

Số: 33/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch
đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 3 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;
Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;
Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;
Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai;
Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 38/BC-KTNS ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung năm 2025, như sau:

1. Bổ sung tổng nguồn kế hoạch đầu tư công năm 2025 là 1.610.000 triệu đồng, trong đó bổ sung từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 là 110.000 triệu đồng; nguồn tăng thu ngân sách trung ương là 1.500.000 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục 01, 02, 03)

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 của các danh mục, dự án.

(Kèm theo phụ lục 04)

3. Điều chỉnh đầu mỗi giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đã được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025.

- a) Các dự án tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)
- Điều chỉnh lại đầu mối giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với các dự án cấp huyện có sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.

(Kèm theo phụ lục 05)

- Điều chỉnh lại đầu mối giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với các dự án sử dụng vốn cấp huyện.

(Kèm theo phụ lục 06)

- b) Các dự án tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp).

- Điều chỉnh lại đầu mối giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với các dự án cấp huyện có sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.

(Kèm theo phụ lục 07)

- Điều chỉnh lại đầu mối giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đối với các dự án sử dụng vốn cấp huyện.

(Kèm theo phụ lục 08)

- Phân khai kế hoạch vốn năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới.

(Kèm theo phụ lục 09, 10)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ 3 (chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH



Rah Lan Chung



Phụ lục 01

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn đã giao	Kế hoạch vốn bổ sung	Kế hoạch năm 2025 sau khi bổ sung	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ		1.610.000		
	<i>Trong đó:</i>				
1	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	96.000	110.000	206.000	Chi tiết phụ lục 02
2	Nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2024		1.500.000	1.500.000	Chi tiết phụ lục 03

24



Phụ lục 02
CHƯƠNG TRÌNH DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch vốn bổ sung			Ghi chú
			Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó		
						Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2024 chuyển sang năm 2025	Nguồn tăng thu tiền xổ số kiến thiết năm 2024 chuyển sang năm 2025	
	TỔNG SỐ				110.000	105.500	4.500	
1	Tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc - Nam về KCN Phú Mỹ và bến cảng Phú Mỹ	BQLDA các công trình GT và DD tỉnh	1045/QĐ-UBND; 06/8/2025	2.114.646	50.000	50.000		
2	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ suối Trầu thuộc Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	BQLDA NNPTNT	2004/QĐ-UBND; 13/6/2025	485.000	8.000	8.000		
3	Đập dâng Hà Thanh 2	BQLDA NNPTNT	2003/QĐ-UBND; 13/6/2025	280.000	4.500	4.500		
4	Kiên cố hoàn chỉnh Kênh tiêu 3 huyện (An Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước)	BQLDA NNPTNT	1046/QĐ-UBND; 6/8/2025	195.600	3.000	3.000		
5	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển ĐT.639 kết nối với cảng Đề Gi	BQLDA các công trình GT và DD tỉnh	1565/QĐ-UBND; 26/8/2025	1.427.788	40.000	40.000		
6	Mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định (giai đoạn 2)	BQLDA các công trình GT và DD tỉnh	1539/QĐ-UBND; 23/8/2025	299.659	4.500		4.500	

24



Phụ lục 03

**BỘ SƯNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025
TỪ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024**

(Kế hoạch theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch vốn bổ sung	Ghi chú
			Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		
	TỔNG SỐ				1.500.000	
1	Xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát	BQLDA các công trình GT và DD tỉnh	1807/QĐ- UBND ngày 28/5/2025	3.246.000	1.500.000	

28



Phụ lục 04

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025

(Thực hiện theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh vốn NST: tăng (+), giảm (-)	KH 2025 sau khi điều chỉnh	Ghi chú
			Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn ngân				
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2025								
a)	Điều chỉnh giảm						-120.900,000		
1	Các công trình hạ tầng phát triển quỹ đất và các khu tái định cư, hỗ trợ, bồi thường, GPMB các dự án của tỉnh					1.500.000,000	-100.000,000	1.400.000,000	
2	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn	BQLDA các công trình GT và DD tỉnh	3885/QĐ-UBND; 23/11/2022 4696/QĐ-UBND; 19/12/2023	1.171.000	371.000	42.304,992	-20.900,000	21.404,992	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2025
b)	Điều chỉnh tăng						120.900,000		
1	Chi Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh					0,000	100.000,000	100.000,000	
2	Xây dựng cầu An Lão, Km25+727, tuyến ĐT.629	BQLDA các công trình GT và DD tỉnh	656/QĐ-UBND; 27/02/2025	129.000	129.000	0,000	20.900,000	20.900,000	Dự án khởi công mới năm 2025

28



Phụ lục 05

**ĐIỀU CHỈNH ĐẦU MỖI GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025
TỈNH BÌNH ĐỊNH (TRƯỚC SẮP XẾP)**

(theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				NSTW	NST				
	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025								
1	Dự án xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu úng, thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh	1101/QĐ-UBND ngày 04/4/2019	3.006.000	2.700.000	306.000	1.512,410	Ban QLDA NN&PTNT	UBND Phường Quy Nhơn Bắc	

78

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
TỈNH BÌNH ĐỊNH (TRƯỚC SẮP XẾP)**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				
*	KẾ HOẠCH NĂM 2025						4.332.842,139			
A	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ TỈNH						278.191,641			
1	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT						269.571,595			
I.1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025						97.519,347			Hiệu chỉnh số liệu đã giao tại Quyết định 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025 là 138.008,805 triệu đồng thành 97.519,347 triệu đồng
I.2	Kế hoạch vốn điều chỉnh						172.052,248			
a)	Điều chỉnh giảm						-1.348,022			
	Huyện Vĩnh Thạnh						-1.348,022			
1	Chưa phân bổ						-1.348,022	UBND huyện Vĩnh Thạnh	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	UBND huyện Vĩnh Thạnh đã phân bổ chi tiết 1.348,022 triệu đồng vốn chưa phân bổ (giảm từ 9.135 triệu đồng còn 7.786,978 triệu đồng)
b)	Điều chỉnh tăng						173.400,270			
	Huyện An Lão						80,127			
1	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn Trà Cong, xã An Hòa						80,127	UBND huyện An Lão	BQL NNPTNT	
	Huyện Phù Cát						93.146,762			
1	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát						3.500,000	UBND huyện Phù Cát	Ban QLDA GT&DD	
2	Kế hoạch vốn chưa phân bổ						89.646,762	UBND huyện Phù Cát	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
	Huyện Phù Mỹ						30.231,513			
1	Giải phóng mặt bằng, hạ tầng các khu quy hoạch dân cư,...						11.223,445	UBND huyện Phù Mỹ	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
2	Quyết toán dự án hoàn thành						216,700	UBND huyện Phù Mỹ	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
3	Hoạt động đấu giá (chưa thực hiện thực hiện)						791,368	UBND huyện Phù Mỹ	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
4	Chưa phân bổ						18.000,000	UBND huyện Phù Mỹ	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
	Huyện Tây Sơn						7.000,000			
1	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Tây Sơn (công nghệ lò đốt)						1.000,000	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
2	Bổ trí thanh toán các dự án đã phê duyệt quyết toán; Hỗ trợ đường GTNT, kênh mương các xã, thị trấn theo chương trình bê tông hóa GTNT, kiên cố hóa kênh mương						6.000,000	UBND huyện Tây Sơn	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
	Thành phố Quy Nhơn						41.288,647			
1	Đổi ứng vốn dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn						3.300,000	UBND thành phố Quy Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
2	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án						13.041,146	UBND thành phố Quy Nhơn	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	

28

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó						
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				
3	Chi công tác đo đạc quy hoạch các dự án, lập bản đồ địa chính						22.000,000	UBND thành phố Quy Nhơn	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
4	Quyết toán công trình hoàn thành						2.947,501	UBND thành phố Quy Nhơn	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
	Thị xã Hoài Nhơn						1.653,221			
1	Kinh phí thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận cơ sở dữ liệu đất						1.653,221	UBND thị xã Hoài Nhơn	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
II	NGUỒN VỐN KHÁC CẤP HUYỆN						10.120,046			
II.1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025						0,000			
II.2	Kế hoạch vốn điều chỉnh						10.120,046			
	Huyện Văn Canh						8.620,046			
1	Mở rộng đường phía Tây huyện Văn Canh, đoạn từ thôn Thịnh Văn 1 đến làng Hiệp Hà						8.620,046	UBND huyện Văn Canh	Ban QLDA GT&DD	
	Thị xã Hoài Nhơn						1.500,000			
1	Hỗ trợ xây dựng kiên cố hóa kênh mương						1.500,000	UBND thị xã Hoài Nhơn	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
B	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ XÃ						4.053.150,498			HĐND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định
I	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT						3.053.989,451			
I.1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025						3.102.480,653			Hiệu chỉnh số liệu đã giao tại Quyết định 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025 là 3.061.991,195 triệu đồng thành 3,102.480,653 triệu đồng
I.2	Kế hoạch vốn điều chỉnh						-48.491,202			
a)	Điều chỉnh giảm phần vốn rút về tỉnh						-172.052,248			
b)	Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn các huyện giao vượt số vốn tỉnh phân cấp						123.561,046			
II	NGUỒN VỐN KHÁC CẤP HUYỆN						999.161,047			
II.1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025						0,000			
II.2	Kế hoạch vốn điều chỉnh						999.161,047			
*	KẾ HOẠCH VỐN KÉO DÀI						51.605,913			
A	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ TỈNH						40,142			
I	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG						0,000			
I.1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025						40,142			
I.2	Kế hoạch vốn điều chỉnh						-40,142			
	Huyện Vĩnh Thạnh						-40,142			
1	Cầu qua sông Kôn, từ Vĩnh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh						-40,142	UBND huyện Vĩnh Thạnh	Ban QLDA GT&DD	Cập nhật nguồn vốn từ vốn đầu tư tập trung sang nguồn tiền sử dụng đất
II	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT						40,142			
I.1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025						0,000			
I.2	Điều chỉnh tăng						40,142			

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/ năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó						
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				
I	Cầu qua sông Kôn, từ Vĩnh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh						40,142	UBND huyện Vĩnh Thạnh	Ban QLDA GT&DD	Cập nhật nguồn vốn từ vốn đầu tư tập trung sang nguồn tiền sử dụng đất
B	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ XÃ						51.565,771			HĐND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định
I	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG						5.048,210			
I.1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025						0,000			
I.2	Kế hoạch vốn điều chỉnh						5.048,210			
II	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT						43.945,116			
I.1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025						0,000			
I.2	Điều chỉnh tăng						43.945,116			
III	NGUỒN VỐN KHÁC CẤP HUYỆN						2.572,445			
I.1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025						0,000			
I.2	Kế hoạch vốn điều chỉnh						2.572,445			



Phụ lục 07

**KẾ HOẠCH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025
TỈNH GIA LAI (TRƯỚC SẮP XẾP)**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
	TỔNG SỐ					1.437.823,433			
*	KẾ HOẠCH NĂM 2025					1.130.602,003			
A	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG					196.391,003			
I	Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					106.801,000			
1	Hồ thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh	383/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 564/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	89.500		50.000	24.430,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Păh	UBND xã Chư Păh	
2	Trụ sở UBND huyện Chư Păh	01/QĐ-UBND ngày 05/01/2023	24.000		20.000	8.610,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Păh	UBND xã Chư Păh	
3	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; 1090/QĐ-UBND ngày 08/12/2021; 447/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	130.000		130.000	59.111,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ayun Pa	UBND phường Ayun Pa	
4	Trụ sở HĐND và UBND huyện Kông Chro	738/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	24.000		20.000	14.650,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	UBND xã Kông Chro	
II	Danh mục, dự án bổ sung					89.590,003			
I	CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA HẠ TẦNG GIAO THÔNG VÀ KÊNH MƯƠNG NĂM 2025					89.590,003			
a)	Thành Phố Pleiku					24.189,000	UBND thành phố Pleiku		
1	Đường giao thông nông thôn hẻm 136 Lê Văn Tám, tổ 8, phường Phú Đồng	301/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	604		134	133,738		UBND phường Pleiku	
2	Đường hẻm 58 Phạm Văn Đồng, tổ 2, phường Hoa Lư (điểm đầu nhà Ông Lê Minh Quy- điểm cuối nhà Ông Trần Văn Hà)	216/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	512		210	210,000		UBND phường Pleiku	
3	Đường bê tông xi măng Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh xuống trạm y tế phường, tổ 4, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku	156/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024	256		139	138,796		UBND phường Hội Phú	
4	Đường bê tông xi măng Đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Mưu, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku	153/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024	191		104	103,509		UBND phường Hội Phú	
5	Đường đi vào trường tiểu học Ngô Quyền, làng Ialang, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku	162/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024	1.197		650	649,553		UBND phường Hội Phú	
6	Đường bê tông xi măng Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đi nhà bà Thủy (cạnh xe cầu Hoàng Báo), tổ 4, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku	155/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024	67		36	36,295		UBND phường Hội Phú	
7	Đoạn từ nhà ông Yê đến nhà ông Siu Khit, Làng Chăm ANeh, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku	160/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024	178		95	95,443		UBND phường Hội Phú	
8	Đường từ nhà ông Rait đến nhà bà H'Vai, làng Chăm Aneh, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku	159/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024	276		148	148,206		UBND phường Hội Phú	
9	Đường hẻm 0/471 Trường Chinh (nay là đường Võ Nguyên Giáp), tổ 3, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku	157/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024	107		58	57,804		UBND phường Hội Phú	
10	Đường hẻm 66 Lý Chính Thắng đoạn từ nhà bà Hồng Đạt đi đến nhà ông Đỗ Minh Hiền hẻm 543 Trường Chinh, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku	158/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024	136		73	73,397		UBND phường Hội Phú	
11	Đường GTNT đoạn nhà ông Jing xuống giọt 3, làng Ialang, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku	161/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024	90		48	48,394		UBND phường Hội Phú	
12	Đường bê tông xi măng Đoạn từ ngã 3 nhà bà Loan đến cuối đường, tổ 4, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku	152/QĐ-UBND Ngày 07/11/2024	239		129	128,916		UBND phường Hội Phú	
13	Đường Hẻm 57 Nguyễn Viết Xuân, Tổ 01, phường Hội Phú, thành phố Pleiku	235/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	354		185	184,501		UBND phường Hội Phú	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
14	Đường Hẻm 28/257 Nguyễn Viết Xuân, Tổ 02, phường Hội Phú, thành phố Pleiku	236/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	66		32	32,396		UBND phường Hội Phú	
15	Đường Hẻm 65 Lê Thị Riêng, Tổ 03, phường Hội Phú, thành phố Pleiku	234/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	327		173	173,410		UBND phường Hội Phú	
16	Đường Hẻm 65 Nguyễn Trung Trực, Tổ 04, phường Hội Phú, thành phố Pleiku	233/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	132		62	62,027		UBND phường Hội Phú	
17	Đường Hẻm 15 Mạc Đăng Dung, Tổ 04, phường Hội Phú, thành phố Pleiku	237/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	100		50	49,737		UBND phường Hội Phú	
18	Đường Hẻm 600 Nguyễn Viết Xuân, Tổ 05, phường Hội Phú, thành phố Pleiku	229/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	107		54	54,039		UBND phường Hội Phú	
19	Đường Hẻm 88 Mạc Đăng Dung (nối dài), Tổ 05, phường Hội Phú, thành phố Pleiku	231/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	152		77	76,783		UBND phường Hội Phú	
20	Đường Hẻm 66 Chu Mạnh Trinh, Tổ 06, phường Hội Phú, thành phố Pleiku	232/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	228		114	113,993		UBND phường Hội Phú	
21	Đường Hẻm 359 Lê Thánh Tôn, Tổ 06, phường Hội Phú, thành phố Pleiku	230/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	209		109	108,885		UBND phường Hội Phú	
22	Đường giao thông nông thôn hẻm 206 Lê Duẩn, làng Ngòi, phường Trà Bá phường Trà Bá, thành phố Pleiku	223/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	589		320	320,205		UBND phường Hội Phú	
23	Đường giao thông nông thôn đường làng Ngòi (Đoạn từ cuối đường Đặng Trần Côn đến nhà ông Phi), phường Trà Bá phường Trà Bá, thành phố Pleiku	224/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	266		142	142,492		UBND phường Hội Phú	
24	Đường giao thông nông thôn đường hẻm đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh, Làng Ngòi (từ nhà ông Dkuj đến nhà ông Đặng Hoàng Dũng Sỹ) phường Trà Bá, thành phố Pleiku	225/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	164		89	88,721		UBND phường Hội Phú	
25	Đường giao thông nông thôn đường hẻm của đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh, Làng Ngòi (Đoạn từ nhà ông Hoàng Thủy đến nhà cuối hẻm) phường Trà Bá, thành phố Pleiku	226/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	102		55	55,114		UBND phường Hội Phú	
26	Đường giao thông nông thôn đường hẻm đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh, làng Ngòi, phường Trà Bá (Điểm đầu từ đoạn nhà ông Djen đến nhà ông Doar) phường Trà Bá, thành phố PLeiku	227/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	172		93	93,090		UBND phường Hội Phú	
27	Đường giao thông nông thôn đường hẻm 110 Lý Nam Đế (Từ nhà Mai Thuần đến cuối hẻm), Tổ 5 phường Trà Bá, thành phố Pleiku	219/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	89		48	48,124		UBND phường Hội Phú	
28	Đường giao thông nông thôn đường hẻm 92 Lương Đình Của (từ số nhà 92 Lương Đình Của đến giáp hẻm 390 Trường Chinh), Tổ 2 phường Trà Bá, thành phố Pleiku	220/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	82		42	42,277		UBND phường Hội Phú	
29	Đường giao thông nông thôn đường hẻm đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh (Điểm đầu nhà ông Phong đến nhà bà Lin Thi), tổ 8 phường Trà Bá, thành phố Pleiku	228/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	127		59	59,416		UBND phường Hội Phú	
30	Đường giao thông nông thôn đường hẻm 100 Lương Đình Của (từ số nhà 100 Lương Đình Của đến hẻm 390 Trường Chinh), tổ 2, phường Trà Bá, thành phố Pleiku	222/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	88		48	47,586		UBND phường Hội Phú	
31	Đường giao thông nông thôn đường hẻm 98 Lương Đình Của (từ số nhà 98 Lương Đình Của đến hẻm 390 Trường Chinh), tổ 2, phường Trà Bá, thành phố Pleiku	221/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	87		47	47,049		UBND phường Hội Phú	
32	Đường hẻm 125 Hà Huy Tập, tổ dân phố 05, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Hà Huy Tập đến ngã tư)	232/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	739		341	341,000		UBND phường Thống Nhất	
33	Đường hẻm 80 Lữ Gia, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Lữ Gia đến cuối hẻm)	237/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	343		157	157,000		UBND phường Thống Nhất	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
34	Đường hẻm 18 Võ Duy Dương, tổ dân phố 01, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Võ Duy Dương đến 2/15/13 Võ Duy Dương)	244/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	169		78	78,000		UBND phường Thống Nhất	
35	Đường hẻm 67 Lữ Gia, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đầu hẻm đến cuối hẻm)	239/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	62		30	30,000		UBND phường Thống Nhất	
36	Đường hẻm 76B Nguyễn Nhạc, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Nguyễn Nhạc đến cuối đường)	225/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	770		355	355,000		UBND phường Thống Nhất	
37	Đường hẻm 46 Kỳ Con nổi dài, tổ dân phố 07, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ hẻm 132 Võ Văn Kiệt đến hẻm 144 Võ Văn Kiệt)	223/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	80		37	37,000		UBND phường Thống Nhất	
38	Đường hẻm 03/115 Võ Văn Kiệt, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ nhà bà Nguyễn Thị Nhung đến hẻm 03 Võ Văn Kiệt)	240/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	198		93	93,000		UBND phường Thống Nhất	
39	Đường hẻm 12 Hà Huy Tập, tổ dân phố 05, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 12 Hà Huy Tập đến hẻm 280 Phạm Ngọc Thạch)	227/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	204		95	95,000		UBND phường Thống Nhất	
40	Đường hẻm 174/147 Hà Huy Tập, tổ dân phố 04, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ hẻm 147 Hà Huy Tập đến 12/143 Lê Văn Hưu)	235/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	211		97	97,000		UBND phường Thống Nhất	
41	Đường cuối hẻm 125 Hà Huy Tập, tổ dân phố 05, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ cuối hẻm 125 Hà Huy Tập đến cuối hẻm)	234/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	94		45	45,000		UBND phường Thống Nhất	
42	Đường hẻm 42 Lương Thế Vinh, tổ dân phố 08, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Lương Thế Vinh đến giáp ranh xã Biển Hồ)	222/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	85		38	38,000		UBND phường Thống Nhất	
43	Đường cuối hẻm 51 Lê Văn Sỹ, tổ dân phố 09, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ cuối hẻm 51 Lê Văn Sỹ đến cuối hẻm)	219/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	289		133	133,000		UBND phường Thống Nhất	
44	Đường cuối hẻm 04 Lê Văn Sỹ, tổ dân phố 09, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ giáp đường bê tông đến giáp đường văng dài)	220/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	332		154	154,000		UBND phường Thống Nhất	
45	Đường hẻm 18/1 Võ Duy Dương, tổ dân phố 01, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ 18 Võ Duy Dương đến cuối hẻm)	243/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	74		34	34,000		UBND phường Thống Nhất	
46	Đường hẻm 85 Võ Văn Kiệt, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đầu hẻm đến cuối hẻm)	236/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	190		88	88,000		UBND phường Thống Nhất	
47	Đường hẻm 1/80 Lữ Gia, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đầu hẻm đến cuối hẻm)	242/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	652		302	302,000		UBND phường Thống Nhất	
48	Đường hẻm 68 Trường Sơn, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai (Từ đường Trường Sơn đến cuối hẻm)	238/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	220		102	102,000		UBND phường Thống Nhất	
49	Đường hẻm 02 Trường Sơn, tổ dân phố 03, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ đầu hẻm đến cuối hẻm)	241/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	337		156	156,000		UBND phường Thống Nhất	
50	Đường hẻm 42/48 Phan Chu Trinh, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 42 Phan Chu Trinh đến 39 Phan Chu Trinh)	226/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	136		63	63,000		UBND phường Thống Nhất	
51	Đường hẻm 02 Phan Chu Trinh, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Trần Văn Ôn)	231/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	390		181	181,000		UBND phường Thống Nhất	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
52	Đường hẻm 39/4 Trần Văn Ôn, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 85 Trần Văn Ôn đến hẻm 39/4 Trần Văn Ôn)	230/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	359		166	166,000		UBND phường Thống Nhất	
53	Đường hẻm 1/280 Phạm Ngọc Thạch, tổ dân phố 05, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 280 Phạm Ngọc Thạch đến cuối hẻm)	233/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	60		28	28,000		UBND phường Thống Nhất	
54	Đường hẻm 67 Lương Thế Vinh, tổ dân phố 08, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ đầu hẻm đến cuối hẻm)	221/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	243		113	113,000		UBND phường Thống Nhất	
55	Đường hẻm 42/36 Phan Chu Trinh, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 42 Phan Chu Trinh đến Trần Văn Ôn)	228/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	207		97	97,000		UBND phường Thống Nhất	
56	Đường hẻm 39/8 Trần Văn Ôn, tổ dân phố 06, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.(Từ hẻm 39 Trần Văn Ôn đến hẻm 42 Phan Chu Trinh)	229/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	217		101	101,000		UBND phường Thống Nhất	
57	Đường hẻm 85 Trần Văn Ôn (Từ đường Trần Văn Ôn đến hẻm 42 Phan Chu Trinh), Tổ 6, phường Yên Thế, thành phố Pleiku	251/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	207		96	96,000		UBND phường Thống Nhất	
58	Đường bê tông xi măng hẻm 61 Kim Đồng, tổ 3, phường Đồng Đa, thành phố Pleiku	103/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	82		40	40,000		UBND phường Thống Nhất	
59	Đường bê tông xi măng hẻm 243 Lê Đại Hành, tổ 3, phường Đồng Đa, thành phố Pleiku	104/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	106		52	52,440		UBND phường Thống Nhất	
60	Đường bê tông xi măng hẻm 273/14 Lê Đại Hành, tổ 3, phường Đồng Đa, thành phố Pleiku	105/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	244		122	122,147		UBND phường Thống Nhất	
61	Đường bê tông xi măng hẻm 273/16 Lê Đại Hành, tổ 3, phường Đồng Đa, thành phố Pleiku	106/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	203		101	101,289		UBND phường Thống Nhất	
62	Đường hẻm 23 Vạn Kiếp, tổ 01, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku	188/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	338		161	161,312		UBND phường Thống Nhất	
63	Đường Hẻm 23/46/6 Vạn Kiếp, tổ 01, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku	190/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	186		89	88,721		UBND phường Thống Nhất	
64	Đường Hẻm 45 Phan Đăng Lưu, tổ 01, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku	186/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	179		85	85,361		UBND phường Thống Nhất	
65	Đường Hẻm Lê Thị Hồng Gấm, tổ 02, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku	185/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	372		177	177,443		UBND phường Thống Nhất	
66	Đường Hẻm 471 Lý Thái Tổ, tổ 03, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku	187/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	380		181	181,140		UBND phường Thống Nhất	
67	Đường Hẻm 63/4 Tôn Thất Thuyết, tổ 04, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku	191/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	450*		214	214,411		UBND phường Thống Nhất	
68	Đường Hẻm 63 Tôn Thất Thuyết, tổ 04, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku	189/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	202		96	95,980		UBND phường Thống Nhất	
69	Đường Hẻm 2/242 Huỳnh Thúc Kháng, Tổ dân phố 13, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku	198/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	111		57	56,930		UBND phường Diên Hồng	
70	Đường Hẻm 289 Lý Thái Tổ, Tổ dân phố 11, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku	199/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	40		22	21,508		UBND phường Diên Hồng	
71	Đường Hẻm 43 Phùng Khắc Khoan, Tổ dân phố 13, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku	213/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	129		68	67,838		UBND phường Diên Hồng	
72	Đường Hẻm 216 Trần Quý Cáp, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku	200/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	306		158	157,548		UBND phường Diên Hồng	
73	Đường Hẻm 102 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku	201/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	81		42	41,941		UBND phường Diên Hồng	
74	Đường Hẻm 179 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku	204/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	96		49	49,402		UBND phường Diên Hồng	
75	Đường Hẻm Trần Quý Cáp (Đường số 01 đi giọt nước), Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku	205/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	265		137	136,578		UBND phường Diên Hồng	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
76	Đường Hẻm 195 Trần Quý Cáp, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku	212/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	167		80	80,034		UBND phường Diên Hồng	
77	Đường Hẻm 120 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku	211/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	210		108	107,676		UBND phường Diên Hồng	
78	Đường Hẻm 136 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku	202/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	214		110	110,096		UBND phường Diên Hồng	
79	Đường Hẻm 159 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku	203/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	226		116	116,212		UBND phường Diên Hồng	
80	Đường Hẻm 68 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku	209/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	450		222	221,536		UBND phường Diên Hồng	
81	Đường Hẻm 150/16 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku	210/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	160		79	78,572		UBND phường Diên Hồng	
82	Đường Hẻm 103 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku	207/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	261		134	134,427		UBND phường Diên Hồng	
83	Đường Hẻm 125 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku	208/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	259		133	133,352		UBND phường Diên Hồng	
84	Đường Hẻm 81 Lê Thị Hồng Gấm, Thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku	206/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	287		135	134,965		UBND phường Diên Hồng	
85	Đường hẻm 204 Trần Quý Cáp (điểm đầu: đầu đường Trần Quý Cáp; điểm cuối: cuối hẻm), thôn Pleikuroh, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku	164/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	550		109	109,000		UBND phường Diên Hồng	
86	Đường hẻm 134 Trần Nhật Duật , tổ 7 phường Ia Kring, thành phố Pleiku	163/QĐ-UBND ngày 10/10/2027	113		60	59,767		UBND phường Diên Hồng	
87	Đường hẻm 63 Tuệ Tĩnh (từ đường Tuệ Tĩnh đến hẻm 155/63), tổ 6+7 phường Ia Kring, thành phố Pleiku	160/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	738		378	377,649		UBND phường Diên Hồng	
88	Đường hẻm 02 Hoàng Sa, tổ 7 phường Ia Kring, thành phố Pleiku	162/QĐ-UBND ngày 10/10/2026	740		377	376,993		UBND phường Diên Hồng	
89	Đường hẻm 01 Hoàng Sa, tổ 7 phường Ia Kring, thành phố Pleiku	161/QĐ-UBND ngày 10/10/2025	767		391	390,785		UBND phường Diên Hồng	
90	Đường hẻm 196 Lê Thánh Tôn(từ nhà ông Lâu đến nhà ông Thanh), tổ 10, phường Ia Kring, thành phố Pleiku	164/QĐ-UBND ngày 10/10/2028	329		168	168,136		UBND phường Diên Hồng	
91	Đường BTXM hẻm 323 Trần Phú, tổ 6, phường Diên Hồng, thành phố Pleiku	310/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	405		213	213,000		UBND phường Diên Hồng	
92	Đường BTXM hẻm 05/52 Nguyễn Thiếp, tổ 7, phường Diên Hồng, thành phố Pleiku	312/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	134		70	70,000		UBND phường Diên Hồng	
93	Đường BTXM hẻm 29/45 Nguyễn Thiếp, tổ 7, phường Diên Hồng, thành phố Pleiku	311/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	63		33	33,000		UBND phường Diên Hồng	
94	Đường Hẻm 32 Hàm nghi tổ dân phố 1, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	77/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	543		282	282,000		UBND phường An Phú	
95	Đường Hẻm 623 Lê Duẩn, tổ dân phố 1, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	78/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	181		98	98,000		UBND phường An Phú	
96	Đường Hẻm Trương Định đường nội đồng làng Chuet 2, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	72/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	210		99	99,000		UBND phường An Phú	
97	Đường hẻm 43 Nguyễn Tuấn, Tổ dân phố 1, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	28/QĐ-UBND ngày 24/2/2025	1.075		533	533,390		UBND phường An Phú	
98	Đường hẻm 79 Nguyễn Tuấn tổ dân phố 1 Xúm, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	80/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	420		218	218,000		UBND phường An Phú	
99	Đường Hẻm 477 Lê Duẩn, tổ dân phố 1, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	85/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	148		81	81,000		UBND phường An Phú	
100	Đường Hẻm 20 An Dương Vương, tổ 3, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	89/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	145		75	75,000		UBND phường An Phú	
101	Đường hẻm 22 An Dương Vương tổ 3, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	95/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	187		106	106,000		UBND phường An Phú	21

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
102	Đường Hẻm 38/5 An Dương Vương , tổ dân phố 3, phường Thăng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	79/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	125		68	68,000		UBND phường An Phú	
103	Đường hẻm 52 An Dương Vương tổ 3, phường Thăng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	94/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	237		127	127,000		UBND phường An Phú	
104	Đường Hẻm 02 Đường quy hoạch D1, tổ dân phố 3, phường Thăng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	75/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	405		215	215,000		UBND phường An Phú	
105	Đường hẻm Lô E + Lô D, HTX Quyết Tiến, tổ dân phố 4, phường Thăng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	82/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	790		424	424,000		UBND phường An Phú	
106	Đường hẻm Lô F, HTX Quyết Tiến, tổ dân phố 4, phường Thăng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	81/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	790		424	424,000		UBND phường An Phú	
107	Đường hẻm 49 Âu Cơ, tổ dân phố 4, phường Thăng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	70/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	171		89	89,000		UBND phường An Phú	
108	Đường Hẻm 64/3 Âu Cơ, tổ dân phố 4, phường Thăng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	86/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	361		179	179,000		UBND phường An Phú	
109	Đường hẻm 105 Võ Văn Tần, tổ dân phố 4, phường Thăng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	71/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	215		112	112,000		UBND phường An Phú	
110	Đường hẻm 29/11 Lạc Long Quân tổ dân phố 5, phường Thăng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	83/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	475		219	219,000		UBND phường An Phú	
111	Đường Hẻm 02 Đặng Thai Mai, tổ dân phố 7, phường Thăng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	73/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	401		216	216,000		UBND phường An Phú	
112	Đường Hẻm 18 Đặng Thai Mai, tổ 7, phường Thăng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	90/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	380		202	202,000		UBND phường An Phú	
113	Đường Hẻm 77 Đặng Thai Mai, tổ 8, phường Thăng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	91/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	319		177	177,000		UBND phường An Phú	
114	Đường Hẻm 65 Nguyễn Bá Lai, tổ 8, phường Thăng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	92/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	212		116	116,000		UBND phường An Phú	
115	Đường Hẻm Nghĩa Địa, làng Chuet 2, phường Thăng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	74/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	143		67	67,000		UBND phường An Phú	
116	Đường hẻm 62 Nguyễn Chí Thanh, làng Chuet 1, phường Thăng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	88/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	137		72	72,000		UBND phường An Phú	
117	Đường vành đai la lôm làng Chuet 1, phường Thăng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	87/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	232		119	119,000		UBND phường An Phú	
118	Đường Hẻm Lê Duẩn cổng chào làng Nhaprong, phường Thăng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	76/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	528		257	257,000		UBND phường An Phú	
119	Đường từ nhà ông Phú đến Hang đá, Thôn 5, xã An Phú, thành phố Pleiku	215/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	299		149	149,376		UBND phường An Phú	
120	Đường từ nhà bà Len đến công ty Nafoods, Bong Pháo, xã An Phú, thành phố Pleiku	218/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	244		122	122,145		UBND phường An Phú	
121	Đường từ nhà ông Hòa đến sân bóng làng Thung Dờ, Thôn 1, xã An Phú, thành phố Pleiku	209/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	243		121	121,482		UBND phường An Phú	
122	Đường từ nhà ông Lương đến làng Thung Dờ, Thôn 2, xã An Phú, thành phố Pleiku	214/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	281		140	140,266		UBND phường An Phú	
123	Đường từ đường Hoàng Diệu đến nhà ông Quỳnh, Thôn 7, xã An Phú, thành phố Pleiku	216/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	126		63	63,071		UBND phường An Phú	
124	Đường từ nhà ông Được đến đường Phạm Văn Hai, Thôn 5, xã An Phú, thành phố Pleiku	213/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	169		84	84,456		UBND phường An Phú	
125	Đường từ nhà ông Nới đến nhà ông Duy, Bong Pháo, xã An Phú, thành phố Pleiku	217/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	78		39	39,006		UBND phường An Phú	
126	Đường từ nhà ông Linh đến nhà ông Hùng, Thôn 1, xã An Phú, thành phố Pleiku	211/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	263		132	131,516		UBND phường An Phú	
127	Đường từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Quang , Thôn 4, xã An Phú, thành phố Pleiku	212/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	341		171	170,665		UBND phường An Phú	
128	Đường từ nhà ông My đến đường tránh tây thôn 4, Thôn 4, xã An Phú, thành phố Pleiku	223/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	185		93	92,632		UBND phường An Phú	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
129	Đường nội đồng thôn 4 từ ngã 3 nhà ông Tôn đến cuối đường, Thôn 4, xã An Phú, thành phố Pleiku	229/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	311		155	155,451		UBND phường An Phú	
130	Đường nội đồng thôn 2 ngã 3 lô 7, Thôn 2, xã An Phú, thành phố Pleiku	225/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	400		200	199,781		UBND phường An Phú	
131	Đường nội đồng thôn 2 dọc kênh tiêu 1, Thôn 2, xã An Phú, thành phố Pleiku	227/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	358		179	178,995		UBND phường An Phú	
132	Đường nội đồng thôn 2 dọc kênh tiêu 2, Thôn 2, xã An Phú, thành phố Pleiku	226/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	198		99	98,774		UBND phường An Phú	
133	Đường Giao thông nội làng Ku Tong	113/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	500		250	250,000		UBND xã Gào	
134	Đường Bê tông từ Nhà Puih BLê đến giáp địa bàn xã Gào (L= 3097m)	234/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	3.871		1.745	1.745,096		UBND xã Gào	
135	Đường Bê tông từ nhà Ger nhà đến đường Trường Sa (L= 620m)	235/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	775		350	350,300		UBND xã Gào	
136	Đường Bê tông từ Nhà BLê đến giáp đường bê tông sân bóng làng Thông Ngó (L= 1279m)	236/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	1.599		723	722,635		UBND xã Gào	
137	Đường Bê tông từ Điểm trường mẫu giáo Tuổi Hoa đến giáp đường nhựa thôn 1 (L= 730m) và từ bà Pui đến Her(L= 58m)	237/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	985		468	467,662		UBND xã Gào	
138	Đường Bê tông từ nghĩa địa làng Mơ Nủ đến đường vào Thông Ngó (L= 750m)	238/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	938		424	423,750		UBND xã Gào	
139	Đường Bê tông từ nhà ông Mế đến cống thoát nước thôn 1 (L= 708m)	239/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	885		407	407,481		UBND xã Gào	
140	Đường GTNT Làng B 02 đoạn: đoạn từ vườn nhà ông Nheo đến đường HCM, Rơ mah Dih đến Rơ Chăm Blênh	96/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	617		222	221,613		UBND xã Gào	
141	Đường trục chính nội đồng thôn 5 từ rẫy ông Lê Hồng Thịnh đến rẫy ông Huỳnh Anh Trường	94/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	756		437	436,808		UBND xã Gào	
142	Đường GTNT trục chính nội đồng thôn 6 đoạn từ rẫy ông Cù Lịch Sứ xuống khu bầu địa	93/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	998		589	588,648		UBND xã Gào	
143	Đường GTNT trục chính nội đồng Làng C, đoạn từ rẫy ông Siu Lẻ đến rẫy ông Siu Lai	95/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	1.177		681	680,916		UBND xã Gào	
b)	Huyện Chư Prông					21.325,000	UBND huyện Chư Prông		
1	Đường giao thông thôn Hoàng Ân, xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.	250/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	1.845		815	815,000		UBND xã Chư Prông	
2	Đường giao thông thôn Hoàng Tiên, xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.	251/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	1.956		871	871,000		UBND xã Chư Prông	
3	Đường giao thông thôn Bản Tân, xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.	254/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	1.825		805	805,000		UBND xã Chư Prông	
4	Đường giao thông thôn Hoàng Yên (nhánh 1), xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.	253/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	682		306	306,000		UBND xã Chư Prông	
5	Đường giao thông thôn Hoàng Yên (nhánh 2,3), xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.	258/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	666		288	288,000		UBND xã Chư Prông	
6	Đường giao thông thôn Hưng Tiến, xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.	252/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	2.132		912	912,000		UBND xã Chư Prông	
7	Đường giao thông thôn Grang, xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.	255/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	915		402	402,000		UBND xã Chư Prông	
8	Đường giao thông làng Bạc 1, xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.	256/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	875		390	390,000		UBND xã Chư Prông	
9	Đường giao thông làng Bạc 2, xã Ia Phin. Hạng mục: Nền, mặt đường.	257/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	475		204	204,000		UBND xã Chư Prông	
10	Đường giao thông thôn Bình Thanh (nhánh 1-14), xã Ia Drang. Hạng mục: Nền, mặt đường.	202/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	3.140		1.421	1.421,000		UBND xã Chư Prông	
11	Đường giao thông thôn Bình Thanh (nhánh 15-24), xã Ia Drang. Hạng mục: Nền, mặt đường.	200/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	2.780		1.258	1.258,000		UBND xã Chư Prông	
12	Đường giao thông thôn Đức Nghĩa, xã Ia Drang. Hạng mục: Nền, mặt đường.	199/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	3.030		1.365	1.365,000		UBND xã Chư Prông	
13	Đường giao thông thôn Hợp Thắng, xã Ia Drang. Hạng mục: Nền, mặt đường.	201/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	1.295		592	592,000		UBND xã Chư Prông	
14	Đường giao thông tổ dân phố 6, thị trấn Chư Prông. Hạng mục: Nền, mặt đường.	187/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	1.650		772	772,000		UBND xã Chư Prông	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
15	Đường giao thông Tổ dân phố 2, Tổ dân phố 5, Thôn 6, thị trấn Chư Prông. Hạng mục: Nền, mặt đường.	188/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	1.557		729	729,000		UBND xã Chư Prông	
16	Đường giao thông nội đồng thôn 1, xã Thăng Hưng. Hạng mục: Nền, mặt đường.	225/QĐ-UBND ngày 9/10/2024	1.225		578	578,000		UBND xã Bầu Cạn	
17	Đường giao thông nông thôn thôn 1, 4 xã Thăng Hưng. Hạng mục: Nền, mặt đường.	226/QĐ-UBND ngày 9/10/2024	334		157	157,000		UBND xã Bầu Cạn	
18	Đường giao thông nội đồng thôn 2, 7 xã Thăng Hưng. Hạng mục: Nền, mặt đường.	227/QĐ-UBND ngày 9/10/2024	623		290	290,000		UBND xã Bầu Cạn	
19	Đường giao thông nông thôn Đoàn Kết và thôn Tây Hồ, hạng mục: Nền, mặt đường	177/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	1.190		493	493,000		UBND xã Bầu Cạn	
20	Đường giao thông nông thôn thôn Bình An và thôn Ia Mua, hạng mục: Nền, mặt đường	178/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	900		371	371,000		UBND xã Bầu Cạn	
21	Đường giao thông nội đồng thôn Đoàn Kết, xã Ia Boóng. Hạng mục: Nền, mặt đường	257/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	660		303	303,000		UBND xã Ia Boóng	
22	Đường giao thông nội thôn làng Sờ, xã Ia Boóng. Hạng mục: Nền, mặt đường.	254/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	222		102	102,000		UBND xã Ia Boóng	
23	Đường giao thông nội đồng làng Sờ, xã Ia Boóng. Hạng mục: Nền, mặt đường.	258/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	456		210	210,000		UBND xã Ia Boóng	
24	Đường giao thông nội đồng làng lát, xã Ia Boóng. Hạng mục: Nền, mặt đường	260/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	90		41	41,000		UBND xã Ia Boóng	
25	Đường giao thông nội đồng thôn Ninh Hoà. Hạng mục: Nền, mặt đường	256/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	490		224	224,000		UBND xã Ia Boóng	
26	Đường GT nội đồng làng Klüh-Klăh, xã Ia Boóng. Hạng mục: Nền, mặt đường	259/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	1.350		611	611,000		UBND xã Ia Boóng	
27	Đường giao thông làng Quen, xã Ia Me. Hạng mục: Nền, mặt đường.	Số 88/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	1.107		452	452,000		UBND xã Ia Boóng	
28	Đường giao thông thôn Yên Me, xã Ia Me. Hạng mục: Nền, mặt đường.	Số 89/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	553		226	226,000		UBND xã Ia Boóng	
29	Đường giao thông làng Nót, xã Ia Me. Hạng mục: Nền, mặt đường.	Số 87/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	941		385	385,000		UBND xã Ia Boóng	
30	Đường giao thông nội đồng làng Grang, xã Ia O. Hạng mục: Nền, mặt đường.	186/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	470		223	223,000		UBND xã Ia Boóng	
31	Đường giao thông nội đồng làng Tung, xã Ia O. Hạng mục: Nền, mặt đường.	187/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	609		293	293,000		UBND xã Ia Boóng	
32	Đường giao thông thôn Pác Pô, thôn Cao Lạng, thôn Bắc Thái xã Ia Lâu. Hạng mục: Nền, mặt đường.	186/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	525		238	238,000		UBND xã Ia Lâu	
33	Đường giao thông thôn 5, thôn 6 xã Ia Pior. Hạng mục: Nền, mặt đường.	85/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	258		118	118,000		UBND xã Ia Lâu	
34	Đường giao thông thôn 8, xã Ia Pior. Hạng mục: Nền, mặt đường.	86/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	245		112	112,000		UBND xã Ia Lâu	
35	Đường giao thông làng Me, xã Ia Pior. Hạng mục: Nền, mặt đường và HTTN.	84/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	528		147	147,000		UBND xã Ia Lâu	
36	Đường GTNT thôn Tân Lập, xã Ia Pia. Hạng mục: Nền, mặt đường.	302/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	275		122	122,000		UBND xã Ia Pia	
37	Đường giao thông nông thôn làng Hát, xã Ia Pia. Hạng mục: Nền, mặt đường.	303/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	913		406	406,000		UBND xã Ia Pia	
38	Đường giao thông thôn Tân Thủy, xã Ia Vê. Hạng mục: Nền, mặt đường.	272/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	1.015		482	482,000		UBND xã Ia Pia	
39	Đường giao thông thôn 4, xã Ia Vê. Hạng mục: Nền, mặt đường.	273/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	560		262	262,000		UBND xã Ia Pia	
40	Đường giao thông thôn Phù Cát, xã Ia Vê. Hạng mục: Nền, mặt đường	271/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	365		175	175,000		UBND xã Ia Pia	
41	Đường giao thông làng O Ngol, xã Ia Vê. Hạng mục: Nền, mặt đường.	270/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	564		262	262,000		UBND xã Ia Pia	
42	Đường giao thông thôn Đồng Hải, xã Ia Vê. Hạng mục: Nền, mặt đường.	269/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	460		219	219,000		UBND xã Ia Pia	
43	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Sơn Huê), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	239/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	200		91	91,000		UBND xã Ia Pia	
44	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Đậu), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	238/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	700		320	320,000		UBND xã Ia Pia	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
45	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Nghi), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	237/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	300		135	135,000		UBND xa Ia Pia	
46	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Đặng Hương), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	236/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	629		288	288,000		UBND xa Ia Pia	
47	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Việt), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	235/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	500		231	231,000		UBND xa Ia Pia	
48	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Quán), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	234/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	850		368	368,000		UBND xa Ia Pia	
49	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Lê Văn Hiến), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	233/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	300		136	136,000		UBND xa Ia Pia	
50	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Trần Chuyên), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	232/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	450		206	206,000		UBND xa Ia Pia	
51	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Đại), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	231/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	300		92	92,000		UBND xa Ia Pia	
52	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Thủy (từ nhà ông Nguyễn Văn Mán), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	230/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	300		137	137,000		UBND xa Ia Pia	
53	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ TL665 đến nhà ông Trường), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	229/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	150		59	59,000		UBND xa Ia Pia	
54	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà Phương đến nhà ông Phúc), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	228/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	150		74	74,000		UBND xa Ia Pia	
55	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ TL665 đến nhà Đinh Văn Hùng), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	227/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	150		74	74,000		UBND xa Ia Pia	
56	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà ông Thành đến nhà ông Hùng), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	226/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	100		37	37,000		UBND xa Ia Pia	
57	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà ông Hoạt đến nhà ông Báo), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	223/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	400		175	175,000		UBND xa Ia Pia	
58	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà bà Hồng đến nhà ông Dương), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	225/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	100		49	49,000		UBND xa Ia Pia	
59	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà ông Bằng đến nhà ông Khoái), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	224/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	450		221	221,000		UBND xa Ia Pia	
c)	Huyện Chư Pưh					8.684,000	UBND huyện Chư Pưh		
1	Đường GT thôn Hòa An; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	198/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	312		156	156,000		UBND xã Chư Pưh	
2	Đường GT thôn Hòa Hiệp; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	840		420	420,000		UBND xã Chư Pưh	
3	Đường GT thôn Hòa Bình; hạng mục: Nền, mặt đường	199/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	540		270	270,000		UBND xã Chư Pưh	
4	Đường giao thông ngõ xóm thôn Phú An, xã Ia Le	46/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	360		180	180,000		UBND xã Ia Le	
5	Đường giao thông ngõ xóm thôn Phú Hòa, xã Ia Le	47/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	60		30	30,000		UBND xã Ia Le	
6	Đường giao thông ngõ xóm thôn Phú Bình, xã Ia Le	45/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	400		200	200,000		UBND xã Ia Le	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
7	Đường thôn Ia Sấm (từ nhà ông Đặng Quốc Hùng đến nhà ông Trương Đình Khải)	122/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	750		375	375,000		UBND xã Ia Hrú	
8	Đường thôn Ia Sấm (rẫy ngã ba nhà ông Đặng Quốc Hùng đến nhà ông Huỳnh)	123/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	140		70	70,043		UBND xã Ia Hrú	
9	Đường giao thông Tung Mơ B (từ nhà ông Vũ Đức Quân đến nhà ông Trần Thanh Thuyết)	107/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	300		150	150,000		UBND xã Ia Hrú	
10	Đường GTNT Tung Chreh (từ đường liên huyện đến nhà ông Hồ Bá Miên)	106/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	300		150	150,000		UBND xã Ia Hrú	
11	Đường GTNT Tung Chreh (từ nhà ông Nguyễn Phương Huy Bảo đi xuống ruộng)	105/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	400		200	200,000		UBND xã Ia Hrú	
12	Kiên cố hóa hạ tầng kênh mương xã Ia Dreng		2.340		1.170	1.170,000		UBND xã Ia Hrú	
13	Vốn chưa phân bổ					5.312,957			Chuyển về tỉnh chờ phân bổ
d)	Huyện Kbang					5.949,000	UBND huyện Kbang		
1	8149362 - Đường ra khu sản xuất TDP 2 (đoạn từ nhà ông Trần Văn Mi đến nhà ông Thảo)); Hạng mục: Mặt đường BTXM	226/QĐ-UBND (05/05/2025)	186		79	78,981		UBND xã Kbang	
2	8147991- Đường ra khu sản xuất Đầm Đắk Y Nao ; Hạng mục: Mặt đường BTXM	227/QĐ-UBND (05/05/2025)	1.045		442	442,019		UBND xã Kbang	
3	Đường nội làng Đắk Kjong (từ đất ông Bời đến đất ông Nguyễn); Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM, hệ thống thoát nước	651/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	557		246	246,000		UBND xã Kbang	
4	Đường đi khu sản xuất thôn 1 (đoạn từ đất ông Việt đi đất bà Lý); Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM, hệ thống thoát nước	651/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	1.009		427	427,000		UBND xã Kbang	
5	Đường bê tông nội thôn, nội đồng thôn 3,4,5,6 xã Đồng năm 2025	78QĐ-UBND ngày 25/3/2025	1.357*		637	637,000		UBND xã Kông Bơ La	
6	Đường nội đồng thôn 1 (cuối thôn đi khu sản xuất 19 hộ)- Nối tiếp đoạn làm từ vốn kiên cố hóa năm 2024	88/QĐ-UBND ngày 28/03/2025	753		348	348,000		UBND xã Kông Bơ La	
7	Đường nội đồng thôn 1 (đi khu sản xuất Rừng Le) - Nối tiếp đoạn làm từ vốn kiên cố hóa năm 2024	89/QĐ-UBND ngày 28/03/2025	120		58	58,000		UBND xã Kông Bơ La	
8	Đường nội thôn, nội đồng thôn 2	87/QĐ-UBND ngày 28/03/2025	760		338	338,000		UBND xã Kông Bơ La	
9	Đường nội thôn, ngõ xóm thôn 6 xã Kông Bơ La. Hạng mục: Nền, mặt đường, bê tông xi măng	216b/QĐ-UBND (18/4/2025)	589		286	286,000		UBND xã Kông Bơ La	
10	Đường nội thôn, ngõ xóm thôn 7 xã Kông Bơ La. Hạng mục: Nền, mặt đường, bê tông xi măng	216a/QĐ-UBND (18/4/2025)	179		85	85,000		UBND xã Kông Bơ La	
11	Đường nội thôn, nội đồng thôn 5 xã Kông Bơ La. Hạng mục: Nền, mặt đường, bê tông xi măng	216c/QĐ-UBND (18/4/2025)	370		178	178,000		UBND xã Kông Bơ La	
12	Đường nội làng, ngõ xóm Sơ Tơ	62QĐ-UBND (01/4/2025)	623		320	320,000		UBND xã Sơ Tung	
13	Đường nội làng Đắk Pơ Kao	65QĐ-UBND (01/4/2025)	208		107	107,000		UBND xã Sơ Tung	
14	Đường nội làng Trường Sơn	63QĐ-UBND (01/4/2025)	571		294	294,000		UBND xã Sơ Tung	
15	Đường ngõ xóm là ng lêng	64QĐ-UBND (01/4/2025)	228		118	118,000		UBND xã Sơ Tung	
16	Tuyến đường đi khu sản xuất trại bò (đoạn tiếp nối BTXM hiện trạng đến ksx Ple to kon) - Mã 8145367	103/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	1.242		497	497,000		UBND xã Sơn Lang	
17	Đường nội thôn 2 đoạn nhà ông Huệ đến ngã ba đường liên xã	0	444		260	260,000		UBND xã Sơn Lang	
18	Công trình: Đường ra khu sản xuất làng Sắt, xã Sơn Lang	Số 103/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	1.588		695	695,000		UBND xã Sơn Lang	
19	Đường ra khu sản xuất Đắk Lơ lâm làng Hà Đứng I	109/QĐ-UBND 10/4/2025	1.242		534	534,000		UBND xã Đắk Rong	
d)	Thị xã Ayun Pa					4.564,000	UBND thị xã Ayun Pa		
1	Đường hẻm Ngõ Quyền (đoạn từ nhà ông Ksor The đến cuối tuyến), tổ dân phố 4, phường Cheo Reo	28/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	330		150	150,190		UBND phường Ayun Pa	
2	Đường giao thông Bôn Banh (đoạn đường từ mương xóm rẫy đến nhà bà Nguyễn Thị Vân), tổ dân phố 4, phường Cheo Reo.	29/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	133		60	60,360		UBND phường Ayun Pa	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
3	Đường hẻm Hàm Nghi (cạnh nhà 32 Hàm Nghi đến cuối tuyến), tổ dân phố 3, phường Cheo Reo.	30/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	347	*	158	157,860		UBND phường Ayun Pa	
4	Đường hẻm 389 Trần Hưng Đạo, tổ dân phố 2, phường Cheo Reo	31/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	278		127	126,750		UBND phường Ayun Pa	
5	Kiên cố hóa kênh mương N25A-10, phường Hòa Bình	63/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	683		330	330,360		UBND phường Ayun Pa	
6	Kiên cố hóa kênh mương N25C, phường Cheo Reo	32/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	534		258	258,190		UBND phường Ayun Pa	
7	Đường giao thông nông thôn bản Hiao, xã Chư Băh	14/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	274		131	131,310		UBND xã Ia Rbol	
8	Đường giao thông nông thôn bản Chư Băh B, xã Chư Băh	15/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	140		67	67,000		UBND xã Ia Rbol	
9	Đường giao thông nông thôn bản Chư Băh A (từ nhà ông Nguyễn Tất Thành đến giáp sân bóng, nhà ông Ksor Blum), xã Chư Băh	16/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	408		195	195,410		UBND xã Ia Rbol	
10	Đường giao thông nông thôn bản Bir (từ nhà ông Ksor Bri đến nhà ông Nay Khúi), xã Chư Băh	17/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	315		151	150,740		UBND xã Ia Rbol	
11	Đường giao thông nội đồng Bôn Rung Ma Nin (từ ruộng ông Rơ Ô Drang đến suối Ia Rbol), xã Ia Rbol	13/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	1.650		418	417,940		UBND xã Ia Rbol	
12	Đường giao thông nội đồng Bôn Khăn (đoạn từ ruộng ông Ksor Loar đến đất ông Hạnh), xã Ia Sao	02/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	560	*	149	149,350		UBND xã Ia Sao	
13	Đường giao thông nội đồng Thôn Quyết Thắng (đoạn từ rẫy ông Nguyễn Đình Dũng đến Giáp ranh giới xã Ia Rbol), xã Ia Sao	03/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	811		390	390,260		UBND xã Ia Sao	
14	Đường giao thông nông thôn Bôn Jư Ma Nai (từ nhà Nay Đuy đi Nghĩa địa), xã Ia Rtô	22/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	186		89	89,300		UBND xã Ia Sao	
15	Đường giao thông nông thôn Bôn Phu A Ma Nher 2 (từ nhà Nay H' Jing đến nhà Ma Reo), xã Ia Rtô	21/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	499		239	239,430		UBND xã Ia Sao	
16	Đường giao thông nông thôn Bôn Phu A Ma Miong (từ ngã 3 nhà Nay Van hướng trái đi Nghĩa địa thôn và hướng phải đi khu Công nghiệp), xã Ia Rtô	20/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	673		323	322,600		UBND xã Ia Sao	
17	Đường giao thông nông thôn Bôn Jư Ma Nai (từ ngã b 3 đất nhà bà Siu H' Rur đi khu sản xuất), xã Ia Rtô	23/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	427		205	204,830		UBND xã Ia Sao	
18	Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng 3/2 (Đoạn từ ruộng ông Lê Quang Phú đến Rọc), xã Ia Sao	05/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	187		98	98,040		UBND xã Ia Sao	
19	CHƯA PHÂN BỐ			*		1.024,080			Chuyển về tỉnh chờ phân bổ
e)	Huyện Phú Thiện					2.666,000	UBND huyện Phú Thiện		
1	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng N11-3, N11-5, xã Ia Piar	84/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	396		180	180,000		UBND xã Phú Thiện	
2	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng Trạm Bơm Ia Dniui, xã Ia Sol; HM: Kênh mương bê tông cốt thép	37a/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	1.049		496	496,270		UBND xã Phú Thiện	
3	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng HTX nông nghiệp Thắng Lợi, xã Ia Sol; HM: Kênh mương bê tông cốt thép	37b/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	469		214	213,893		UBND xã Phú Thiện	
4	Đường GTNT thôn Sơn Bình, xã Ayun Hạ; HM: Nền, mặt đường bê tông xi măng	52/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	461		252	251,500		UBND xã Chư A Thai	
5	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng VC1, xã Ayun Hạ; HM: Kênh mương bê tông cốt thép	53/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	360		178	177,500		UBND xã Chư A Thai	
6	CHƯA PHÂN BỐ					1.346,837			Chuyển về tỉnh chờ phân bổ
g)	Huyện Krông Pa					6.024,003	UBND huyện Krông Pa		
1	Nâng cấp, cải tạo mở rộng đường hẻm Nay Der mới (đoạn từ nhà ông Hùng đến khu lâm viên)	Quyết định số 105 /QĐ-UBND ngày 12/05/2025	645	*	230	230,000		UBND xã Phú Túc	
2	Đường hẻm Trần Phú tổ dân phố 6 (đoạn nhà ông Thế đến nhà ông Bình)	Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 12/05/2025	296		137	137,000		UBND xã Phú Túc	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
3	Nâng cấp, cải tạo mở rộng đường hẻm Nay Der (đoạn từ nhà bà Linh đến nhà ông Sáng)	Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 12/05/2025	332		145	144,750		UBND xã Phú Túc	
4	Nâng cấp, cải tạo mở rộng đường hẻm Nay Der (đoạn từ nhà ông Hưng đến nhà ông Sáng)	Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 12/05/2025	300		122	122,000		UBND xã Phú Túc	
5	Đường hẻm Quang Trung tổ dân phố 8 (đoạn từ đầu đường đến nhà ông Lê Việt Thi)	Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 12/05/2025	136		55	55,408		UBND xã Phú Túc	
6	Đường hẻm Quang Trung - Hùng Vương tổ dân phố 8 (đường hẻm vào nhà SHCĐ TDP8)	Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 12/05/2025	538		260	260,000		UBND xã Phú Túc	
7	Nâng cấp mở rộng đường giao thông nội thôn buôn Thim (từ nhà Mí Ngừ đến giáp đường vành đai buôn Thim) đoạn còn lại		185		88	88,302		UBND xã Phú Túc	
8	Nâng cấp mở rộng đường giao thông nội thôn buôn Thim (từ tạp hoá Mộng Ngọc đến đường vành đai buôn Thim)		1.024		420	419,996		UBND xã Phú Túc	
9	Đường GTNT buôn Djrét, xã Chư Ngọc	Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 17/04/2025	403		153	152,850		UBND xã Phú Túc	
10	Đường GTNT buôn Sai, xã Chư Ngọc	Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 17/04/2025	683		210	209,500		UBND xã Phú Túc	
11	Đường ra khu sản xuất Buôn Dù (Đoạn từ rẫy ông Ama H'Trang đến rẫy ông Ama Ba)	Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	501		167	166,700		UBND xã Phú Túc	
12	Đường hẻm khu vực trung tâm xã Phú Túc - Nhánh 1: Từ nhà ông Tâm đến Trạm nước sinh hoạt TDP3 - Nhánh 2: Đường hẻm Lê Hồng Phong tổ dân phố 6 (đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến nhà ông Nguyễn Huy Nghĩa)		1.340		530	530,002		UBND xã Phú Túc	
13	Đường nội thôn thôn Thắng Lợi xã Phú Túc: - Nhánh 1: Từ nhà ông Giang đến giáp đường vào nhà thờ Tiên Hiền - Nhánh 2: Từ nhà ông Anh đến nhà ông Viên		1.210		387	387,495		UBND xã Phú Túc	
14	Chưa phân bổ				88	88,495		UBND xã Phú Túc	
15	Đường nội thôn buôn Chờ Tung xã Ia Dreh, Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước		400		200	200,000		UBND xã Ia Dreh	
16	Đường vào khu sản xuất Buôn Nông Siu (Đoạn từ đất rẫy Ama Trung đến đất rẫy Oi Lái)		1.034		432	431,505		UBND xã Ia Dreh	
17	Đường giao thông nông thôn buôn Đoàn Kết và thôn Mới; Hạng mục: Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước		537		376	376,221		UBND xã Ia Rsai	
18	Mở rộng mặt đường giao thông trước Nhà văn hoá thôn Sông Ba (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khoa đến nhà ông Nam); Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước		315		221	220,500		UBND xã Ia Rsai	
19	Đường giao thông nội thôn Quỳnh Phụ		833		300	300,000		UBND xã Ia Rsai	
20	Chưa phân bổ				403	403,279		UBND xã Ia Rsai	
21	Đường vào khu sản xuất Buôn Chư Krih xã Chư Đăng		610		300	300,000		UBND xã Uar	
22	Đường nội thôn Hưng Phú (Nhánh 1: Đoạn từ QL25 đến đất ông Nguyễn Quốc Hưng; Nhánh 2: Đoạn từ trường Lê Quý Đôn đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng; Nhánh 3: Đoạn từ QL25 đến đất ông Lê Đình Quyền;Nhánh 4: Từ nhà ông Bùi Ước Mong đến đất ông Lê Đình Quyền); Hạng mục: Gia cố lề và công trình thoát nước		2.025		800	800,000		UBND xã Uar	
h)	Huyện Đak Đoa					6.815,000	UBND huyện Đak Đoa		
1	Đường GTNT thôn Dờr 1. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 31/03/2025	1.175		553	552,500		UBND xã Đak Đoa	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
2	Đường GTNT thôn Dư. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Quyết định số 130 /QĐ-UBND ngày 31/03/2025	588		276	276,250		UBND xã Đak Đoa	
3	Đường GTNT thôn Tườh Ktu. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 24/03/2025	588		276	276,250		UBND xã Đak Đoa	
4	Đường GTNT thôn Hlâm. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	Quyết định số 134 /QĐ-UBND ngày 21/04/2025	840		359	359,000		UBND xã Đak Đoa	
5	Đường giao thông nông thôn KDáp (từ nhà ông Thâm đến giọt nước làng), xã Hneng. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước.	Quyết định số 116/QĐ-UBND, ngày 04/5/2025 của UBND xã Hneng	240		103	103,000		UBND xã Kong Gang	
6	Công trình : Đường giao thông nông thôn thôn Bông Lar. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	QĐ 65/QĐ-UBND ngày 20/03/2025 của UBND xã Ia Báng	591		276	276,000		UBND xã Ia Báng	
7	Công trình : Đường giao thông nông thôn thôn Châm Bôm. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	QĐ 66/QĐ-UBND ngày 20/03/2025 của UBND xã Ia Báng	598		276	276,000		UBND xã Ia Báng	
8	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Lập, xã Trang. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước		376		276	276,250		UBND xã Kdang	
9	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Tiến, xã Trang. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước		1.129		829	828,750		UBND xã Kdang	
10	Đường giao thông thôn Botgrek , xã Hnol. Dự toán 1,5km , Đã thực hiện 1,25 km		1.054		829	829,000		UBND xã Kdang	
11	Đường giao thông nông thôn Bta Trek, xã KĐang, huyện Đak Đoa		351		276	276,200		UBND xã Kdang	
12	Đường giao thông nông thôn Hnap xã KĐang, huyện Đak Đoa		351		276	276,200		UBND xã Kdang	
13	Đường giao thông nông thôn Cầu Vàng, xã KĐang, huyện Đak Đoa		587		497	497,160		UBND xã Kdang	
14	Đường giao thông nông thôn Hà Lông 1, xã KĐang, huyện Đak Đoa		326		276	276,200		UBND xã Kdang	
15	Đường giao thông nông thôn Hà Lông 2, xã KĐang, huyện Đak Đoa		620		525	524,780		UBND xã Kdang	
16	Đường giao thông nông thôn K tăng, xã KĐang, huyện Đak Đoa		702		552	552,400		UBND xã Kdang	
17	Đường giao thông nông thôn Mrah, xã KĐang, huyện Đak Đoa		105		83	82,860		UBND xã Kdang	
18	Đường giao thông nông thôn R'Khương Tleo, xã KĐang, huyện Đak Đoa		351		276	276,200		UBND xã Kdang	
i)	Huyện Mang Yang					513,000	UBND huyện Mang Yang		
1	Xã Hải Yang chuyển về chưa phân bổ					513,000		UBND xã Mang Yang	
k)	Huyện Ia Grai					2.302,000	UBND huyện Ia Grai		
1	Đường làng kếp	201/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	373		180	180,000		UBND xã Ia Grai	
2	Đường Tổ dân phố 6	202/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	340		160	160,000		UBND xã Ia Grai	
3	Sửa chữa đường Thôn Thắng trạch 1	203/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	130		50	50,000		UBND xã Ia Grai	
4	Sửa chữa đường Hẻm tổ dân phố 1	204/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	114		47	47,000		UBND xã Ia Grai	
5	Đường Giao thông nông thôn thôn 4 (đoạn xóm 9 và xóm 4)	110/QĐ-UBND ngày 15/08/2024	510		255	255,000		UBND xã Ia Krái	
6	Đường giao thông thôn Thanh Hà 1 (Đoạn từ nhà ông Quách Đại Du đi vào)	117/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	500		250	250,000		UBND xã Ia Hrug	
7	Đường giao thông làng Blo Dung (Tuyến cuối làng Me cũ đến giáp đường bê tông thôn 1)	118/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	300		150	150,000		UBND xã Ia Hrug	
8	Đường giao thông thôn 1 (Từ nhà ông Thâm đến nhà ông Hải)	119/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	200		100	100,000		UBND xã Ia Hrug	
9	Đường giao thông thôn Hợp Nhất (Đoạn đối Granrai)	107a/QĐ-UBND ngày 15/08/2024	1.300		650	650,000		UBND xã Ia Hrug	
10	Đường giao thông thôn làng Nủ (Đoạn 1: Đường xuống nhà mồ 100m; Đoạn 2: Đường xuống nước giọt 360m)	193/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	460		230	230,000		UBND xã Ia Hrug	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
11	Đường giao thông làng Ó (Đoạn 1: Đường xuống cánh đồng Ia Chor 100m; Đoạn 2: Đường xuống Hồ Cạn 360m)	194/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	460		230	230,000		UBND xã Ia Hrug	
I)	Huyện Đức Cơ					6.559,000	UBND huyện Đức Cơ		
1	Đường tuyến 2 Tổ dân phố 7 (sau hồ Thanh Lịch)		521*		295	295,000		UBND xã Đức Cơ	
2	Đường khóm 3, tổ dân phố 4, thị trấn Chư Ty (Đường Huỳnh Thúc Kháng)		896		300	300,000		UBND xã Đức Cơ	
3	Đường giao thông nội làng Hrang		1.020		510	510,000		UBND xã Đức Cơ	
4	Đường giao thông làng Krai, từ đường liên huyện (Nhà bà Hoài) đến nhà ông Thường		420		210	210,000		UBND xã Đức Cơ	
5	Đường giao thông nội thôn Ia Tang		1.640		740	740,000		UBND xã Ia Đok	
6	Đường giao thông nội thôn Chư Bô 2 và Mương thoát nước làng Sung Le Tung.		1.620		730	730,000		UBND xã Ia Đok	
7	Đường xuống khu sản xuất làng Poong (Đoạn 1: Từ nhà Rơ Mah Bao đến đập Ia Đok)		1.200		650	650,000		UBND xã Ia Đok	
8	Đường giao thông làng Ghê (Từ nhà ông Rơ Châm Nhữ đến nhà ông Rơ Lan Lá và từ cây đa làng ghê đến nhà Siu Chim)		1.106		520	520,000		UBND xã Ia Đok	
9	Đường nội đồng làng Gáo (đoạn nối tiếp)		368		192	192,000		UBND xã Ia Krêl	
10	Đường giao thông nội đồng làng Yít Tú		380		182	182,000		UBND xã Ia Krêl	
11	Đường vào đập C12 làng Chan	QĐ số 125/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	1.341		600	600,000		UBND xã Ia Pnôn	
12	Đường giao thông làng Chan (Từ nhà ông Rơ Lan Krel đến nghĩa địa làng Chan)	QĐ số 126/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	381		180	180,000		UBND xã Ia Pnôn	
13	Đường giao thông đi thủy điện cũ vào vườn tách		2.450		1.120	1.120,000		UBND xã Ia Dom	
14	Đường giao thông thôn Đức Hưng (Tuyến 1: Từ nhà ông Đào Nguyên Hòe đến suối Ia Nan; Tuyến 2: Từ nhà ông Phạm Văn Hào đến nhà ông Hồ Văn Cống)		427		192	192,000		UBND xã Ia Nan	
15	Đường giao thông thôn Ia Kle (Tuyến 1: Từ nhà ông Xuân đến cao su đội 10; Tuyến 2: Từ nhà trẻ cũ đội 10 đến nhà ông Phúc; Tuyến 3: Từ nhà bà Sơn đến cao su đội 10)		305		138	138,000		UBND xã Ia Nan	
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					75.956,000			
I	Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mỗi giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					75.956,000			
1	Đường phía Đông thị trấn Nhom Hòa, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	488/QĐ-UBND ngày 29/5/2021; 894/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	70.000*		70.000	35.000,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Pưh	UBND xã Chư Pưh	
2	Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc , thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	491/QĐ-UBND ngày 29/5/2021; 622/QĐ-UBND ngày 17/11/2022; 1021/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	37.000		30.000	956,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê	UBND phường An Bình	
3	Bổ sung có mục tiêu để thành phố Pleiku xây dựng Trụ sở HĐND-UBND thành phố Pleiku		40.000		40.000	40.000,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Pleiku	UBND phường Pleiku	
C	XỐ SỐ KIẾN THIẾT					29.850,000			
I	Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mỗi giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					29.850,000			
1	Trung tâm y tế huyện Kbang	418/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 246/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	110.000		100.000	29.850,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang	UBND xã Kbang	
D	NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG CÁC CTMTQG					114.972,000			
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					79.872,000			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
I.1	Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					22.006,000			
1	Sắp xếp, ổn định dân cư làng Phung, thôn Pior I xã Ia Pior					787,000	BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông	UBND xã Ia Lầu	
2	Sắp xếp, ổn định dân cư làng Hlang Ngol, làng Ó, làng Siu, làng Doách, xã Ia Vê					14.081,000	BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông	UBND xã Ia Pia	
3	Sắp xếp bố trí ổn định ân cư khu vực biên giới xã Ia O					5.007,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	UBND xã Ia O	
4	Sắp xếp bố trí ổn định ân cư Làng Yom xã Ia Khai					2.016,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	UBND xã Ia Krái	
5	Dự án 6: Tu bổ, tôn tạo di tích Plei Oi, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Plei Oi)					115,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Chư A Thai	
I.2	Danh mục, dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn đã giao tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					-692,000			
a)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt								
	Huyện Mang Yang								
1	Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở xã Kon Thup					-132,000	UBND huyện Mang Yang	UBND Xã Lơ Pang	
2	Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở xã Hra					-88,000		UBND xã Hra	
3	Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở xã Đak Ta Ley					-44,000		UBND xã Hra	
4	Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở xã Đak Jo Ta					-44,000		UBND xã Ayun	
	Huyện Ia Grai								
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					-56,000	UBND Huyện Ia Grai	UBND xã Ia Hrungr	
b)	Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết								
	Huyện Chư Păh								
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Ia Gri, xã Chư Đang Ya, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai					-328,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Biển Hồ	
I.3	Danh mục, dự án bổ sung					58.558,000			
a)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt								
a.1	Thành Phố Pleiku					176,000			
1	Hỗ trợ nhà ở. Dự án 1 thuộc CT MTQG phát triển KTXH Vùng đồng bào DTTS và MN	QĐ 3250/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	176			176,000	UBND thành phố Pleiku	UBND xã Biển Hồ	
	Huyện Chư Păh					3.036,000			
1	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Kreng		1.100			1.100,000	UBND Huyện Chư Păh	UBND xã Ia Ly	
2	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Hòa Phú	1835/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	-			132,000		UBND xã Chư Păh	
3	Dự án 1, hỗ trợ nhà ở		924			924,000		UBND xã Ia Khuról	
4	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Phí		396			396,000		UBND xã Ia Phí	
5	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Nhin		484			484,000		UBND xã Ia Phí	
	Huyện Kbang					3.587,000			
1	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo xã Lơ Ku, xã Đăk Smar	Số 31/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	278			324,000	UBND Huyện Kbang	UBND xã Kbang	
2	Hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo xã Lơ Ku	Số 76/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	176			176,000		UBND xã Kbang	
3	Hỗ trợ nhà ở xã Kông Bơ La + xã Đông + xã Nghĩa An	2762/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	2.376			528,000		UBND xã Kông Bơ La	
4	Hỗ trợ nhà ở xã Kông Long Khong	124 ngày 15/4/2025	1.428			264,000		UBND xã Tơ Tung	
5	Hỗ trợ nhà ở xã tơ Tung	55 ngày 13/3/2025	880			880,000		UBND xã Tơ Tung	
6	Hỗ trợ nhà ở xã Kon Pnê		880			755,000		UBND xã Đak Rong	
7	Hỗ trợ nhà ở xã Đak Rong		924			660,000		UBND xã Đak Rong	
	Huyện Kông Chro					440,000			
1	Xã Đăk Tơ Pang		440			440,000	UBND Huyện Kông Chro	UBND xã Ya Ma	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó Ngân sách trung ương Ngân sách tỉnh				
	Huyện Phú Thiện				2.552,000			
1	Hỗ trợ nhà ở, đất ở xã Ia Piar		440		176,000	UBND Huyện Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	
2	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Yeng.		1.584		1.408,000		UBND xã Phú Thiện	
3	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Sol		264		176,000		UBND xã Phú Thiện	
4	Hỗ trợ nhà ở xã Chư A Thai	QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện và QĐ số 230/QĐ-UBND huyện	1.188	120 1.068	528,000		UBND xã Chư A Thai	
5	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Peng		-		88,000		UBND xã Ia Hiao	
6	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Hiao		-		176,000		UBND xã Ia Hiao	
	Huyện Ia Pa				11.088,000			
1	Xã Chư Răng		792		792,000	UBND Huyện Ia Pa	UBND xã Pờ Tó	
2	Xã Pờ Tó		3.740		3.740,000		UBND xã Pờ Tó	
3	Hỗ trợ đất ở, nhà ở Xã Ia Mrom	Số 75/QĐ-UBND ngày 21/05/2024	1.276		1.276,000		UBND xã Ia Pa	
4	Hỗ trợ đất ở, nhà ở Xã Kim Tân		704		704,000		UBND xã Ia Pa	
5	Hỗ trợ đất ở, nhà ở Xã Ia Trôk		440		440,000		UBND xã Ia Pa	
6	Hỗ trợ đất ở, nhà ở Xã Chư Mỏ		704		704,000		UBND xã Ia Tul	
7	Hỗ trợ đất ở, nhà ở Xã Ia Tul		792		792,000		UBND xã Ia Tul	
8	Hỗ trợ đất ở, nhà ở Xã Ia Broái		396		396,000		UBND xã Ia Tul	
9	Hỗ trợ đất ở, nhà ở Xã Ia Kdám		2.244		2.244,000		UBND xã Ia Tul	
	Huyện Krông Pa				3.028,000			
1	Hỗ trợ nhà ở xã Đất Bằng, xã Chư Ngọc		1.232		552,000	UBND Huyện Krông Pa	UBND xã Phú Túc	
2	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Dreh	- Số: 17/QĐ-UBND ngày 10/02/2025; - Số: 54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025.	922		320,000		UBND xã Ia Dreh	
3	Hỗ trợ nhà ở xã Krông Năng	Số 21/QĐ - UBND, ngày 21/02/2025	934		280,000		UBND xã Ia Dreh	
4	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rmok	Số 32/QĐ - UBND, ngày 02/04/2025	1.047		320,000		UBND xã Ia Dreh	
5	Hỗ trợ nhà ở xã Chư Rcăm		1.100		316,000		UBND xã Ia Rsai	
6	Hỗ trợ nhà ở xã Chư Gu	79/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	792		280,000		UBND xã Ia Rsai	
7	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rsai	77a/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	496		320,000		UBND xã Ia Rsai	
8	Hỗ trợ nhà ở xã Chư Dráng	Số Quyết định 42/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025	956		320,000		UBND xã Uar	
9	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rsuom		1.007		316,000		UBND xã Uar	
10	Hỗ trợ nhà ở xã Uar		234		4,000		UBND xã Uar	
	Huyện Đăk Đoa				1.408,000			
1	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở		1.432		264,000	UBND Huyện Đăk Đoa	UBND xã Kon Gang	
2	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Ia Pét	50/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	220		220,000		UBND xã Ia Báng	
3	Nhà ở xã Trang	3350/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	704		704,000		UBND xã KĐang	
4	Hỗ trợ nhà ở, đất ở xã Hà Đông		-		220,000		UBND xã Đak Somei	
	Huyện Mang Yang				9.284,000			
1	Hỗ trợ nhà ở xã Đak Djrăng	Số QĐ: 16/QĐ- UBND ngày 24/2/2025 của UBND thị trấn Kon Dong	440		440,000	UBND Huyện Mang Yang	UBND xã Mang Yang	
2	Hỗ trợ nhà ở thị trấn Kon Dong	Số QĐ: 22/QĐ- UBND ngày 24/2/2025 của UBND thị trấn Kon Dong	396		396,000		UBND xã Mang Yang	
3	Hỗ trợ nhà ở xã Đê Ar	372/QĐ-UBND, ngày 17/3/2025	836		836,000		UBND xã Lơ Pang	
4	Hỗ trợ nhà ở xã Lơ Pang	372/QĐ-UBND, ngày 17/3/2025	616		616,000		UBND xã Lơ Pang	
5	Hỗ trợ nhà ở xã Kon Thup	2148/QĐ-UBND, ngày 14/10/2024	1.188		1.188,000		UBND xã Lơ Pang	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh
6	Hỗ trợ nhà ở 182 hộ (Kon chiêng 148 hộ, Đăk Trỏi 34 hộ)		8.008			1.760,000	UBND xã Kon Chiêng		
7	Dự án hỗ trợ nhà ở xã Hra	18/QĐ-UBND ngày 25/2/2025	1.584			1.452,000		UBND xã Hra	
8	Hỗ trợ nhà ở Xã Ayun cũ	2770/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	3.212			1.320,000		UBND xã Ayun	
9	Hỗ trợ nhà ở Xã Đak Jo Ta cũ	2770/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	2.332			1.276,000		UBND xã Ayun	
Huyện Đức Cơ						3.300,000			
1	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Đok (32 hộ)	63/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	1.408			1.408,000	UBND Huyện Đức Cơ	UBND xã Ia Đok	
2	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Kla (5 hộ)	52/QĐ-UBND ngày 15/05/2025	220			220,000		UBND xã Ia Đok	
3	(Hỗ trợ nhà ở) xã Ia Lang (06 hộ).		264			264,000		UBND xã Ia Krêl	
4	(Hỗ trợ nhà ở) xã Ia Krêl(06 hộ).		704			704,000		UBND xã Ia Krêl	
5	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Pnôn, 16 hộ		-			704,000		UBND xã Ia Pnôn	
b)	Dự án 2: Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư								
Huyện Chư Prông									
1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia Púch					17.760,000	BQLDA ĐTXD huyện Chư Prông	UBND xã Ia Púch	
Huyện Krông Pa									
1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ thiếu số du canh, du cư buôn Ma Giai, xã Đất Bàng					895,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Krông Pa	UBND xã Phú Túc	
Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS & MN									
Huyện Đức Cơ									
1	Đường giao thông nội đồng làng Yít Tù (Đoạn từ lô cao su 39, Đội 7, Công ty 75 đến tiếp giáp đất nhà ông Rơ Lan Xem)	266/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024	1.794			1.144,000	UBND Huyện Đức Cơ	UBND xã Ia Krêl	
c)	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch								
Huyện Chư Pưh						361,000			
1	Nhà văn hóa thôn Plei Lao	1216/QĐ/UBND ngày 24/12/2025	230			81,600	UBND Huyện Chư Pưh	UBND xã Chư Pưh	
2	03 khu thể thao làng Kuai	41a/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	58			34,300		UBND xã Ia Le	
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lũh Ngó		230			81,700		UBND xã Ia Hnú	
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tong Yong		230			81,700		UBND xã Ia Hnú	
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Dư		230			81,700		UBND xã Ia Hnú	
Huyện Mang Yang						100,000			
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn xã Kon Chiêng	51/QĐ-UBND ngày 29/09/2023	300			100,000	UBND Huyện Mang Yang	UBND xã Kon Chiêng	
Huyện Đức Cơ						118,000			
1	Công, sân, nhà vệ sinh, giếng khoan và hàng rào khuôn viên Nhà văn hóa làng Yít Rông 2, xã Ia Đin.	871/QĐ-UBND ngày 6/5/2025	550			118,000	UBND Huyện Đức Cơ	UBND xã Ia Krêl	
d)	Vốn chưa phân bổ								
1	Huyện Phú Thiện					264,000	UBND Huyện Phú Thiện	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
2	Huyện Mang Yang					17,000	UBND Huyện Mang Yang	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					35.100,000			
I.1	Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					3.608,000			
1	Trung tâm Văn hóa- thể thao huyện Kbang					1.300,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang	UBND xã Kbang	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
2	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Ia Peng và Ia Hiao					1.361,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	Xã Ia Hiao	
3	Đường từ thị trấn Ia Kha đi đường liên huyện					947,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Grai	UBND xã Ia Grai	
1.2	Danh mục dự án bổ sung					31.492,000			
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường liên xã Tân Bình, KĐang đi Kon Gang					3.000,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Đoa	UBND xã Đak Đoa	
2	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên Quốc lộ 19 (đoạn từ thị trấn Đak Đoa đi qua xã Tân Bình và xã KĐang, L=16,8km)					7.000,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Đoa	UBND xã Đak Đoa	
3	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành, xã Ia Dreng					4.500,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựn huyện Chư Pưh	UBND xã Ia Hrú	
4	Trường Tiểu học Lê Văn Tám, xã Ia Hla					6.269,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Pưh	UBND xã Ia Ko	
5	Trường tiểu học và Lương Thế Vinh, xã Ya Hội; hạng mục: Nhà đa năng, 01 tầng và các hạng mục phụ					6.000,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựnghuyện Đak Pơ	UBND xã Ya Hội	
6	Đường giao thông nông thôn xã Cư An, xã Tân An					4.723,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựnghuyện Đak Pơ	UBND Phường An Bình	
E	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU					713.433,000			
I	Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					713.433,000			
1	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 625/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	260.000	260.000		107.583,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Pleiku	UBND phường Diên Hồng	
2	Đường nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	1096/QĐ-UBND ngày 8/12/2021	90.000	90.000		29.187,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	
3	Đường từ xã Yang Nam đi xã Chợ Long, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	558/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	100.000	100.000		53.460,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	UBND xã Kông Chro	
4	Đường nối từ Quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường Vành Đai phía bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	12/QĐ-UBND ngày 13/01/2023	150.000	150.000		55.911,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê	UBND Phường An Khê	
5	Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	433/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	100.000	100.000		39.350,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
6	Đường liên xã huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	659/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	110.000	110.000		56.650,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Prông	UBND xã Chư Prông	
7	Đường liên xã huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	781/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	100.000	100.000		48.130,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Sê	UBND xã Bờ Ngoong	
8	Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	535/QĐ-UBND ngày 02/5/2023	90.000	90.000		37.960,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mang Yang	UBND xã Kon Chiêng	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
9	Đường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	632/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	100.000	100.000	.	48.090,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Đoa	UBND xã Đak Đoa	
10	Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	718/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	90.000	90.000		49.704,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Pa	
11	Đường liên xã huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai	751/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	90.000	90.000		35.730,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Puh	UBND xã Chư Puh	
12	Đường giao thông huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	1317/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	90.000	90.000		50.269,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Pơ	UBND xã Đak Pơ	
13	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	589/QĐ-UBND ngày 05/11/2022; 486/QĐ-UBND ngày 22/4/2023	120.000	120.000		28.741,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Grai	UBND xã Ia Grai	
14	Đường liên xã huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	734/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	135.000	135.000		72.668,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang	UBND xã Kbang	
G	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CTMTQG			.		233.940,232			
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					118.130,132			
I.2	Danh mục, dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn đã giao tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					-17.081,638			
a)	Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết								
1	Dự án Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyầu, làng Đê Bơ Tuk, làng Đê Kôn (xã Lơ Pang, xã Đak Jơ Ta, xã H'ra)					-1.276,841	Ban QL DA ĐTXD huyện Mang Yang	UBND xã Lơ Pang	
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Ia Gri, xã Chư Đang Ya, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai					-28,000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	UBND xã Biển Hồ	
3	Sắp xếp bố trí ổn định an cư khu vực biên giới xã Ia O					-5.007,000	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	UBND xã Ia O	
4	Sắp xếp bố trí ổn định an cư Làng Yom xã Ia Khai					-2.586,000	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	UBND xã Ia Krái	
b)	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS & MN			.					
	Huyện Chư Prông								
1	Đường giao thông làng La					-756,000	UBND huyện Chư Prông	UBND xã Ia Boàng	
2	Đường Giao thông làng Khor					-410,000		UBND xã Ia Boàng	
	Huyện Chư Puh								
1	Nhà văn hóa thôn Plei Lao					-148,600	UBND huyện Chư Puh	UBND xã Chư Puh	
	Huyện Chư Sê								
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lũh Ngó					-148,700	UBND huyện Chư Sê	UBND xã Ia Hrú	
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tong Yong					-148,700		UBND xã Ia Hrú	
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Dư					-148,600		UBND xã Ia Hrú	
	Huyện Kbang								
1	Nội đồng làng Mơ Tôn: Tuyển từ Nghĩa địa ra KSX; Tuyển từ Cầu sắt ra KSX					-514,000	UBND Huyện Kbang	UBND xã Tơ Tung	
2	Đường nội làng Đak Lơ Nhang; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước					-563,000		UBND xã Đak Rong	
	Huyện Kông Chro								
1	Nhà rông văn hóa làng Hlang, xã Yang Nam					-218,000	UBND Huyện Kông Chro	UBND xã Kông Chro	
2	Nhà rông văn hóa làng Klăh, xã Chợ Glong					-218,000		UBND xã Chợ Long	
	Huyện Mang Yang								
1	Công trình đường làng Đê Ron					-180,388		UBND xã Mang Yang	2K

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường đi khu sản xuất làng Đak Bét					-745,600	UBND Huyện Mang Yang	UBND xã Kon Chiêng	
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường đi khu sản xuất làng Tobla					-864,000		UBND xã Kon Chiêng	
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường nội làng Đak Bót					-1.377,700		UBND xã Kon Chiêng	
	Huyện Đức Cơ								
1	Đường giao thông vào nghĩa địa chung làng Nêh					-212,000	UBND huyện Đức Cơ	UBND xã Ia Krêl	
2	Đường giao thông nội đồng làng Yít Tú (Đoạn từ lô cao su 39, Đội 7, Công ty 75 đến tiếp giáp đất nhà ông Rơ Lan Xem)					-200,000		UBND xã Ia Krêl	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch								
1	Nhà văn hoá - khu thể thao buôn Sai xã Chư Ngoc, buôn Ma Giai xã Đát Bông, buôn Ia Soá xã Krông Năng, buôn HDreh xã Ia Dreh, buôn Thành Công xã Chư Drăng.					-1.330,509	UBND huyện Krông Pa	UBND xã Ia Dreh	
I.3	Danh mục dự án bổ sung					135.211,769			
a)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt								
	Huyện Kbang					5,000	UBND huyện Kbang		
1	Hỗ trợ nhà ở xã Kon Pnê		880			5,000		UBND xã Đak Rong	
	Huyện Krông Pa					4.245,000			
1	Hỗ trợ nhà ở xã Đát Bông, xã Chư Ngoc					240,000	UBND Huyện Krông Pa	UBND xã Phú Túc	
2	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Dreh	- Số: 17/QĐ-UBND ngày 10/02/2025; - Số: 54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025.	922			120,000		UBND xã Ia Dreh	
3	Hỗ trợ nhà ở xã Krông Năng	Số 21/QĐ - UBND, ngày 21/02/2025	934			120,000		UBND xã Ia Dreh	
4	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rmôk	Số 32/QĐ - UBND, ngày 02/04/2025	1.047			155,000		UBND xã Ia Dreh	
5	Hỗ trợ nhà ở xã Chư Rcam		1.100			80,000		UBND xã Ia Rsai	
6	Hỗ trợ nhà ở xã Chư Gu	79/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	792			160,000		UBND xã Ia Rsai	
7	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rsai	77a/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	496			120,000		UBND xã Ia Rsai	
8	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.		3.000			3.000,000		UBND xã Uar	
9	Hỗ trợ nhà ở xã Chư Drăng	Số Quyết định 42/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025	956			120,000		UBND xã Uar	
10	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rsum		1.007			80,000		UBND xã Uar	
11	Hỗ trợ nhà ở xã Uar		234			50,000		UBND xã Uar	
b)	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS & MN								
	Thành phố Pleiku					4.270,000			
1	Dự án: Đường giao thông nội đồng làng Kó	QĐ số 1835/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	1.000			1.000,000	UBND Thành phố Pleiku	UBND xã Biển Hồ	
2	Dự án: Đường giao thông nội thôn làng Iagri	QĐ số 1835/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	1.000			1.000,000		UBND xã Biển Hồ	
3	Dự án: Đường giao thông nội đồng làng Yar	QĐ số 1835/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	1.270			1.270,000		UBND xã Biển Hồ	
4	Dự án: Đường giao thông nội đồng làng Xóa	QĐ số 1835/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	1.000			1.000,000		UBND xã Biển Hồ	
	Huyện Chư Păh					21.048,000			
1	Đường GT Thị trấn Ia Ly		694			694,000		UBND xã Ia Ly	
2	Đường GT nội đồng xã Ia Mơ Nông		692			692,000		UBND xã Ia Ly	
3	Đường GT nội đồng xã Ia Kreng		50			50,000		UBND xã Ia Ly	
4	Công trình: Đường GT nội đồng Làng Doch 1 (Đường vào KVSX suối Ia Kram)		1.702			1.702,086		UBND xã Ia Ly	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó Ngân sách trung ương Ngân sách tỉnh				
5	Công trình: Công thoát nước 3H150x150cm và đường dẫn 2 đầu cống (Đường vào KVSX 175ha làng Díp)		705		704,914	UBND Huyện Chư Păh	UBND xã Ia Ly	
6	Công trình: Đường GT nội đồng Làng Doch 1 (Đường vào KVSX suối Ia Dól)		1.750		1.750,000		UBND xã Ia Ly	
7	Đường giao thông làng Hê, xã Đắk Tơ Ver	49/QĐ-UBND ngày 15/04/2025	326		326,000		UBND xã Ia Khur	
8	Đường giao thông liên làng Krăh - Làng Om, xã Đắk Tơ Ver	50/QĐ-UBND ngày 22/04/2025	903		903,000		UBND xã Ia Khur	
9	Đường giao thông nội đồng làng Krăh, xã Đắk Tơ Ver	51/QĐ-UBND ngày 22/04/2025	710		710,000		UBND xã Ia Khur	
10	Đường giao thông khu dân cư làng Tuêk, xã Đắk Tơ Ver	57/QĐ-UBND ngày 26/04/2025	1.139		1.139,000		UBND xã Ia Khur	
11	Đường giao thông nội đồng làng Om, xã Đắk Tơ Ver	58/QĐ-UBND ngày 26/04/2025	1.097		1.097,000		UBND xã Ia Khur	
12	Đường giao thông liên xã Đắk Tơ Ver - Hà Tây	61/QĐ-UBND ngày 05/05/2025	151		151,000		UBND xã Ia Khur	
13	Đường giao thông làng Tơ Vơ 2		1.890		1.889,762		UBND xã Ia Khur	
14	Đường giao thông làng Kon Sơ Lăh cũ		1.964		1.964,018		UBND xã Ia Khur	
15	Đường giao thông làng Klên		700		700,000		UBND xã Ia Khur	
16	Đường giao thông làng Rơ Vai		700		700,000		UBND xã Ia Khur	
17	Đường giao thông làng Tơ Ver		647		647,000		UBND xã Ia Khur	
18	Đường giao thông làng Tơ Vơ 2		700		700,000		UBND xã Ia Khur	
19	Đường làng Kon Sơ Lăh		398		398,220		UBND xã Ia Khur	
20	Đường giao thông xi măng làng Yút		750		750,000		UBND xã Ia Phí	
21	Đường giao thông xi măng làng Tum		443		443,000		UBND xã Ia Phí	
22	Đường giao thông xi măng làng Kênh		750		750,000		UBND xã Ia Phí	
23	Đường giao thông xi măng làng Prép		800		800,000		UBND xã Ia Phí	
24	Đường giao thông làng Bui		387		387,000		UBND xã Ia Phí	
25	Đường giao thông làng Bluk Blui		1.000		1.000,000		UBND xã Ia Phí	
	Huyện Chư Păh				2.749,500			
1	Đường nội đồng cánh đồng Thoh Ga (đoạn nối tiếp)	1216/QĐ/UBND ngày 24/12/2025	600		600,000	UBND Huyện Chư Păh	UBND xã Chư Păh	
2	Đường giao thông từ đường liên xã tiếp giáp nhà ông Rah Lan Phương	1216/QĐ/UBND ngày 24/12/2025	144		144,000		UBND xã Chư Păh	
3	Đường giao thông phía đông thôn Plei Lốp (lô 2)	1216/QĐ/UBND ngày 24/12/2025	940		940,000		UBND xã Chư Păh	
4	Đường GTNT Plei Thông A	1216/QĐ/UBND ngày 24/12/2025	483		482,700		UBND xã Chư Păh	
5	Hệ thống mương thoát nước đường Plei Lao, thị trấn Nhơn Hòa	1216/QĐ/UBND ngày 24/12/2025	583		582,800		UBND xã Chư Păh	
	Huyện Đắk Pơ				1.476,000			
1	Công trình giao thông làng Kuk Kôn, xã An Thành	66/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	714		714,000	UBND Huyện Đắk Pơ	UBND xã Đắk Pơ	
2	Đường nội đồng làng Bung Tờ Sô, xã Ya Hội	189/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	762		762,000		UBND xã Ya Hội	
	Huyện Kbang				7.999,000			
1	Công trình: Đường từ đập tràn ra khu sản xuất làng Bôn (đoạn đập tràn đến đất ông Bô)	Số 74/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	1.050		1.050,000	UBND Huyện Kbang	UBND xã Kbang	
2	Đường nội đồng làng Bờ - Chư Pău: Tuyến từ nhà ở Hùng ra khu sản xuất, Tuyến từ nhà bà Than ra khu sản xuất		580		580,000		UBND xã Tơ Tung	
3	Đường nội đồng làng Bờ - Chư Pău: Tuyến từ nhà ở Gân ra KSX		500		500,000		UBND xã Tơ Tung	
4	Nội làng Dơng: từ nhà Ở Yut đến hết đất ở Kí; đoạn làng Dơng đi làng MơHra		900		900,000		UBND xã Tơ Tung	
5	Nội đồng làng MơHra - Đáp: Tuyến từ Đất ở Tân ra KSX; Tuyến từ Nhà B. Hai (cuối BTXM) ra KSX		572		572,000		UBND xã Tơ Tung	
6	Đường đi khu sản xuất làng Kiêch (giáp đường bê tông liên xã đi khu sản xuất xóm Adrong); Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	113/QĐ-UBND (24/03/2025)	1.234		1.234,000		UBND xã Krong	
7	Nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao xã Đắk Rong		972		600,000		UBND xã Đắk Rong	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
8	Đường nội làng Đăk Lơ Nhạng; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	28/QĐ - UBND ngày 13/03/2025	563			563,000		UBND xã Đak Rong	
9	Đường từ xã Đông đi Kông Long Khong, Kông Bơ La					1.240,000		UBND xã Kông Bơ La	
10	Đường từ trung tâm xã Sơ Pài đi xã Đăk Smar					760,000		UBND xã Kbang	
	Huyện Kông Chro					19.063,000	UBND huyện Kông Chro		
1	Đường giao thông nội TDP Plei Nghe		465			465,000		UBND xã Kông Chro	
2	Đường nội đồng làng Tnang		481			481,000		UBND xã Kông Chro	
3	Đường nội làng Rong Tnia		2.500			2.500,000		UBND xã Kông Chro	
4	Trạm y tế xã		229			229,000		UBND xã Ya Ma	
5	Đường nội đồng làng Brăng		880			880,000		UBND xã Ya Ma	
6	Đường nội đồng làng Sơ Kiết	100/QĐ-UBND ngày 20/06/2025	1.061			1.061,000		UBND xã Chư Krey	
7	Đường nội đồng làng Lơ Pơ	51/QĐ-UBND ngày 24/06/2025	1.849			1.849,000		UBND xã Chư Krey	
8	Sân vận động trung tâm xã	Số:65/QĐ-UBND, ngày 30/6/2025	2.000			2.000,000		UBND xã Srô	
9	Đường nội làng Nhạng Lớn, Htiên, Hrách	76/QĐ-UBND; 11/6/2025	1.764			1.764,000		UBND xã Srô	
10	Trường TH&THCS Búi Thị Xuân	Số 127/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	2.400			2.400,000		UBND xã Đăk Song	
11	Trường Mầm non Hòa Bình	Số 127/QĐ-UBND ngày 26/6/2026	600			600,000		UBND xã Đăk Song	
12	Nhà rông văn hóa 03 làng: Krắc, Kte - Kchăng, Hòn - Kliết	Số 127/QĐ-UBND ngày 26/6/2027	1.200			1.200,000		UBND xã Đăk Song	
13	Đường nội làng Kliết - H'ôn	Số 127/QĐ-UBND ngày 26/6/2028	434*			434,000		UBND xã Đăk Song	
14	Đường nội thôn Thôn 3	Số 127/QĐ-UBND ngày 26/6/2026	2.000			2.000,000		UBND xã Chợ Long	
15	Đường giao thông nội làng Tpe		1.200			1.200,000	UBND xã Chợ Long		
	Huyện Phú Thiện					6.649,560	UBND huyện Phú Thiện		
1	Dự án 4: xã Ia Yeng	QĐ số 230/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện	1.829			1.829,420		UBND xã Phú Thiện	
2	Dự án 4: Đường Giao thông nội đồng thôn Plei Gok, xã Ia Piar	QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện và QĐ số 230/QĐ-UBND huyện	478			477,980		UBND xã Phú Thiện	
3	Dự án 4: xã Ia Piar	QĐ số 230/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện	201			200,790		UBND xã Phú Thiện	
4	Dự án 4: Đường GTNT thôn Dlăm, xã Chư A Thai (cũ)	QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện	500			500,000		UBND xã Chư A Thai	
5	Dự án 4: Đường GTNT thôn Drok, xã Chư A Thai (cũ)	QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện	1.210			1.209,580		UBND xã Chư A Thai	
6	Dự án 4: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xã Chư A Thai (cũ)	QĐ số 230/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện	1.829			1.829,420		UBND xã Chư A Thai	
7	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng (xã Ia Ake cũ)	QĐ số 230/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện	100			100,395		UBND xã Chư A Thai	
8	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng (Xã Ayun Hạ cũ)	QĐ số 230/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND huyện	201			200,790		UBND xã Chư A Thai	
9	Dự án 4: xã Chroh Poman		201			200,790		UBND xã Ia Hiao	
10	Dự án 4: xã Ia Hiao		100			100,395	UBND xã Ia Hiao		
	Huyện Ia Pa					4.193,600			
1	Xã Chư Răng					788,000		UBND xã Pờ Tó	
2	Xã Pờ Tó					826,000		UBND xã Pờ Tó	
3	Đường bê tông nội đồng Bón Trôk, xã Ia Trôk (Đoạn nối tiếp bê tông đi qua kênh B22-5)	86/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024	612			104,000		UBND xã Ia Pa	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
4	Đường bê tông nội đồng Bôn Trôk, xã Ia Trôk (Nhánh 1: Đoạn nối tiếp đường bê tông đi qua trạm bơm cũ; Nhánh 2: Đoạn từ đường bê tông cũ đi kênh B22-5)	87/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024	592			592,000	UBND huyện Ia Pa	UBND xã Ia Pa	
5	Xã Chư Mồ					231,900		UBND xã Ia Tul	
6	Xã Ia Broai					826,100		UBND xã Ia Tul	
7	Xã Ia Kdam					825,600		UBND xã Ia Tul	
	Huyện Krông Pa					31.154,000			
1	Mở rộng Đường giao thông nội thôn buôn Djrét, xã Chư Ngoc		1.159			1.159,000	UBND huyện Krông Pa	UBND xã Phú Túc	
2	Mở rộng đường giao thông liên thôn buôn Djrét - thôn Thống Nhất xã Chư Ngoc		2.000			453,000		UBND xã Phú Túc	
3	Mở rộng mặt đường khu trung tâm xã; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước		3.235			1.683,000		UBND xã Phú Túc	
4	Sửa chữa, cải tạo trụ sở UBND xã Đất Bàng cũ thành Trường mẫu giáo Hoa Lan; Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo dãy nhà 02 tầng và các hạng mục phụ		-			3.099,000		UBND xã Phú Túc	
5	Trường Tiểu học xã Ia Rmok	54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025	2.300			2.300,000		UBND xã Ia Dreh	
6	Trường THCS Ngô Quyền; Hạng mục: Xây dựng mới hàng rào và nhà bảo vệ	54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025	149			102,000		UBND xã Ia Dreh	
7	Đường giao thông nông thôn buôn Blak (Đoạn từ ngã 3 đường Trường Sơn Đông đến đất ông Ma Ước)	54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025	600			600,000		UBND xã Ia Dreh	
8	Đường vào khu sản xuất Buôn Nông Siu (Đoạn từ đất rẫy Ama Boi đến đất rẫy Ama Trung)	54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025	438			125,000		UBND xã Ia Dreh	
9	Đường nội thôn xã Ia Dreh (Buôn Chơ Tung).	54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025	2.276			2.028,000		UBND xã Ia Dreh	
10	Đường nội thôn xã Ia Dreh (Buôn Chơ Tung, Buôn Hdreh, Buôn Kơ Jing)	54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025	911			911,000		UBND xã Ia Dreh	
11	Đường GT nội thôn buôn Ji (Buôn Ji A)	Số 41/QĐ- UBND, ngày 29/04/2025	845			423,000		UBND xã Ia Dreh	
12	Đường GT nội thôn buôn Ji (Buôn Ji B)	Số 40/QĐ- UBND, ngày 29/04/2025	365			182,000		UBND xã Ia Dreh	
13	Đường GT nội thôn buôn Jú	Số 39/QĐ- UBND, ngày 29/04/2025	470			235,000		UBND xã Ia Dreh	
14	Đường GT liên thôn buôn Buôn Ji đi Ia Hly (Đoạn Cuối Buôn Tăng cũ đi vào buôn Tóit)	Số 38/QĐ- UBND, ngày 29/04/2025	1.536			831,000		UBND xã Ia Dreh	
15	Chưa phân bổ Xã Ia Dreh					1.840,000		UBND xã Ia Dreh	
16	Đường giao thông nội thôn Chư Jú, xã Ia Rsai; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	132/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	2.451			2.451,212		UBND xã Ia Rsai	
17	Đường giao thông nội thôn khu tái định cư buôn Puh Chik, xã Ia Rsai; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	131/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	692			691,788		UBND xã Ia Rsai	
18	Đường GTNT đi nghĩa trang thôn Quỳnh Phu (Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Hiệp đến nghĩa trang), xã Ia Rsai; Hạng mục: Mở rộng nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước		730			730,000		UBND xã Ia Rsai	
19	Đường GTNT khu sạt lở 4 buôn, xã Ia Rsai; Hạng mục: Đường BTXM và các hạng mục phụ		278			278,000	UBND huyện Krông Pa	UBND xã Ia Rsai	
20	Đường GTNT xã Ia Rsai (Đoạn từ nhà ông Chu Đức Dục đi khu sản xuất); Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước		1.450			450,000		UBND xã Ia Rsai	
21	Đường GTNT thôn Mới và buôn H'Lang, xã Ia Rsai (Đoạn QL 25 đi khu dân cư và đoạn nhà ông Phạm Văn Thiêm đến nhà ông Đỗ Thanh Sang); Hạng mục: Mở rộng nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước		470			470,000		UBND xã Ia Rsai	
22	Đường GTNT buôn Chư Bang và buôn Ma Rok, xã Ia Rsai; Hạng mục: Mở rộng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước		930			381,000		UBND xã Ia Rsai	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
23	Đường giao thông nông thôn buôn H'Lang và thôn Mới; Hạng mục: Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước.	82/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	2.643			1.103,000	UBND huyện Đak Đoa	UBND xã Ia Rсай	
24	Mở rộng mặt đường trước nhà Văn Hoá thôn Sóng Ba (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tự đến nhà Nguyễn Văn Khoa) – Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước		457			457,000		UBND xã Ia Rсай	
25	Đường giao thông nông thôn thôn Tơ Nĩa; Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	03/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	1.334			565,000		UBND xã Ia Rсай	
26	Đường giao thông nội thôn Buôn Chư Krih, xã Chư Drăng (từ nhà Ma Bình đến đất nhà Ma Hội từ đất Ma Triệu đến nhàMi Chuông	Số Quyết định 54 QĐUBND ; ngày 24 tháng 03 năm 2025 phê duyệt	764			764,000		UBND xã Uar	
27	Mở rộng mặt đường giao thông nội thôn Buôn Chư Krih, xã Chư Drăng (04 nhánh)	Số Quyết định 48 QĐUBND ; ngày 21 tháng 03 năm 2025 phê duyệt	1.295			1.295,000		UBND xã Uar	
28	Đường giao thông nội thôn Buôn Chư Krih, xã Chư Drăng (đoạn từ đất nhà Ma ty đến đất Oi Đa)	Số Quyết định 54 QĐUBND ; ngày 13 tháng 03 năm 2025 phê duyệt	1.085			736,000		UBND xã Uar	
29	Đường nội thôn Huy Hoàng (Đoạn từ đường bê tông vào khu sản xuất thôn Huy Hoàng đến đường Đông Trường Sơn)	Số 02/QĐ-UBND ngày 17/04/2025	1.440			720,000		UBND xã Uar	
30	Đường nội thôn Buôn Toát (Đoạn từ QL 25 đến đường Đông Trường Sơn)	Số 03/QĐ-UBND ngày 17/04/2025	676			338,000		UBND xã Uar	
31	Đường nội thôn Quỳnh Phú (3 nhánh)	Số 04/QĐ-UBND ngày 17/04/2025	1.012			521,000		UBND xã Uar	
32	Đường liên thôn buôn Ngol đi thôn Thanh Bình	Số Quyết định 49 QĐUBND ; ngày 21 tháng 03 năm 2025 phê duyệt	1.334			565,000		UBND xã Uar	
33	Chưa phân bổ					2.667,000	UBND xã Uar		
	Huyện Đak Đoa					9.859,000			
1	Đường giao thông nông thôn thôn Ngol. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2286/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	224			224,000	UBND huyện Đak Đoa	UBND xã Đak Đoa	
2	Đường GTNT xã Kon Gang		663			663,000		UBND xã Kon Gang	
3	Dự án 4: Đường giao thông nông thôn thôn Brong Goai	2286/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	523			523,000		UBND xã Ia Bắg	
4	Đường giao thông nông thôn làng A Dok Kóng , xã Ia Bắg		2.480			2.480,000		UBND xã Ia Bắg	
5	Xã Trang	2286/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	443			443,000		UBND xã KDang	
6	Xã KDang	2286/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	443			443,000		UBND xã KDang	
7	Xã Hà Đông (cũ)		-			2.540,000		UBND xã Đak Somei	
8	Xã Đak Somei (cũ)		-			2.543,000		UBND xã Đak Somei	
	Huyện Mang Yang					4.736,700			
1	Đường BTXM nội làng Đê Tur gồm:Đoạn nối tiếp đường BTXM xây dựng năm 2024 từ nhà ông Aré làng Đê Tur đến đường bê tông khu tập thể kho 897, L= 74m; Đoạn đầu nối tỉnh lộ 666 (nhà ông Chól) làng Đê Tur đến đường BTXM trước nhà rẫy của bà Nguyễn Kim Minh Lệ, L=490m	Số QĐ: 35/QĐ- UBND ngày 16/4/2025 của UBND thị trấn Kon Dong	649			496,000	UBND huyện Mang Yang	UBND xã Mang Yang	
2	Đường BTXM làng Ar Quát, xã Đê Ar	372/QĐ-UBND ngày 17/03/2025	1.079			368,000		UBND xã Lơ Pang	
3	Công trình chưa mở mã dự án (Đầu tư xây dựng trường tiểu học xã Lơ Pang)	2770/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 và QĐ 1236/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	2.326			632,000		UBND xã Lơ Pang	
4	Đường BTXM nội làng Toak (từ bếp CD của làng gặp nhà ông Reo vòng gặp đường BT làng Tar và đoạn từ nhà ông Djomh đến nhà ông Hrip)	24B/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	600			253,400		UBND xã Kon Chiềng	
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường đi khu sản xuất làng Đak Bét	37/QĐ-UBND ngày 01/04/2024	962			745,600		UBND xã Kon Chiềng	
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường đi khu sản xuất làng Tobla	30/QĐ-UBND ngày 18/04/2025	864			864,000		UBND xã Kon Chiềng	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
7	Đầu tư xây dựng tuyến đường nội làng Đak Bớt	29/QĐ-UBND ngày 03/04/2025	1.378			1.377,700		UBND xã Kon Chiêng	
	Huyện Đức Cơ					5.530,000			
1	Đường giao thông làng Krai (Nhánh 1 từ đường chính bên cạnh nhà sinh hoạt cộng đồng làng Krai đến khu nhà dân (Rơ Lan Bliêu) Nhánh 2 Từ đường chính xuống nhà mã giọt nước)	280/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	862			862,000	UBND huyện Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
2	Sửa chữa, cải tạo và cơ sở vật chất trạm y tế xã	278/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	400			400,000		UBND xã Đức Cơ	
3	Tên Dự ánĐường giao thông nội làng Lang (Từ nhà Rơ Mah Dô qua nhà Siu Lân đến điểm cuối tại nhà Siu Ít)	172/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	804			804,000		UBND xã Ia Dok	
4	Đường giao thông làng Gáo	228/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	2.200			2.200,000		UBND xã Ia Krêl	
5	Đường giao thông nội làng Ngo Rông	274/QĐ-UBND	914			914,000		UBND xã Ia Krêl	
6	Mương thoát nước dọc đường tuyến II làng Tung (Từ nhà Rơ Lan H 'Xinh đến nhà ông Hiệt)	0	-			350,000		UBND xã Ia Nan	
c)	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch								
	Huyện Chư Păh					300,000	UBND huyện Chư Păh	UBND xã Ia Phí	
	Huyện Chư Prông					1.176,000			
1	Đường giao thông làng La	198/QĐ - UBND ngày 03/12/2024	756			756,000	UBND huyện Chư Prông	UBND xã Ia Boông	
2	Đường Giao thông làng Khor	253/QĐ - UBND ngày 28/11/2024	410			410,000		UBND xã Ia Boông	
3	Chưa phân bổ					10,000		UBND xã Ia Boông	
	Huyện Chư Pưh					618,000			
1	Nhà văn hóa thôn Plei Lao	1216/QĐ/UBND ngày 24/12/2025	230			148,600	UBND huyện Chư Pưh	UBND xã Chư Pưh	
2	03 khu thể thao làng Kuai	41a/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	99			23,400		UBND xã Ia Le	
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lũh Ngó		230			148,700		UBND xã Ia Hrú	
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tong Yong		230			148,700		UBND xã Ia Hrú	
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Dư		230			148,600		UBND xã Ia Hrú	
	Huyện Kbang					2.602,000			
1	Tu bổ di tích lịch sử quốc gia nhà lưu niệm Anh Hùng Núp thuộc làng kháng chiến STor tại xã Tơ Tung, tỉnh Gia Lai		2.602			2.602,000	UBND huyện Kbang	UBND xã Tơ Tung	
	Huyện Kông Chro					436,000			
1	Xã Yang Nam					218,000	UBND Huyện Kông Chro	UBND xã Kông Chro	
2	Xã Chơ GLong					218,000		UBND xã Chơ Long	
	Huyện Ia Pa					38,000			
1	Xã Chư Răng					19,000	UBND Huyện Ia Pa	UBND xã Pờ Tó	
2	Xã Ia Broái					19,000		UBND xã Ia Tul	
	Huyện Krông Pa					994,409			
1	Nhà văn hoá - khu thể thao buôn Chư Bang xã Chư Gu, buôn Du xã Chư Rcâm, thôn Hưng Phú xã Ia Rsum, buôn Ia Jip xã Chư Drăng, buôn Ia Rnho xã Đất Bằng, buôn Djeret xã Chư Ngoc và buôn Ia Hly xã Krông Năng	QĐ 54/QĐ-UBND ngày 13/3/2025 của UBND huyện Krông Pa	3.044			994,409	UBND huyện Krông Pa	UBND xã Phú Túc	
	Huyện Đak Đoa					667,000			
1	Cải tạo duy tu nhà văn hoá thôn Dj rông					158,500	UBND Huyện Đak Đoa	UBND xã Ia Bằng	
2	Xã Hà Đông (cũ)					350,000		UBND xã Đak Somei	
3	Xã Đak Somei (cũ)					158,500		UBND xã Đak Somei	
	Huyện Mang Yang					158,000			
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn xã Kon Chiêng	51/QĐ-UBND ngày 29/09/2023	300			158,000	UBND Huyện Mang Yang	UBND xã Kon Chiêng	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
d)	Dự án 10: Trường thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN								
	Huyện Chư Păh					1.137,000	UBND huyện Chư Păh	UBND xã Ia Phì	
	Huyện Chư Pưh					243,000			
1	TD2-DA10 - DỰ ÁN PHÒNG VẬN HÓA, KHOA HỌC VÀ THÔNG TIN ĐÃ HOÀN THÀNH THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ IA PHANG VÀ XÃ IA HRÚ TRƯỚC SÁP NHẬP	173/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	243			243,000	UBND huyện Chư Pưh	UBND xã Ia Hrú	
	Huyện Đắk Pơ					332,000			
1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng ĐBDT TS và MN					109,000	UBND huyện Đắk Pơ	UBND xã Đắk Pơ	
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng ĐBDT TS và MN					67,000		UBND xã Đắk Pơ	
3	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng ĐBDT TS và MN					111,000		UBND xã Đắk Pơ	
4	Ứng dụng công nghệ thông tin xã Ya Hoi năm 2024					45,000		UBND xã Ya Hoi	
	Huyện Kông Chro					2.754,000			
1	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Thị trấn Kông Chro					353,000	UBND huyện Kông Chro	UBND xã Kông Chro	
2	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Yang Trung					176,000		UBND xã Kông Chro	
3	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Yang Nam					117,000		UBND xã Kông Chro	
4	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Kông Yang					530,000		UBND xã Ya Ma	
5	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Đắk Tô Pang					116,000		UBND xã Ya Ma	
6	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Ya Ma					117,000		UBND xã Ya Ma	
7	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã An Trung					530,000		UBND xã Chư Krey	
8	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Chư Krey					117,000		UBND xã Chư Krey	
9	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Đắk Kơ Nừng					117,000		UBND xã Sró	
10	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã SRó					116,000		UBND xã Sró	
11	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Đắk Pling					116,000		UBND xã Đắk Song	
12	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Đắk Song					116,000		UBND xã Đắk Song	
13	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Đắk Pơ Pho					117,000		UBND xã Chơ Long	
14	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Xã Chơ Glone					116,000		UBND xã Chơ Long	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
	Huyện Đak Đoa					772,000			
1	Đầu tư điểm hỗ trợ ứng dụng CNTT thôn Ngol. Hạng mục: Mua sắm trang thiết bị	2286/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	252			252,000	UBND huyện Đak Đoa	UBND xã Đak Đoa	
2	Dự án 10: Trường thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN					520,000		UBND xã Ia Bàng	
e)	Vốn chưa phân bổ								
1	Thị xã An Khê					6,000	UBND huyện An Khê	Rút về tỉnh chờ phân bổ	
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					115.810,100			
I.1	Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mỗi giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					39.056,000			
1	Xây dựng thi điểm mô hình Trung tâm thu mua – cung ứng nông sản an toàn cấp huyện					4.050,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mang Yang	UBND xã Lơ Pang	
2	Trung tâm Văn hóa- thể thao huyện Kbang					8.070,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang	UBND xã Kbang	
3	Điện chiếu sáng công lộ trên địa bàn huyện Phú Thiện					9.100,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	UBND Xã Phú Thiện	
4	Nghĩa trang nhân dân huyện Phú Thiện					4.585,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	UBND Xã Phú Thiện	
5	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Ia Peng và Ia Hiao					1.609,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	Xã Ia Hiao	
6	Trường THCS Ngô Gia Tự xã Ia Vê. Hạng mục: Nhà 03 tầng (03 phòng học lý thuyết + 06 phòng học bộ môn) và các HMP.					8.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Chư Prông	UBND xã Ia Pía	
7	Đường từ thị trấn Ia Kha đi đường liên huyện					3.642,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Grai	UBND xã Ia Grai	
I.2	Danh mục, dự án bổ sung					76.754,100			
	Huyện Đức Cơ								
1	Sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, làng					1.059,000	UBND Huyện Đức Cơ	Xã Đức Cơ	
2	Sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn làng					1.015,000		Xã Ia Dok	
3	Điểm vui chơi người già trẻ em (6 thôn, làng)					1.200,000		Xã Ia Dok	
4	Cải tạo khuôn viên hội trường thôn Thanh Giáo					404,100		Xã Ia Krêl	
5	Đường trục thôn Thanh Giáo					120,900		Xã Ia Krêl	
	Huyện Kbang								
1	Thủy lợi Lơ Vi					568,000	UBND Huyện Kbang	UBND xã Kbang	
2	Đường ra khu sản xuất Thôn 1 (Làng Cam)					1.489,000		UBND xã Kbang	
3	Khu thể thao xã					300,000		UBND Xã Kông Bơ La	
4	Đường nội đồng (đường cầu treo đi làng Đak Gia đến khu sản xuất trại ông Đồng)					0,000		UBND Xã Kông Bơ La	
5	Đường vào khu sản xuất làng Klêch (đoạn từ rẫy ông Thơ đi đến rẫy bà Thánh)					308,000		UBND Xã Tơ Tung	
6	Đường vào khu sản xuất Đồng Tâm (đoạn từ cụm dân cư làng Leng 1 đi khu sản xuất)					308,000		UBND Xã Tơ Tung	
7	Đường ngõ xóm Trường Sơn (tuyến đường vào nhà bà Mã Thị Sầm)					189,000		UBND Xã Tơ Tung	
8	Nội đồng làng Kgiang: Tuyến từ nhà ở. Dang đến đất ở. Khenh (Nối tiếp vốn CT NTM 2020); Tuyến Nhà ông Gét ra KSSX					660,000		UBND Huyện Kbang	UBND Xã Tơ Tung

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
9	Nội đồng làng Kgiang: Tuyến từ nhà ông Hòa ra khu sản xuất làng Kgiang.					700,000		UBND Xã Tơ Tung	
10	Tuyến đường từ ngã tư liên xã vào Tổ số 2 làng Pơ Ngăl (đất Ó. Nghi)					852,000		UBND Xã Tơ Tung	
11	Công trình: Đường đi khu sản xuất cánh đồng Kram (đoạn nhà ông Giám đi đến cánh đồng Kram); Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước					516,000		UBND xã Sơn Lang	
12	8149359: Đường đi khu sản xuất làng sing (từ cuối đường bê tông đi khu sản xuất xóm Đắc Trầu)					1.600,000		UBND xã Krong	
13	Đường đi khu sản xuất làng Klu (nối tiếp tuyến đường DTTS&MN năm 2025 đi khu sản xuất xóm Lur); Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước					568,000		UBND xã Krong	
Huyện Mang Yang									
1	Công trình đầu tư chợ Kon Thup					3.230,000	UBND Huyện Mang Yang	Xã Lơ Pang	
2	Công trình nhà văn hóa đa năng trường tiểu học và THCS Đắc Yă					633,000		UBND xã Mang Yang	
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Đak Trang					250,000		Xã Lơ Pang	
Huyện Ia Grai									
1	Đường giao thông Làng Ngai Yô (Từ giáp đường nhựa hiện trạng đến đất sản thể thao làng Ngai Yô)					297,000	UBND huyện Ia Grai	UBND xã Ia Grai	
2	Đường Giao thông nông thôn khu vực trung tâm xã, tuyến 2					777,000		UBND xã Ia Grai	
3	Đường giao thông nông thôn làng Ôrê 2 (đoạn từ nhà ông Rơ Mah Meng đến nhà ông Ksor Breh)					441,000		UBND xã Ia Grai	
4	Duy tu sửa chữa đường giao thông nông thôn làng Ôrê 1					400,000		UBND xã Ia Grai	
5	Trung tâm văn hóa - thể thao xã					4.000,000		UBND xã Ia Grai	
6	Xây dựng mới đường giao thông nông thôn làng Êch					300,000		UBND xã Ia Krái	
7	Sửa chữa, cải tạo đường giao thông nông thôn làng Êch					2.124,000		UBND xã Ia Krái	
8	Xây dựng mới đường giao thông nông thôn làng Nù					802,000		UBND xã Ia Krái	
9	Xây dựng mới đường GTNT làng Jrăng Bô (tuyến từ đầu đất Rơ Lan Nam đến Rơ Lan Thiêng)					100,000		UBND xã Ia Krái	
10	Xây dựng mới đường GTNT làng Jrăng Krái (tuyến từ đầu đất Puih Bal đến hết ranh giới đất Rơ Lan Boat)					250,000		UBND xã Ia Krái	
11	Xây mới Mương thoát nước dọc 2 bên tuyến đường (đoạn từ Trường Mẫu giáo 10/3 đến đất Siu Phénh)					1.881,000		UBND xã Ia Krái	
12	Đường giao thông nông thôn làng Ó					146,000		UBND xã Ia Krái	
13	Đường giao thông làng Jek					220,000		UBND Xã Ia Hrun	
14	Đường giao thông Làng Ngai Ngó (Đoạn từ nhà ông Nhân đến nhà ông Hoàn)					298,000		UBND Xã Ia Hrun	
15	Sửa đường giao thông thôn Chư Hậu 5 (Đoạn từ ngã tư nhà ông Sinh đến ngã ba nhà ông Chiến)					300,000		UBND Xã Ia Hrun	
16	Nhà văn hoá làng Bô					200,000		UBND Xã Ia Hrun	
17	Nhà văn hoá thôn Lập Thành					436,000		UBND Xã Ia Hrun	
18	Sửa chữa các tuyến đường giao thông làng Lang, làng Beng, làng Núi I, làng Kôm Ngó, làng Tang					2.064,000		UBND Xã Ia Chia	
19	Đường giao thông làng Bang					1.000,000		UBND Xã Ia Chia	
20	Đường giao thông nội làng De Chí					1.000,000		UBND Xã Gáo	
21	Đường giao thông làng De Chí đi trung tâm xã					1.000,000		UBND Xã Gáo	
22	Đường giao thông làng Nang Long - O Sơ đi trung tâm xã					440,000		UBND Xã Gáo	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
				Ngân sách trung ương				
23	Đường giao thông nội đồng làng De Chi				307,000		UBND Xã Gào	
24	Đường giao thông làng Ograng (đoạn nhà ông Bàn Hữu Tinh đến đất ông Lê Lệnh Oanh)				240,000		UBND Xã Gào	
25	Đường giao thông nội làng Nang Long-O Sot				1.000,000		UBND Xã Gào	
26	Cơ sở hạ tầng Trung tâm y tế huyện				4.900,000		UBND xã Ia Grai	
	Huyện Phú Thiện					UBND Huyện Phú Thiện		
1	Đường giao thông nông thôn thôn Plei Ksing, xã Ia Piar				631,000		UBND xã Phú Thiện	
2	Đường giao thông nông thôn thôn Plei Mil và thôn Kế Tân, xã Ia Sol				654,000		UBND xã Phú Thiện	
3	Kênh nội đồng N7-3-3 thuộc cánh đồng Chư A Thai và N7-3-4-1 thuộc cánh đồng Klá				2.950,000		UBND xã Phú Thiện	
4	Mua sắm máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh của HTX nông nghiệp hữu cơ Phú Thiện (Xã Chư A Thai cũ)				2.730,000		UBND xã Chư A Thai	
5	Mua sắm máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh cho HTX nông sản an toàn Phú Thiện (Xã Chư A Thai cũ)				650,000		UBND xã Chư A Thai	
6	Đường giao thông nội đồng thôn Plei Lók, xã Ia Ake (Xã Ia Ake cũ)				484,000		UBND xã Chư A Thai	
7	Đường giao thông nông thôn thôn Plei Táng, xã Ia Ake (Xã Ia Ake cũ)				570,000		UBND xã Chư A Thai	
8	Đường giao thông thôn Đoàn Kết (Xã Ayun Hạ cũ)				546,000		UBND xã Chư A Thai	
9	Đường giao thông nội đồng thôn Sô Ma Hang B và thôn Thống Nhất, xã Ia Peng				1.000,000		UBND xã Ia Hiao	
10	Đường giao thông nội đồng thôn Thống Nhất, xã Ia Peng				2.500,000		UBND xã Ia Hiao	
11	Đường giao thông nội đồng thôn Bình Trang, xã Ia Peng				450,000		UBND xã Ia Hiao	
12	Đường giao thông nội đồng Thanh Trang, xã Ia Peng				1.036,000		UBND xã Ia Hiao	
13	Đường giao thông nội đồng vào khu sản xuất của hợp tác xã thủy cầm Ia Peng Phú Thiện				2.590,000		UBND xã Ia Hiao	
14	Đường giao thông nông thôn thôn Chroh Poman, xã Chroh Poman				189,000		UBND xã Ia Hiao	
15	Khảo sát và lập quy hoạch chi tiết cụm dân cư trên địa bàn xã				542,000	UBND xã Chư A Thai		
	Huyện Chư Păh					UBND huyện Chư Păh		
1	Đường giao thông nội thôn 3				602,200		UBND xã Chư Păh	
2	Đường giao thông nội thôn (Xã Hòa Phú cũ)				602,200		UBND xã Chư Păh	
3	Đường giao thông làng Pôk				900,000		UBND xã Ia Khurôl	
4	Đường giao thông làng Grút				900,000		UBND xã Ia Khurôl	
5	Đường giao thông làng Broch				900,000		UBND xã Ia Khurôl	
6	Đường giao thông làng Kách				900,000		UBND xã Ia Khurôl	
7	Đường giao thông làng Tư Vơm 1				551,800		UBND xã Ia Khurôl	
8	Đường giao thông thôn Tân Lập				360,000		UBND xã Ia Khurôl	
9	Hỗ trợ Máy kéo nông nghiệp John Deere (Máy cấy) tại Hợp tác xã Nông - Lâm nghiệp và Dịch vụ Đắc Tư Ver				1.230,000		UBND xã Ia Khurôl	
10	Đường nội đồng Thôn 2				300,000		UBND xã Ia Phí	
11	Đường nội đồng Thôn 6				302,200		UBND xã Ia Phí	
12	Đường giao thông làng Mrông yô 2				1.350,000		UBND xã Ia Phí	
13	Đường giao thông làng Mrông Ngó 4				540,000		UBND xã Ia Phí	
14	Đường giao thông làng Bluk Blui				450,000		UBND xã Ia Phí	
15	Đường giao thông làng Mrông Yô 1				900,000		UBND xã Ia Phí	
16	Đường giao thông làng Jruảng				936,600		UBND xã Ia Phí	
17	Đường giao thông làng Rôi				500,000	UBND xã Ia Phí		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
18	Đường giao thông làng Roih					800,000		UBND xã Ia Phi	
19	Đường giao thông làng Kte					711,800		UBND xã Ia Phi	
20	Đường giao thông làng Ôp					800,000		UBND xã Ia Phi	
21	Đường giao thông làng Lút					900,000		UBND xã Ia Phi	
22	Đường giao thông làng Yáng 2					800,000		UBND xã Ia Phi	
23	Đường giao thông thôn 6					302,300		UBND xã Biển Hồ	
24	Đường giao thông thôn 7					300,000		UBND xã Biển Hồ	
25	Chi mua Máy xúc đào bánh xích HUYNDAI HX75S (Hợp tác xã Nông nghiệp- Dịch vụ- Du lịch Chư Năm)					1.500,000		UBND xã Biển Hồ	
**	KẾ HOẠCH VỐN KÉO DÀI					26.427,260			
A	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG KÉO DÀI					26.427,260			
I	Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					26.427,260			
1	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; 1090/QĐ-UBND ngày 08/12/2021; 447/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	130.000		130.000	26.427,260	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ayun Pa	UBND phường Ayun Pa	
B	NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG CÁC CTMTQG					28.271,898			
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					25.608,898			
I.1	Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					19.573,398			
1	Dự án Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyáu, làng Đê Bơ Turk, làng Đê Kôn (xã Lơ Pang, xã Đak Jơ Ta, xã H'ra)					12.341,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	UBND xã Lơ Pang	
2	Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Le 2, xã Ia Lang					2.430,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Ia Krêl	
3	Dự án: Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Pờ Tò, huyện Ia Pa					4.802,398	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Pờ Tò	
I.2	Danh mục, dự án bổ sung					6.035,500			
a)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt								
	Thành phố Pleiku								
1	Hỗ trợ nhà ở. Dự án 1 thuộc CT MTQG phát triển KTXH Vùng đồng bào DTTS và MN (Vốn năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025)	QĐ số 169/QĐ-UBND ngày 07/02/2024	176			176,000	UBND thành phố Pleiku	UBND xã Biển Hồ	
2	Hỗ trợ nhà ở. Dự án 1 thuộc CT MTQG phát triển KTXH Vùng đồng bào DTTS và MN (Vốn năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2025)	QĐ số 232/QĐ-UBND ngày 24/03/2023	24			24,000		UBND xã Biển Hồ	
Huyện Chư Prông									
1	Hỗ trợ nhà ở xã Bình Giáo (năm 2024)		44			44,000	UBND huyện Chư Prông	UBND xã Bầu Cạn	
2	Hỗ trợ nhà ở xã Thăng Hưng (năm 2024)		44			44,000		UBND xã Bầu Cạn	
3	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Lâu		44			4,000		UBND xã Ia Lâu	
4	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Lâu (2024)		176			176,000		UBND xã Ia Lâu	
5	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Pia		-			12,000		UBND xã Ia Pia	
6	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Ga đợt 2 (năm 2024)		-			176,000		UBND xã Ia Pia	
7	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Báng (năm 2024)		-			132,000		UBND xã Ia Tôt	
Huyện Kbang									
1	Hỗ trợ nhà ở xã Kông Lơng Khơng	124 ngày 15/4/2025	1.428			132,000	UBND huyện Kbang	UBND xã Tơ Tung	
2	Hỗ trợ đất ở xã Kông Lơng Khơng		44			44,000		UBND xã Tơ Tung	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh
3	Hỗ trợ nhà ở xã Đak Rong		924		8,000		UBND xã Đak Rong		
	Huyện Phú Thiện								
1	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Yeng		88		88,000	UBND huyện Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện		
2	Hỗ trợ nhà ở thị trấn Phú Thiện		220		220,000		UBND xã Phú Thiện		
3	Hỗ trợ nhà ở, đất ở năm 2023 xã Ayun Hạ		44		44,000		UBND xã Chư A Thai		
4	Hỗ trợ đất ở năm 2024 xã Ayun Hạ		44		44,000		UBND xã Chư A Thai		
5	Hỗ trợ nhà ở, đất ở năm 2023 xã Chư A Thai		88		88,000		UBND xã Chư A Thai		
	Huyện Krông Pa								
1	Hỗ trợ nhà ở xã Đất Bàng, xã Chư Ngọc		1.232		152,500	UBND huyện Krông Pa	UBND xã Phú Túc		
2	Hỗ trợ nhà ở xã Krông Năng	Số 21/QĐ - UBND, ngày 21/02/2025	934		62,500		UBND xã Ia Dreh		
3	Hỗ trợ nhà ở xã Chư Rcăm		1.100		20,000		UBND xã Ia Rsai		
4	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rsai	77a/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	496		68,000		UBND xã Ia Rsai		
5	Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất xã Chư Drăng	Số Quyết định 42/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025	516		396,000		UBND xã Uar		
6	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rsum		1.007		305,500		UBND xã Uar		
7	Hỗ trợ nhà ở xã Uar		234		92,000		UBND xã Uar		
	Huyện Đăk Đoa								
1	Đất ở xã Trang		44		44,000	UBND huyện Đăk Đoa	UBND xã KĐang		
	Huyện Mang Yang								
1	Hỗ trợ đất ở xã Kon Thup		44		44,000	UBND huyện Mang Yang	UBND xã Lơ Pang		
2	Hỗ trợ nhà ở xã Kon Thup.	2542/QĐ-UBND, ngày 28/11/2024	352		352,000		UBND xã Lơ Pang		
3	Hỗ trợ đất ở xã Đak Jo Ta cũ		44		44,000		UBND xã Ayun		
b)	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DB DTTS & MN								
	Huyện Chư Sê								
1	Dự án: Đường giao thông nông thôn làng Keo, dài 1539m	59/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	1.830		503,000	UBND huyện Chư Sê	UBND xã AI Bá		
2	Dự án: Đường giao thông nông thôn làng Tung Ke, dài 95m	60/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	142		47,000		UBND xã AI Bá		
	Huyện Krông Pa								
1	Đường vào khu sản xuất Buôn Nông Siu (Đoạn từ đất rẫy Ama Boi đến đất rẫy Ama Trung)	54/QĐ-UBND ngày 13/03/2025	438		313,000	UBND huyện Krông Pa	UBND xã Ia Dreh		
2	Công trình: Đường giao thông nội thôn buôn Blăk (Dự kiến)		-		2.136,000		UBND xã Ia Dreh		
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				2.663,000				
I.1	Danh mục, dự án bổ sung				2.663,000				
1	Nhà thi đấu đa năng huyện Phú Thiện				2.663,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	UBND Xã Phú Thiện		
G	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CTMTQG				47.678,040				
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				18.582,040				
I.1	Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				1.563,149				
1	Đường nội đồng liên xã (Từ thôn Plei Toan, xã Ia Kdam đi đến giáp đường liên xã Đồng bên móng đoạn Bón Tơ Khế, xã Ia Tul)				1.563,149	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	UBND xã Ia Tul		
I.2	Danh mục, dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn đã giao tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				-1.695,667				
a)	Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết								

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư làng Ia Jol và Ia Brêl, xã Ia Le					-1.695,667	Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Pưh	UBND xã Ia Le	
I.3	Danh mục dự án bổ sung					18.714,558			
a)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt								
	Huyện Chư Prông					3.001,906			
1	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Phin	242/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	220			200,000	UBND huyện Chư Prông	UBND xã Chư Prông	
2	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Drang	248/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	264			240,000		UBND xã Chư Prông	
3	Hỗ trợ nhà ở xã Thăng Hưng	254/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	132			120,000		UBND xã Bàu Cạn	
4	Hỗ trợ nhà ở xã Bình Giáo	297/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	264			240,000		UBND xã Bàu Cạn	
5	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Boong	212/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	308			280,000		UBND xã Ia Boong	
6	Hỗ trợ nhà ở xã Ia O	181/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	88			60,000		UBND xã Ia Boong	
7	Hỗ trợ nhà ở xã Ia O (đợt 2)	113/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	220			200,000		UBND xã Ia Boong	
8	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Pior	142/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	528			480,000		UBND xã Ia Lầu	
9	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Lầu	0	44			40,000		UBND xã Ia Lầu	
10	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Vê	261/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	528			480,000		UBND xã Ia Pia	
11	Hệ thống cấp nước sinh hoạt làng Tu 1, xã Ia Ga	0	-			61,906		UBND xã Ia Pia	
12	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Pia	0	-			120,000		UBND xã Ia Pia	
13	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Bàng	195/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	220			200,000		UBND xã Ia Tờ	
14	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Púch	159/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	88			80,000		UBND xã Ia Púch	
15	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Mơ	157/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	220			200,000		UBND xã Ia Mơ	
	Huyện Đak Pơ					581,680			
1	Tên dự án : Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	0	582			581,680	UBND huyện Đak Pơ	UBND xã Đak Pơ	
	Huyện Kbang					120,000			
1	Hỗ trợ nhà ở xã Kon Pnê	0	880			120,000	UBND huyện Kbang	UBND xã Đak Rong	
	Huyện Kông Chro					77,165			
1	Xã Yang Nam	92/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	3.000			77,165	Huyện Kông Chro	UBND xã Kông Chro	
	Huyện Krông Pa					1.292,500			
1	Hỗ trợ nhà ở xã Đất Bàng, xã Chư Ngọc	0	1.232			287,500	Huyện Krông Pa	UBND xã Phú Túc	
2	Hỗ trợ nhà ở xã Krông Năng	Số 21/QĐ - UBND, ngày 21/02/2025	934			245,000		UBND xã Ia Dreh	
3	Hỗ trợ nhà ở xã Chư Rcăm	0	1.100			200,000		UBND xã Ia Rsai	
4	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rsai	77a/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	496			120,000		UBND xã Ia Rsai	
5	Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất - thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 trên địa bàn xã Ia Rsai	77b/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	252			120,000		UBND xã Ia Rsai	
6	Hỗ trợ nhà ở xã Chư Drăng	Số Quyết định 42/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025	956			120,000		UBND xã Uar	
7	Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất xã Chư Drăng	Số Quyết định 42/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025	516			120,000		UBND xã Uar	
8	Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất xã Ia Rsuom	0	80			80,000		UBND xã Uar	
	Huyện Mang Yang					22,500			
1	Hỗ trợ đất sản xuất xã Đak Djiăng	0	23			22,500	Huyện mang Yang	UBND xã Mang Yang	
b)	Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết								
	Huyện Đức Cơ					3.382,322			
1	Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	0	88			88,000	UBND huyện Đức Cơ	UBND xã Ia Pnôn	
2	Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Le 2, xã Ia Lang					3.294,322		UBND xã Ia Krêl	
c)	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS & MN								

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			
	Huyện Chư Păh				1.999,517			
1	Công trình: Đường giao thông nội đồng làng Díp. Hạng mục: Nền, mặt đường và công tròn 3D150	0	530		529,517	UBND Huyện Chư Păh	UBND xã Ia Ly	
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Tơ Ver, xã Ia Khur	QĐ 87/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	1.235		1.235,000		UBND xã Ia Khur	
3	Đường giao thông làng Tum	0	235		235,000		UBND xã Ia Phí	
	Huyện Chư Prông				6,242			
1	Đường giao thông nông thôn làng Tu 1. Hạng mục: Nền, mặt đường.	0	6		6,242	UBND Huyện Chư Prông	UBND xã Ia Pia	
	Huyện Chư Sê				1.422,000			
1	Dự án: Đường giao thông nông thôn làng Keo, dài 1539m	59/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	1.830		1.327,000	UBND Huyện Chư sê	UBND xã AI Bá	
2	Dự án: Đường giao thông nông thôn làng Tung Ke, dài 95m	60/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	142		95,000		UBND xã AI Bá	
	Huyện Kbang				300,000			
1	Thủy lợi Đak Hlim	58/QĐ-UBND ngày 13/06/2024	300		300,000	UBND Huyện Kbang	UBND xã Đak Rong	
	Huyện Kông Chro				197,861			
1	Đường nội làng và đi khu sản xuất làng Vơm	91/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	1.330		36,540	UBND Huyện Kông Chro	UBND xã Kông Chro	
2	Đường D3	90/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	236		6,812		UBND xã Kông Chro	
3	Nhà văn hoá xã Đak Tơ Pang	0	1.060		32,004		UBND xã Ya Ma	
4	Đường nội đồng làng Htiên	0	1.228		16,593		UBND Xã SRó	
5	Trường Mầm non 19/5	Số:154/QĐ-UBND, ngày 16/12/2023	1.537		105,912		UBND Xã SRó	
	Huyện Ia Pa				2.184,000			
1	Đường cấp phối ra khu sản xuất thôn Bi Gia, xã Pờ Tô (đoạn từ khu dân thôn Bi Gia đến suối Đak Pờ Tô)	110/QĐ-UBND 25/11/2024	1.477		1.477,000	UBND Huyện Ia Pa	UBND xã Pờ Tô	
2	Đường cấp phối ra khu sản xuất thôn Bi Gia, xã Pờ Tô (đoạn từ Đường tràn Bi Giông đến khu dân cư thôn Bi Gia)	111/QĐ-UBND 03/12/2024	707		707,000		UBND xã Pờ Tô	
	Huyện Đak Đoa				8,142			
1	Đường giao thông nông thôn thôn Klót		4.134		8,142	UBND Huyện Đak Đoa	UBND xã Kon Gang	
	Huyện Mang Yang				1.107,127			
1	Công trình đường làng Đê Rơn		997		180,388	UBND Huyện Mang Yang	UBND xã Mang Yang	
2	Công trình:Trường TH & THCS Đak Jơ Ta		1.176		450,811		UBND xã Ayun	
3	Công trình:Trường Mẫu giáo Đak Jo Ta (trường chính)		724		65,928		UBND xã Ayun	
4	Công trình: Nâng cấp đường bê tông GTNT từ trung tâm xã đến làng ĐêBơTok.		1.072		410,000		UBND xã Ayun	
	Huyện Ia Grai				763,147			
1	Xây dựng mới đường giao thông làng Dưn De (Đoạn từ nhà Rơ Chăm Kênh đến nhà Rơ Chăm Hyih) -Ia Bă		1.515		763,147	UBND Huyện Ia Grai	UBND xã Ia Grai	
	Huyện Đức Cơ				412,000			
1	Đường giao thông vào nghĩa địa chung làng Nêh		1.040		212,000	UBND Huyện Đức Cơ	UBND xã Ia Krêl	
2	Đường giao thông nội đồng làng Yít Tú (Đoạn từ lô cao su 39, Đội 7, Công ty 75 đến tiếp giáp đất nhà ông Rơ Lan Xem)		1.794		200,000		UBND xã Ia Krêl	
d)	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch							
	Huyện Kbang				338,000		-	
1	công trình: Nâng cấp, cải tạo nhà rồng làng Đak A Sêl, xã Sơn Lang; Hạng mục: Nâng cấp, cải tạo nhà rồng và các hạng mục khác	1200	1.200		338,000	UBND Huyện Kbang	UBND xã Sơn Lang	
	Huyện Krông Pa				1.330,509		-	
1	Nhà văn hoá - khu thể thao buôn Sai xã Chư Ngoc, buôn Ma Giai xã Đat Bàng, buôn Ia Soá xã Krông Năng, buôn HDreh xã Ia Dreh, buôn Thành Công xã Chư Drăng.	QĐ 219/QĐ-UBND ngày 4/12/2024 của UBND huyện Krông Pa	2.000		1.330,509	UBND Huyện Krông Pa	UBND xã Ia Dreh	
d)	Dự án 10: Trường thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN							
	Huyện Kông Chro				79,560			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
1	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN Thị trấn Kông Chro	0	9			9,000	UBND Huyện Kông Chro	UBND xã Kông Chro	
2	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN xã Yang Trung		5			5,000		UBND xã Kông Chro	
3	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN xã Yang Nam		24			24,180		UBND xã Kông Chro	
4	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin		261			41,380		UBND xã Ya Ma	
d.2	Huyện Đak Đoa					88,380			
1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN)		212			16,505	UBND Huyện Đak Đoa	UBND xã Kon Gang	
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		212			71,875		UBND xã KĐang	
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					29.096,000			
I.1	Danh mục, dự án điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025					9.450,000			
1	Xây dựng thí điểm mô hình Trung tâm thu mua – cung ứng nông sản an toàn cấp huyện					9.450,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mang Yang	UBND xã Lơ Pang	
I.2	Danh mục, dự án bổ sung					19.646,000			
	Huyện Kbang								
1	Đường nội đồng (đường cầu treo đi làng Đăk Gia đến khu sản xuất trại ông Đông)					189,000	UBND Huyện Kbang	UBND Xã Kông Bơ La	
2	Đường đi khu sản xuất làng Đăk Bok (từ đầu xóm Đăk ChCầu đi khu sản xuất đầm suối Cúc, suối Hnáng, suối Krong)					1.648,000		UBND Xã Krong	
	Huyện Phú Thiện								
1	Nhà thi đấu đa năng huyện Phú Thiện					16.192,000	UBND huyện Phú Thiện	UBND Xã Phú Thiện	
	Huyện Mang Yang								
1	Công trình đầu tư chợ Kon Thup					20,000		Xã Lơ Pang	Hiệu đính thông tin KH vốn 2025 nguồn NSTW
	Huyện Kông Chro								
1	Đường nội đồng làng Hra					1.597,000	UBND huyện Kông Chro	UBND Xã Ya Ma	



Phụ lục 08

**QUYẾT ĐỊNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
TỈNH GIA LAI (TRƯỚC SẮP XẾP)**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó Ngân sách huyện				
*	KẾ HOẠCH NĂM 2025				1.621.246,082			
A	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ TỈNH				423.516,839			
I	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG				17.195,340			
I.1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				261.963,506			
I.2	Kế hoạch vốn điều chỉnh				-244.768,166			
a)	Điều chỉnh tăng				4.877,980			
	Thị xã An Khê				2.000,000			
1	Các dự án bồi thường GPMB (hoàn ứng phát triển quỹ đất)				2.000,000	UBND thị xã An Khê	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
	Huyện Đắk Pơ				54,000			
1	Chuẩn bị đầu tư				54,000	UBND huyện Đắk Pơ	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
	Huyện Kbang				1.650,000			
1	Mua xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng HĐND-UBND huyện				1.600,000	UBND huyện Kbang	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
2	Chuẩn bị đầu tư các công trình dự kiến khởi công mới năm 2026				50,000	UBND huyện Kbang	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
	Huyện Đắk Đoa				1.044,000			
1	Vốn chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới năm 2026, giai đoạn 2026-2030, thực hiện GPMB và nhiệm vụ phát sinh				1.044,000	UBND huyện Đắk Đoa	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
	Huyện Mang Yang				129,980			
1	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Du, thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang	249/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	1.818	1.818	32,640	UBND huyện Mang Yang	UBND xã Mang Yang	Cập nhật Kế hoạch năm 2025 của huyện, kế hoạch 942,68 triệu đồng, nhưng đã được điều chỉnh tăng lên 975,32 triệu đồng
2	Vốn chuẩn bị đầu tư				97,340			
b)	Điều chỉnh giảm				-16.886,000			
	Huyện Chư Sê				-16.886,000			
1	Bồi thường Hỗ trợ GPMB		17.812	17.812	-16.886,000	UBND huyện Chư Sê	UBND xã Chư Sê	Cập nhật lại nguồn vốn phù hợp với quyết định giao vốn của UBND huyện Chư Sê (Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 31/12/2024), từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất huyện năm 2025.
c)	Điều chỉnh giảm các dự án do chuyển từ BQL Khu vực về xã				-232.760,146			
	Huyện Đắk Đoa				-24.073,000			
1	Tru số HĐND-UBND xã Glar, huyện Đắk Đoa	3068a/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	12.000	11.902	-3.824,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đắk Đoa	UBND xã Đắk Đoa	
2	Quảng trường huyện Đắk Đoa	2537/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	12.000	11.789	-4.859,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đắk Đoa	UBND xã Đắk Đoa	
3	Đường Lê Lợi, thị trấn Đắk Đoa	2917/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	6.400	5.760	-5.484,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đắk Đoa	UBND xã Đắk Đoa	
4	Đường Trần Phú, thị trấn Đắk Đoa	2916/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	7.800	7.170	-7.006,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đắk Đoa	UBND xã Đắk Đoa	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó • Ngân sách huyện				
5	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ xã Ia Bàng	3029/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	3.600	3.000	-2.900,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	UBND xã Ia Bàng	
	Thị xã Ayun Pa				-21.077,000			
1	Trường tiểu học Chu Văn An	63/QĐ-UBND 05/12/2023	7.500	7.500	-311,722	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	UBND xã Ia Rbol	
2	Trường THCS Phạm Hồng Thái	79/QĐ-UBND 26/12/2024	4.920	4.920	-3.093,278	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	UBND xã Ia Rbol	
3	Trường tiểu học Võ Thị Sáu	78/QĐ-UBND 26/12/2024	8.945	8.945	-5.727,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	UBND phường Ayun Pa	
4	Đường trục sản xuất thuộc đề án 5 bốn ĐBDTTS thuộc 4 phường trên địa bàn thị xã	80/QĐ-UBND 26/12/2024	11.461	11.461	-8.381,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	UBND phường Ayun Pa	
5	Hệ thống mương thoát nước Thương nghiệp cũ (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đào Duy Từ)	82/QĐ-UBND 31/12/2024	2.500	2.500	-2.410,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	UBND phường Ayun Pa	
6	Sửa chữa các công trình năm 2025	11/QĐ-UBND 01/04/2025	1.154	1.154	-1.154,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	UBND phường Ayun Pa	
	Huyện Chư Prông				-8.742,000			
1	Trường THCS Quang Trung xã Ia Me	1640/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	9.910	9.910	-8.742,000	BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông	UBND xã Ia Boóng	
	Huyện Phú Thiện				-16.253,000			
1	Trường Tiểu học Ngô Quyền (Địa điểm mới)	1188/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	12.500	12.500	-5.680,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	
2	Cổng hộp tổ dân phố 9, 10 thị trấn Phú Thiện	1190/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	1.200	1.200	-240,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	
3	Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Hùng Vương, thị trấn Phú Thiện (giai đoạn 3)	1019/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	8.000	8.000	-3.890,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	
4	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, xã Chroh Ponan	1802/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	4.200	4.200	-4.050,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Ia Hiao	
5	Cầu dân sinh thôn Đoàn Kết xã Ayun Ha (qua kênh chính Ayun Ha)	1803/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	2.100	2.100	-1.990,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Chư A Thai	
6	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND thị trấn Phú Thiện (Điểm QH mới)	1801/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	11.000	11.000	-303,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	
7	Khu căn cứ chiến đấu mô phỏng huyện Phú Thiện	1804/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	3.000	3.000	-100,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	
	Huyện Khang				-12.000,000			
1	Mương tiêu thủy thị trấn (đoạn Nguyễn Du đến đường Lê Văn Tám)	86/QĐ-UBND 29/10/2024	8.000	8.000	-8.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Khang	UBND xã Khang	
2	Trường TH và THCS xã Sơ Pai	87/QĐ-UBND 29/10/2024	4.000	4.000	-4.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Khang	UBND xã Sơn Lang	
	Huyện Chư Pưh				-11.500,171			
1	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cừ, xã Ia Le, huyện Chư Pưh	1255/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	4.500	4.500	-4.416,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh	UBND xã Ia Le	
2	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Nhon Hòa, huyện Chư Pưh	1209/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	4.400	4.400	-4.003,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh	UBND xã Chư Pưh	
3	Đập dâng Tao Ôr, xã Ia Rong, huyện Chư Pưh	1254/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	3.000	3.000	-2.795,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh	UBND xã Ia Hrú	
4	Trường Tiểu học Lê Văn Tám, xã Ia Hla	1273/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	6.896	627	-286,171	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh	UBND xã Ia Ko	
	Huyện Krông Pa				-140,000			
1	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn HV-NVT)	267/NQ-HĐND, ngày 29/05/2025	520	520	-140,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa	UBND xã Phú Túc	
	Huyện Ia Grai				-10.199,000			

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
1	Dự án Đường quy hoạch mở rộng thị trấn về phía Bắc	1239/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	14.500	14.500	-433,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	UBND xã Ia Grai	
2	Dự án Đường từ Tỉnh lộ 664 đi đường liên huyện	470/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 3512/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	14.990	14.990	-3.550,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	UBND xã Ia Grai	
3	Đài tưởng niệm và nhà truyền thống xã Ia Hrug	1763/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Ia Grai	1.600	1.600	-1.560,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	UBND xã Ia Hrug	
4	Nước sinh hoạt tự chảy làng Ngai Yô	1759/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	5.300	5.300	-3.346,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	UBND xã Ia Grai	
5	Dự án Trường mẫu giáo 2/9 xã Ia O	1754/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	1.200	1.200	-33,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	UBND xã Ia O	
6	Dự án Trung tâm văn hóa thể thao Ia Chia	1762/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Ia Grai	5.000	5.000	-193,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	UBND xã Ia Chia	
7	Dự án Trung tâm văn hóa thể thao Ia Pêch	1761/QĐ-UBND ngày 14/12/2024 của UBND huyện Ia Grai	5.300	5.300	-197,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	UBND xã Gáo	
8	Đường từ thị trấn Ia Kha đi đường liên huyện	1746/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	6.085	887	-887,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	UBND xã Ia Grai	
Huyện Chư Păh					-22.496,000			
1	Hệ thống nước sinh hoạt thị trấn Ia Ly	497A/QĐ-UBND ngày 17/6/2021	11.000	11.000	-10.500,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Ia Ly	
2	Trường Mầm non Chư Đang Ya	50/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	4.550	4.550	-4.050,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND Xã Biển Hồ	
3	Trường Tiểu học Nghĩa Hưng	1192/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	3.718	3.718	-3.718,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND Xã Biển Hồ	
4	Đường nội thị thị trấn Ia Ly (Đường QH D6, đường dự kiến tại lô đất 08)	47/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	500	500	-500,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Ia Ly	
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai thị trấn Phú Hòa (đoạn Quang Trung - Kpã Klông)	Số 282/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.400	1.400	-1.400,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Chư Păh	
6	Sửa chữa cầu treo thị trấn Phú Hòa	Số 283/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.850	1.850	-1.850,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Chư Păh	
7	Đường nội thị thị trấn Ia Ly	Số 284/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.710	1.710	-478,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Ia Ly	
Huyện Đức Cơ					-17.209,807			
1	Nâng cấp, mở rộng Hội trường chung của huyện	2661/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	8.600	8.600	-3.896,807	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
2	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi	43/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 2416/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	4.000	4.000	-3.800,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Ia Dom	
3	Nâng cấp, mở rộng đường Chu Văn An (Đoạn Quang Trung đến đường Liên xã)	3276/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	2.500	2.500	-1.940,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
4	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong thị trấn Chư Ty	280/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2418/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	14.900	14.900	-7.573,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
Huyện Kông Chro					-25.450,000			
1	Chuẩn bị đầu tư các dự án năm 2026		-		-123,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	UBND xã Kông Chro	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn Nguyễn Huệ đến Nguyễn Trãi).	79/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	3.300	3.300	-3.220,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro	UBND xã Kổng Chro	
3	Trường Mầm non Phong Lan	84/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	1.500	1.500	-1.465,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro	UBND xã Đak Song	
4	Trường THCS Quang Trung	80/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	2.500	2.500	-2.445,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro	UBND xã Kổng Chro	
5	Trường TH&THCS Kổng Yang	82/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	2.500	2.500	-2.445,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro	UBND xã Ya Ma	
6	Trường TH&THCS An Trung	81/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	2.500	2.500	-2.445,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro	UBND xã Chư Krey	
7	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Yang Nam	86/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	3.800	3.800	-3.660,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro	UBND xã Kổng Chro	
8	Trụ sở làm việc xã Đak Pơ Pho	83/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	1.600	1.600	-68,623	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro	UBND xã Chơ Long	
9	Trụ sở làm việc xã Yang Nam	87/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	3.300	3.300	-120,357	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro	UBND xã Kổng Chro	
10	Trụ sở làm việc xã Đak Kơ Ning	85/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	1.600	1.600	-69,339	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro	UBND xã Sró	
11	Đường Võ Thị Sáu	45/QĐ-UBND ngày 03/4/2025; 67/QĐ-UBND ngày 26/4/2025	1.250	1.250	-1.250,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro	UBND xã Kổng Chro	
12	Mở rộng Đường Lê Lai (điểm đầu tiếp giáp với ĐT667 đi Nguyễn Văn Trỗi)	43/QĐ-UBND ngày 03/4/2025; 65/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	1.250	1.250	-1.250,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro	UBND xã Kổng Chro	
13	Đường quy hoạch C1 và B2 (đoạn từ đường C1 đến đường Anh Hùng Núp)	44/QĐ-UBND ngày 03/4/2025; 66/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	1.172	1.172	-1.171,681	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro	UBND xã Kổng Chro	
14	Mở rộng hệ thống chiếu sáng công cộng (đường Lê Lai đoạn trước Điện lực Kổng Chro đi xã Kổng Yang)	42/QĐ-UBND ngày 03/4/2025; 60/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	1.180	1.180	-1.180,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro	UBND xã Kổng Chro	
15	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước thị trấn Kổng Chro	46/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	1.220	1.220	-1.220,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro	UBND xã Kổng Chro	
16	Đường Quy hoạch Đ6 (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài đến đường Nguyễn Văn Trỗi) và đường quy hoạch Đ3 (đoạn từ QH Đ6 đến đường sau Huyện đối).	49/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	5.941,00	5.941,00	-2.127,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro	UBND xã Kổng Chro	
17	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai (CS2)	64/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	5.000,00	5.000,00	-1.190,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kổng Chro	UBND xã Kổng Chro	
Huyện Ia Pa					-20.853,115			
1	Trường TH & THCS Nay Der, xã Chư Mồ	132/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	5.750	5.750	-560,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Tul	

28

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
2	Hệ thống điện chiếu sáng công lộ đường Võ Thị Sáu nối dài khu trung tâm huyện Ia Pa	Số 76/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	350	350	-345,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Pa	
3	Hệ thống điện chiếu sáng công lộ đường Hai Bà Trưng khu trung tâm huyện Ia Pa	Số 75/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	550	550	-545,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Pa	
4	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng, xã Ia Trok	Số 72/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	850	850	-840,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Pa	
5	Xây dựng giếng khoan khu dân cư thôn 1, xã Pờ Tó	Số 70/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	500	500	-495,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND Xã Pờ Tó	
6	Trường Mầm non Tuổi Thơ, xã Ia Trok	Số 80/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	1.600	1.600	-1.590,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Pa	
7	Mương chống ngập úng nội thôn AMA Lum-xã Chư Mồ	Số 37/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	1.000	1.000	-1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Tul	
8	Mương chống ngập úng nội thôn Oi H'Trong-xã Chư Mồ	Số 38/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	1.000	1.000	-1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Tul	
9	Đường BTXM ra khu sản xuất thôn Bì Gia, xã Pờ Tó (Đoạn từ đất bà Tâm đến đất ông Trọng)	Số 39/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	1.100	1.100	-1.100,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Pờ Tó	
10	Hệ thống điện chiếu sáng xã Ia Kđam	Số 34/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	1.028	1.028	-1.028,115	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Tul	
11	Sửa chữa mặt đường BTXM đường liên xã phía Đông sông Ba	Số 35/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	1.050	1.050	-1.050,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Pa	
12	Sửa chữa mặt đường BTXM đường Hai Bà Trưng	Số 36/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	1.000	1.000	-1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Pa	
13	Sửa chữa đường Hùng Vương	Số 33/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	1.100	1.100	-1.100,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Pa	
14	Sửa chữa đường Quang Trung	Số 32/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	1.100	1.100	-1.100,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Pa	
15	Sửa chữa đường Trần Hưng đạo	Số 31/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	1.100	1.100	-1.100,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Pa	
16	Thay thế kênh tấm lát kênh N2A bằng kênh hộp Trám bơm điện Bôn Jủ, xã Ia Broái	Số 45/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	1.000	1.000	-1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Tul	
17	Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 1, xã Ia Tul	Số 40/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	1.000	1.000	-1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Tul	
18	Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 1, xã Chư Mồ	Số 43/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	1.000	1.000	-1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Tul	
19	Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 2, xã Chư Mồ	Số 44/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	1.000	1.000	-1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Tul	
20	Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 2, xã Ia Tul	Số 41/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	1.000	1.000	-1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Tul	
21	Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 3, xã Ia Tul	Số 42/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	1.000	1.000	-1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Tul	
22	Thay thế kênh tấm lát kênh chính bằng kênh hộp Trám bơm điện Bôn Jủ, xã Ia Broái	Số 46/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	1.000	1.000	-1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	UBND xã Ia Tul	
Thành phố Pleiku					36.551,464			
1	Mương thoát nước đầu nối từ đường Nguyễn Thế Lịch xuống cánh đồng Iasol.	392/NQ-HĐND ngày 09/5/2024; 155/QĐ-BQL ngày 06/6/2024; 3776/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	2.400	2.400	-2.290,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Pleiku	
2	Trường Tiểu học Chu Văn An	120/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 402/NQ-HĐND ngày 17/7/2024	13.800	13.800	-4.417,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Pleiku	

28

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
3	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	113/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 84/QĐ-BQL ngày 08/3/2024 399/NQ-HĐND ngày 17/7/2024	11.800	11.800	-10.440,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND xã Biển Hồ	
Huyện Đak Pơ					-2.906,000			
1	Đường liên thôn xã Tân An - giai đoạn 1	475/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	2.730	2.730	-2.295,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	UBND phường An Bình	
2	Sân nền chợ Hà Tam	2723/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	1.710	1.710	-611,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	UBND Xã Đak Pơ	
Huyện Chư Sê					-19.536,983			
1	Trường TH Nguyễn Tri Phương, xã Ia Glai	Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	3.000	3.000	-2.715,090	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	UBND xã Chư Sê	
2	Trường mẫu giáo 17/3 xã Ia HLốp, huyện Chư Sê	Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	7.000	7.000	-6.857,592	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	UBND xã Ia Ko	
3	Đường quy hoạch khu dân cư thôn Phú Cường (Đường QH D2, D7) xã Ia Pal, huyện Chư Sê	Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	4.000	4.000	-2.680,825	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	UBND xã Chư Sê	
4	Đường quy hoạch khu dân cư thôn Đoàn Kết (Đường QH D1, D2, D3) xã Ia Pal huyện Chư Sê	Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	7.500	7.500	-4.230,183	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	UBND xã Chư Sê	
5	Đường điện đường quy hoạch khu dân cư thôn 5 (Đường QH D1) xã Ia Pal huyện Chư Sê	Quyết định số 1321/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	950	950	-948,727	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	UBND xã Chư Sê	
6	Đường điện đường quy hoạch khu dân cư thôn Đoàn Kết (Đường QH D1, D2, D3) xã Ia Pal huyện Chư Sê	Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	1.050	1.050	-1.019,419	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	UBND xã Chư Sê	
7	Đường điện đường quy hoạch khu dân cư thôn Phú Cường (Đường QH D1, D2, D7) xã Ia Pal huyện Chư Sê	Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	1.300	1.300	-1.085,147	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	UBND xã Chư Sê	
Huyện Mang Yang					-3.177,070			
1	Hội trường huyện Mang Yang	1223/QĐ-UBND ngày 21/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện	30.000	30.000	-2.201,750	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	UBND xã Mang Yang	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Du, thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang	249/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	1.818	1.818	-975,320	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	UBND xã Mang Yang	
II TIỀN SỬ DỰNG ĐẤT					254.722,798			
I.1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				605.252,622			
I.2	Kế hoạch vốn điều chỉnh				-350.529,824			
a)	Điều chỉnh tăng				139.744,798			
Huyện Krông Pa					7,000			
1	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn HV-NVT)	267/NQ-HĐND, ngày 29/05/2025	520	520	7,000	UBND huyện Krông Pa	UBND xã Phú Túc	Cập nhật lại theo số vốn thực tế đã cấp trên hệ thống Tabmis (tăng từ 373 triệu đồng lên 380 triệu đồng)
Huyện Ia Grai					20,000			
1	Dự án Đường từ Tỉnh lộ 664 đi đường liên huyện	470/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 3512/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	14.990	14.990	20,000	UBND huyện Ia Grai	UBND xã Ia Grai	Điều chỉnh lại số kế hoạch vốn năm 2025 theo quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 5/6/2025 của UBND huyện Ia Grai (tăng từ 6.113 triệu đồng lên thành 6.133 triệu đồng)
Thành phố Pleiku					57.638,000			

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
1	Vốn chuẩn bị đầu tư				4.826,000	UBND thành phố Pleiku	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
2	Chi đo đạc đăng ký đất đai, lập CSLD hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận QSD đất				8.100,000	UBND thành phố Pleiku	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
3	Vốn dự phòng				44.712,000	UBND thành phố Pleiku	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
	Thị xã An Khê				24.966,293			
1	Phi quản lý ứng vốn dự án				4,157	UBND Thị xã An Khê	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
2	Vốn chuẩn bị đầu tư				800,000	UBND Thị xã An Khê	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
3	Các dự án bồi thường GPMB (hoàn ứng phát triển quỹ đất)				24.162,136	UBND Thị xã An Khê	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
	Huyện Chư Sê				500,000			
1	Vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện				500,000	UBND Huyện Chư Sê	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
	Huyện Chư Pưh				3.658,000			
1	Vốn đến bù GPMB các dự án khác				3.548,000	UBND Huyện Chư Pưh	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
2	Bảo trì bảo dưỡng tối thiểu 5%				110,000	UBND Huyện Chư Pưh	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
	Huyện Mang Yang				25.277,050			
1	Vốn chưa phân bổ				6.942,340	UBND huyện Mang Yang	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
2	Vốn chuẩn bị đầu tư				317,300	UBND huyện Mang Yang	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
3	Trích nộp 10% chi dự án tổng thể xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính cấp tỉnh theo quy định				6.900,000	UBND huyện Mang Yang	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
4	Chi công tác đền bù giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện				11.117,410	UBND huyện Mang Yang	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
	Huyện Đăk Đoa				4.759,000			
1	Vốn chuẩn bị đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới năm 2026, giai đoạn 2026-2030; thực hiện GPMB và nhiệm vụ phát sinh				4.759,000	UBND huyện Đăk Đoa	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
	Huyện Phú Thiện				2.400,000			
1	Tiền thu SD đất, tiền thuê đất, tiền đất giá QSD trích nộp 10% về NST để thực hiện dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và CSDL cấp tỉnh				300,000	UBND huyện Phú Thiện	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
2	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư các dự án CBT giai đoạn 2021-2025				2.100,000	UBND huyện Phú Thiện	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
	Huyện Đức Cơ				20.197,455			
1	Dự phòng tiền sử dụng đất tại Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 8/5/2025 của UBND huyện Đức Cơ				6.096,807	UBND huyện Đức Cơ	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
2	Trích nộp 10% tiền đất cho tỉnh tại Quyết định số 2614/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Đức Cơ				13.370,648	UBND huyện Đức Cơ	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
3	Giai phóng mặt bằng các công trình năm 2023 chưa thực hiện				730,000	UBND huyện Đức Cơ	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
	Huyện Kông Chro				322,000			
1	Ngân sách tình huống theo phân cấp nguồn thu nhiệm vụ chi				322,000	UBND huyện Kông Chro	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
b)	Điều chỉnh giảm				-500,000			
	Huyện Đức Cơ				-500,000			
1	Nâng cấp, mở rộng Hội trường chung của huyện	2661/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	8.600	8.600	-500,000	UBND huyện Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	Điều chỉnh lại số kế hoạch vốn năm 2025; giảm từ 4.703,193 triệu đồng còn 4.203,193 triệu đồng
c)	Điều chỉnh giảm các dự án do chuyển từ BQL Khu vực về xã				-489.774,622			

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
	Huyện Đak Đoa				-3.476,000			
1	Quảng trường huyện Đak Đoa	2537/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	12.000	11.789	-3.476,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	UBND xã Đak Đoa	
	Huyện Phú Thiện				-5.317,000			
1	Cổng hợp tổ dân phố 9, 10 thị trấn Phú Thiện	1190/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	1.200	1.200	-222,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	
2	Điện chiếu sáng công lộ trên địa bàn huyện Phú Thiện	560/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	13.000		-2.600,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	
3	Nghĩa trang nhân dân huyện Phú Thiện	561/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	7.867		-2.495,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	
	Huyện Mang Yang				-5.245,000			
1	Đường quy hoạch D2, đoạn đường tiếp giáp chợ xã Đak Djrăng (khu quy hoạch OQH 6, OQH 7, TTHC xã Đak Djrăng)	1581/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của Chủ tịch UBND huyện	2.200	2.200	-2.200,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	UBND xã Mang Yang	
2	Dự án Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyầu, làng Đê Bơ Túc, làng Đê Kôn (xã Lơ Pang, xã Đak Jơ Ta, xã H'ra)	1997/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 Chủ tịch UBND huyện	45.087	3.045	-3.045,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	UBND Xã Lơ Pang	
	Huyện Krông Pa				-6.815,092			
1	Mở rộng kênh Chính, kênh N33 tiếp nước cho kênh N33 nối dài thuộc Công trình thủy lợi Ia M'lah	231/NQ-HĐND ngày 07/10/2024; 17/QĐ-UBND ngày 4/3/2025	5.220	1.653	-1.614,822	Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa	UBND xã Phú Túc	
2	Đường quy hoạch D11 + Đường Lý Tự Trọng, thị trấn Phú Túc	263/NQ-HĐND, ngày 06/03/2025	4.845	4.845	-4.820,270	Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa	UBND xã Phú Túc	
3	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn HV-NVT)	267/NQ-HĐND, ngày 29/05/2025	520	520	-380,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa	UBND xã Phú Túc	
	Huyện Ia Grai				-6.364,000			
1	Dự án Đường từ Tỉnh lộ 664 đi đường liên huyện	470/QĐ-UBND ngày 14/5/2021, 3512/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	14.990	14.990	-6.133,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	UBND xã Ia Grai	
2	Trường mẫu giáo 7/5	1760/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Ia Grai	5.000	5.000	-231,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	UBND xã Ia Grai	
	Huyện Chư Păh				-23.457,000			
1	Trụ sở UBND huyện Chư Păh	738/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	24.000	4.000	-4.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Chư Păh	
2	Trường Mầm non Chư Đang Ya	50/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	4.550	(500)	-500,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Biển Hồ	
3	Đường nội thị thị trấn Ia Ly	Số 284/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.710	1.710	-1.232,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Ia Ly	
4	Trường THCS Nghĩa Hưng	1185/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	3.275	3.275	-3.275,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Biển Hồ	
5	Đường liên xã Hòa Phú - Ia Ka	1184/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	2.000	2.000	-2.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Chư Păh	
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (D27, D8)	48/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	700	700	-700,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Ia Ly	
7	Hệ thống điện chiếu sáng và cải tạo, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nghĩa Hưng	09/QĐ-UBND ngày 07/01/2025	4.250	4.250	-4.250,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Biển Hồ	
8	Đường vào thao trường huyện	1177/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	2.500	2.500	-2.500,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Chư Păh	
9	Đường khu dân cư khối phố 3 thị trấn Phú Hòa	Số 285/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	3.880	3.880	-3.880,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Chư Păh	
10	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt thị trấn Phú Hòa	Số 281/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.120	1.120	-1.120,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Chư Păh	
	Thị xã An Khê				-2.217,937			

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó Ngân sách huyện				
1	Đường Nguyễn Nhạc (đoạn từ đường Ngô Thi Nhâm đến hết trường mẫu giáo Sao Mai); Hạng mục: Mở rộng mặt đường, đan rãnh, bó vỉa, hệ thống thoát nước	2375/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	14.200	14.200	-2.217,937	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê	UBND phường An Khê	
	Huyện Đức Cơ				-54.981,593			
1	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Chí Thanh thị trấn Chư Ty	2677/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	23.000	23.000	-8.570,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
2	Đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư quy hoạch Tổ dân phố 6, thị trấn Chư Ty.	3282/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	14.900	14.900	-9.968,400	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
3	Nghĩa địa chung huyện Đức Cơ	2886/QĐ-UBND ngày 14/12/2022; 2415/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	2.443	2.443	-1.250,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
4	Nâng cấp, mở rộng Hội trường chung của huyện	2661/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	8.600	8.600	-4.203,193	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Chu Văn An (Đoạn Quang Trung đến đường Liên xã)	3276/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	2.500	2.500	-460,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
6	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong thị trấn Chư Ty	280/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2418/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	14.900	14.900	-4.370,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
7	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Lợi và đường Trần Phú (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Siu Biêh) thị trấn Chư Ty	143/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2243/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	3.600	3.600	-3.000,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
8	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường: Cù Chính Lan; Ngõ Máy, Nguyễn Khuyến; Nguyễn Bình Khiêm	69/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 2419/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	4.600	4.600	-4.460,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
9	Đường Quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 7 (phía Đông Công an huyện, đường vào xã Ia Pnôn) thị trấn Chư Ty	276/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2420/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	13.000	13.000	-10.400,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
10	Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn An Ninh thị trấn Chư Ty	277/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2421/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	4.500	4.500	-4.300,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
11	Hệ thống cung cấp nước sạch sinh hoạt xã Ia Nan, huyện Đức Cơ	275/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2422/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	6.800	2.800	-2.800,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Ia Nan	
12	Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Kla	279/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2405/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	1.200	1.200	-1.200,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	UBND xã Ia Dok	
	Huyện Kông Chro				-2.876,000			
1	Mở rộng đường vào xã Ya Ma (đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến trung tâm xã Ya Ma)	40/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	3.320	3.320	-698,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	UBND xã Kông Chro	
2	Hệ thống chiếu sáng công cộng	37/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	4.000	4.000	-2.178,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	UBND xã Kông Chro	
	Thành phố Pleiku				-378.325,000			

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
1	Cổng vào khu thắng cảnh Biển Hồ	177/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 432/QĐ-BQL ngày 14/10/2021; 478/QĐ-BQL ngày 22/10/2024	25.000	25.000	-13.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND xã Biển Hồ	
2	Đường Nguyễn Thị Định (đoạn đường Phạm Văn Đồng - đường Lê Đại Hành)	151/NQ-HĐND ngày 13/08/2021 311/NQ-HĐND ngày 07/6/2023; 2098/QĐ-UBND ngày 29/11/2023; 3908/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	13.356	13.356	-5.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Thống Nhất	
3	Đường Lý Chính Thắng	149/NQ-HĐND ngày 13/08/2021 310/NQ-HĐND ngày 07/6/2023; 2081/QĐ-UBND ngày 24/11/2023; 3896/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	28.066	28.066	-16.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Hội Phú	
4	Đường Đào Duy Từ (đoạn Phạm Hùng đến Km3+600), TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	299/NQ-HĐND ngày 21/12/2022; 430/QĐ-UBND ngày 12/4/2023; 680/QĐ-BQL ngày 09/11/2023	24.000	24.000	-4.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND xã Biển Hồ	
5	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	85/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 526/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	400.200	400.200	-83.353,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Diên Hồng	
6	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	337/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2123/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	16.500	16.500	-8.400,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Hội Phú	
7	Trường THCS Tôn Đức Thắng	338/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2128/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	17.500	17.500	-5.800,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Thống Nhất	
8	Trường Tiểu học Trần Đại Nghĩa	341/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2127/QĐ-UBND ngày 06/12/2023; 149/QĐ-BQL ngày 04/6/2024	18.000	18.000	-5.400,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Thống Nhất	
9	Trường THCS Lý Tự Trọng	339/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 517/QĐ-BQL ngày 01/11/2024	32.000	32.000	-23.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường An Phú	
10	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	342/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 503/QĐ-BQL ngày 02/8/2023; 145/QĐ-BQL ngày 28/5/2024	12.000	12.000	-6.300,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Hội Phú	
11	Trường THCS Ngô Gia Tự	343/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 554/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	19.500	19.500	-15.200,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường An Phú	
12	Cải tạo và nâng cấp công viên Diên Hồng (khu vực hồ B).	389/NQ-HĐND ngày 09/5/2024; 154/QĐ-BQL ngày 06/6/2024; 4147/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	17.000	17.000	-15.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Diên Hồng	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
13	Cổng, hàng rào và sân bê tông Nhà điều hành Trung tâm phát triển cụm công nghiệp Diên Phú	388/NQ-HĐND ngày 09/5/2024; 156/QĐ-BQL ngày 06/6/2024; 3212/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	1.552	1.552	-550,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Diên Hồng	
14	Sửa chữa hệ thống nhà vệ sinh, âm thanh, điện Hội trường 19/5; Hệ thống điện phòng họp Ban thường vụ nhà làm việc văn phòng	390/NQ-HĐND ngày 09/5/2024; 148/QĐ-BQL ngày 04/6/2024; 3362/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	1.939	1.939	-1.030,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Diên Hồng	
15	Nhà nghỉ chân ngắm cảnh cho du khách tại khu vực thắng cảnh Biển Hồ	127/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 419/NQ-HĐND ngày 03/10/2024	13.404	13.404	-13.200,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND xã Biển Hồ	
16	Đường Quyết Tiến (đoạn đường Đồng Tiến - Lễ Thánh Tôn)	333/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2148/QĐ-UBND ngày 12/12/2023; 339/QĐ-BQL ngày 16/8/2024	45.000	45.000	-30.173,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Diên Hồng	
17	Đường Trần Nhật Duật	334/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 1942/QĐ-UBND ngày 02/11/2023; 201/QĐ-BQL ngày 04/7/2024	35.819	35.819	-15.385,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Diên Hồng	
18	Đường Lạc Long Quân (đoạn đường Lê Duẩn đến cuối đường)	335/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 1946/QĐ-UBND ngày 03/11/2023; 157/QĐ-BQL ngày 06/6/2024	44.353	44.353	-21.500,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường An Phú	
19	Thảm bê tông nhựa và làm mới vỉa hè đường Hùng Vương	405/NQ-HĐND ngày 17/7/2024	57.400	57.400	-10.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Diên Hồng	
20	Đường Lê Lai (đoạn Đường Hùng Vương - đường Hai Bà Trưng)	407/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 445/NQ-HĐND ngày 20/12/2024	18.520	18.520	-17.600,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Diên Hồng	
21	Đường Lữ Gia (đoạn đường Trường Sơn - Nhà máy xi măng Gia Lai)	408/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; 4053/QĐ-UBND ngày 07/12/2024	8.900	8.900	-8.700,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Thống Nhất	
22	Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu.	116/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 86/QĐ-BQL ngày 08/3/2024 400/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; 3982/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	9.800	9.800	-9.340,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND xã Biển Hồ	
23	Trường TH&THCS Anh hùng Vũ.	119/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 89/QĐ-BQL ngày 08/3/2024 401/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; 4094/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	17.000	17.000	-16.117,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND xã Gào	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
24	Trường Tiểu học Chu Văn An	120/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 90/QĐ-BQL ngày 08/3/2024 402/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; 3983/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	13.800	13.800	-8.500,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Pleiku	
25	Thành ủy Pleiku	443/NQ-HĐND ngày 20/12/2024	3.770	3.770	-174,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Diên Hồng	
26	Đường Mai Thúc Loan (đoạn đường Phạm Văn Đồng - đường Lê Đại Hành)	150/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 81/QĐ-BQL ngày 08/3/2024; 3973/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	9.980	9.980	-9.600,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Thống Nhất	
27	Đường Hà Huy Tập (đoạn đường Phạm Ngọc Thạch - đường Lê Văn Hưu)	166/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 80/QĐ-BQL ngày 08/3/2024 403/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; 4110/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	41.600	41.600	-15.203,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Thống Nhất	
28	Đường Tăng Bạt Hổ	755/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	18.521	18.521	-200,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Diên Hồng	
29	Cổng thôn 5 xã Gào	288/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	23.400	23.400	-200,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND xã Gào	
30	Đầu tư trang thiết bị Trụ sở HĐND & UBND TP Pleiku	417/NQ-HĐND ngày 03/10/2024; 4140/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	28.750	28.750	-400,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Pleiku	
Huyện Đak Pơ					-700,000			
I	Bảo trì, bảo dưỡng đường thôn An Phong xã Phú An (đoạn từ đập Bến Tuyết đi trụ sở thôn An Phong)	2684/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	3.500	3.500	-700,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	UBND xã Ia Hội	
III	NGUỒN VỐN KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN				50.052,052			
I.1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				87.620,228			
I.2	Kế hoạch vốn điều chỉnh				63.978,473			
a)	Điều chỉnh tăng				63.978,473			
Huyện Chư Sê					29.460,946			
1	Trích nộp 30% về Quỹ đất tỉnh tại Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Chư Sê				12.574,946	UBND huyện Chư Sê	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
2	Bồi thường Hỗ trợ GPMB		17.812	17.812	16.886,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	UBND xã Chư Sê	Cập nhật lại nguồn vốn phù hợp với quyết định giao vốn của UBND huyện Chư Sê (Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 31/12/2024); từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất huyện năm 2025.
Thị xã An Khê					40,000			

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó Ngân sách huyện				
1	Đường Nguyễn Nhạc (đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến hết trường mẫu giáo Sao Mai), Hạng mục: Mở rộng mặt đường, đan rãnh, bó vỉa, hệ thống thoát nước	2375/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	14.200	14.200	40,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê	UBND phường An Khê	Cập nhật lại theo số vốn thực tế đã cấp trên hệ thống Tabmis, tăng từ 11.022,085 triệu đồng lên 11.062,085 triệu đồng
Thành phố Pleiku					34.477,527			
1	Hoàn ứng kinh phí xây dựng chợ Hoa Lư		12.602,147	12.602,147	0,421	UBND thành phố Pleiku	UBND phường Diên Hồng	Cập nhật lại theo số vốn thực tế đã cấp trên hệ thống Tabmis, tăng từ 3.786,579 triệu đồng lên 3.787 triệu đồng
2	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất tỉnh dự án Khu dân cư Hồi Phú, thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai				13.043,000	UBND thành phố Pleiku	Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai	
3	Bồi thường GPMB cho các hộ dân bị ảnh hưởng dự án chợ đầu mối (hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất tỉnh)				2.170,739	UBND thành phố Pleiku	Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai	
4	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất tỉnh dự án khu tái định cư trả đa thành phố Pleiku				3.109,136	UBND thành phố Pleiku	Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai	
5	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất tỉnh dự án Trung tâm thương mại Pleiku				484,017	UBND thành phố Pleiku	Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai	
6	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất tỉnh dự án khu tái định cư trả đa (giai đoạn 2)				14.787,234	UBND thành phố Pleiku	Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai	
7	Kinh phí bồi thường hỗ trợ dự án mở rộng nhà thi đấu thể thao tỉnh Gia Lai				882,980	UBND thành phố Pleiku	Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai	
1.3	Điều chỉnh giảm các dự án do chuyển từ BQL Khu vực về xã				-101.546,649			
Thị xã Ayun Pa					-5.332,819			
1	Trường tiểu học Chu Văn An	63/QĐ-UBND 05/12/2023	7.500	7.500	-991,480	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	UBND xã Ia Rbol	
2	Trường THCS Phạm Hồng Thái	79/QĐ-UBND 26/12/2024	4.920	4.920	-1.341,339	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	UBND xã Ia Rbol	
3	Nhà làm việc công an xã Ia Sao, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	222/QĐ-UBND 07/11/2024	1.500	1.500	-1.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	UBND xã Ia Sao	
4	Đường trục sản xuất thuộc đề án 5 bốn ĐBDTTS thuộc 4 phường trên địa bàn thị xã	80/QĐ-UBND 26/12/2024	11.461	11.461	-2.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	UBND phường Ayun Pa	
Huyện Chư Prông					-5.098,000			
1	Sắp xếp, ổn định dân cư làng Phung, thôn Pior 1 xã Ia Pior	2246/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	70.084	4.669	-3.169,000	BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông	UBND xã Ia Lâu	
2	Sắp xếp, ổn định dân cư làng Hlang Ngol, làng Ó, làng Siu, làng Doách, xã Ia Vê	2382/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	49.585	2.934	-1.929,000	BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông	UBND xã Ia Pia	
Huyện Phú Thiện					-3.000,000			
1	Cải tạo, mở rộng Hội trường chung	1469/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	5.000	5.000	-3.000,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	
Huyện Krông Pa					-6.933,448			
1	Đường Kpá KLong (đoạn từ Lê Văn Tám- Hùng Vương)	195/NQ-HĐND, ngày 23/11/2023	3.500	3.500	-3.366,620	Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa	UBND xã Phú Túc	
2	Mở rộng kênh Chính, kênh N33 tiếp nước cho kênh N33 nối dài thuộc Công trình thủy lợi Ia M'lah	17/QĐ-UBND ngày 4/3/2025	5.220		-3.566,828	Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa	UBND xã Phú Túc	
Thị xã An Khê					-17.562,085			
1	Đường Nguyễn Nhạc (đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến hết trường mẫu giáo Sao Mai), Hạng mục: Mở rộng mặt đường, đan rãnh, bó vỉa, hệ thống thoát nước	2375/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	14.200	14.200	-11.062,085	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê	UBND phường An Khê	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
2	Trường tiểu học Kim Đồng, hạng mục: Sửa chữa khối phòng hành chính quản trị, nhà học 08 phòng và xây mới các hạng mục phòng mỹ thuật, phòng học đa chức năng, nhà đa năng, nhà bảo vệ, hệ thống phòng cháy chữa cháy	2372/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	6.500	6.500	-6.500,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê	UBND xã Cửu An	
	Huyện Kông Chro				-8.150,947			
1	Cải tạo hệ thống nước thị trấn Kông Chro	71/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.138	1.138	-1.138,121	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	UBND xã Kông Chro	
2	Nâng cấp, cải tạo đường liên thôn làng Huhm Đăk	47/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	350	350	-350,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	UBND xã Ya Ma	
3	Hệ thống chiếu sáng công cộng	37/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	4.000	4.000	-1.822,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	UBND xã Kông Chro	
4	Via hè đường Kpă Kơng (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Quy hoạch Đ2)	48/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	400	400	-400,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	UBND xã Kông Chro	
5	Mở rộng đường vào xã Ya Ma (đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến trung tâm xã Ya Ma)	40/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	3.320	3.320	-2.622,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	UBND xã Kông Chro	
6	Đường Trần Phú (đoạn Kpă Klong đi thác Ya Rung)	32/QĐ-UBND ngày 18/3/2025, 49/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	650	650	-650,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	UBND xã Kông Chro	
7	Đường Nguyễn Huệ nối dài	31/QĐ-UBND ngày 18/3/2025, 39/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	1.169	1.169	-1.168,826	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	UBND xã Kông Chro	
	Thành phố Pleiku				-30.188,350			
1	Hoàn ứng kinh phí xây dựng chợ Hoa Lư		12.602	12.602	-3.787,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Diên Hồng	
2	Cổng vào khu thắng cảnh Biển Hồ	177/NQ-HĐND ngày 13/08/2021, 432/QĐ-BQL ngày 14/10/2021	25.000	25.000	-4.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND xã Biển Hồ	
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	85/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 526/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	400.200	400.200	-1.801,350	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Diên Hồng	
4	Trường THCS Tôn Đức Thắng	338/NQ-HĐND ngày 11/7/2023, 2128/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	17.500	17.500	-3.600,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Thống Nhất	
5	Trường Tiểu học Trần Đại Nghĩa	341/NQ-HĐND ngày 11/7/2023, 2127/QĐ-UBND ngày 06/12/2023, 149/QĐ-BQL ngày 04/6/2024	18.000	18.000	-2.500,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Thống Nhất	
6	Trường THCS Lý Tự Trọng	339/NQ-HĐND ngày 11/7/2023, 517/QĐ-BQL ngày 01/11/2024	32.000	32.000	-4.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường An Phú	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
7	Đường Lạc Long Quân (đoạn đường Lê Duẩn đến cuối đường)	335/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 1946/QĐ-UBND ngày 03/11/2023; 157/QĐ-BQL ngày 06/6/2024	44.353	44.353	-8.500,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường An Phú	
8	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	342/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 372/NQ-HĐND ngày 20/12/2023	12.000	12.000	-2.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Hội Phú	
Huyện Đak Pơ					-4.200,000			
1	Đường liên thôn xã Tân An - giai đoạn 1	475/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	2.730	2.730	-435,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	UBND phường An Bình	
2	Bảo trì, bảo dưỡng đường thôn An Phong xã Phú An (đoạn từ đập Bến Tuyết đi tru sở thôn An Phong)	2684/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	3.500	3.500	-2.790,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	UBND xã Ya Hội	
3	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống nước tưới chảy láng Đêchogang	143/QĐ-UBND ngày 22/01/2025	700	700	-690,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	UBND xã Ya Hội	
4	Nhà tiếp dân và phòng họp HĐND và UBND huyện Đak Pơ	2683/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	5.700	5.700	-285,000	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	UBND xã Đak Pơ	
Huyện Chư Păh					-2.496,000			
1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội đồng làng Hreng, xã Hòa Phú	Số 286/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	2.496		-2.496,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực ChưPăh	UBND xã Chư Păh	
Huyện Đak Đoa					-1.699,000			
1	Đường ra khu sản xuất cảnh đồng làng Đê Somei, xã Đak Somei, huyện Đak Đoa	3030/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	1.800		-1.699,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Đoa	UBND xã Đak Somei	
Huyện Chư Sê					-16.886,000			
1	Bồi thường Hỗ trợ GPMB				-16.886,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	UBND xã Chư Sê	
B	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ XÃ				1.299.275,892			HĐND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định
I	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG				410.804,660			
1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				166.036,494			
2	Kế hoạch vốn điều chỉnh				244.768,166			
II	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				677.696,898			
1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				146.419,378			
2	Kế hoạch vốn điều chỉnh				350.529,824			
3	Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn các huyện giao vượt số vốn tính phân cấp				180.747,696			
III	NGUỒN VỐN KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN				210.774,334			
1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				0,000			
2	Kế hoạch vốn điều chỉnh				101.546,649			
3	Điều chỉnh tăng nguồn vốn khác ngân sách huyện				109.227,685			
**	KẾ HOẠCH VỐN KÉO DÀI				57.682,767			
A	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ TỈNH				0,000			
I	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG				0,000			

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó Ngân sách huyện				
I.1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				19.724,127			
I.2	Điều chỉnh giảm các dự án do chuyển từ BQL Khu vực về xã				-19.724,127			
	Thị xã Ayun Pa				-2.042,127			
1	Trường tiểu học Chu Văn An	63/QĐ-UBND 05/12/2023	7.500	7.500	-2.042,127	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	UBND xã Ia Rbol	
	Huyện Kbang				-9.773,000			
1	Trung tâm Y Tế Huyện Kbang	1102/QĐ-UBND 15/12/2023	110.000	10.000	-2.450,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Kbang	UBND xã Kbang	
2	Đường Lê Văn Tám, thị trấn Kbang (Cầu Lê Văn Tám- Đồng Trường Sơn)	171/QĐ-UBND 28/12/2023	14.950	14.950	-7.323,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Kbang	UBND xã Kbang	
	Huyện Chư Sê				-7.909,000			
1	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang, xã AIBá	Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	11.000	11.000	-7.909,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	UBND xã AIBá	
II	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				0,000			
II.1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				34.418,266			
II.2	Điều chỉnh giảm các dự án do chuyển từ BQL Khu vực về xã				-34.418,266			
	Thị xã Ayun Pa				-3.836,682			
1	Đường vào Cụm công nghiệp xã Ia Sao, thị xã Ayun pa, tỉnh Gia Lai	176/QĐ-UBND 28/11/2022	5.142	5.142	-2.687,449	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	UBND xã Ia Sao	
2	Trường mầm non Hoa Hồng	65/QĐ-UBND 14/12/2023	4.350	4.350	-1.149,233	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	UBND phường Ayun Pa	
	Huyện Phú Thiện				-73,988			
1	Nhà thi đấu đa năng huyện Phú Thiện	1109/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	24.000	2.029	-73,988	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	
	Huyện Chư Păh				-2.883,360			
2	Hồ thị trấn Phú Hòa	616/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	89.500	39.500	-2.883,360	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	UBND xã Chư Păh	
	Thành phố Pleiku				-27.624,236			
1	Đường Nguyễn Hữu Huân (đoạn đường Phan Đình Phùng - đường Lê Thị Hồng Gấm)	159/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 265/NQ-HĐND ngày 20/7/2022; 302/NQ-HĐND ngày 21/12/2022; 416/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	19.083	19.083	-7.951,236	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Pleiku	
2	Đường Đào Duy Từ (đoạn Phạm Hùng đến Km3+600), TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	299/NQ-HĐND ngày 21/12/2022; 430/QĐ-UBND ngày 12/4/2023; 680/QĐ-BQL ngày 09/11/2023	24.000	24.000	-12.000,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND xã Biển Hồ	
3	Đường Quyết Tiến (đoạn đường Đồng Tiến - Lê Thánh Tôn)	333/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2148/QĐ-UBND ngày 12/12/2023; 339/QĐ-BQL ngày 16/8/2024	45.000	45.000	-7.673,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	UBND phường Diên Hồng	
B	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ XÃ				57.682,767			HĐND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định
I	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG				21.817,784			

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó Ngân sách huyện				
1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				0,000			
2	Điều chỉnh tăng các dự án do chuyển từ BQL Khu vực về xã				19.724,127			
3	Kế hoạch vốn điều chỉnh tăng				2.093,657			
II	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				34.418,266			
1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				0,000			
2	Điều chỉnh tăng các dự án do chuyển từ BQL Khu vực về xã				34.418,266			
II	NGUỒN VỐN KHÁC				1.446,717			
1	Kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025				0,000			
2	Kế hoạch vốn điều chỉnh tăng				1.446,717			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên thôn/ làng/...)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư hoặc dự toán			Kế hoạch năm 2025		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán		Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh		
					Tổng các nguồn vốn	Trong đó:				
						Vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh				Vốn ngân sách cấp xã, vốn huy động hợp pháp khác
-	Xây mới nhà sinh hoạt cộng đồng làng Nhao 2	Làng Nhao 2	2025		1.700	1.500	200,00000	1.500,000		
4	Xã Phú Thiện							6.151,000		
	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>									
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>									
-	Cải tạo, xây dựng đường GTNT thôn Thắng Lợi 2, xã Phú Thiện (Điểm đầu từ giáp đường trục xã đến giáp đường BTXM hiện trạng)	Thôn Thắng Lợi 2	2025		2.250	2.000	250,00000	2.000,000		
	<i>Tiêu chí: Thủy lợi và phòng chống thiên tai</i>									
-	Cải tạo, xây dựng kênh N7-5B-4, xã Phú Thiện	Thôn Plei Tel A	2025		1.700	1.500	200,00000	1.500,000		
-	Cải tạo, xây dựng kênh N11-8, xã Phú Thiện	Thôn Plei Gok	2025		1.600	1.400	200,00000	1.400,000		
-	Cải tạo, xây dựng kênh BV4A, xã Phú Thiện	Thôn Ia Zút, Plei Kơ Al	2025		1.400	1.251	149,00000	1.251,000		
5	Xã Kbang							6.151,000		
	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>									
	<i>Tiêu chí: Giao thông</i>									
-	Đường nội đồng Thôn 15 (đoạn đất bà viên đến KSX làng Lọk)	Thôn 15	2025		1.150	995	155,00000	995,000		
-	Đường nội đồng Thôn 15 (đoạn đất ông Đình Giáp đến đất Toàn Chung và đoạn 2 đầu BTXM)	Thôn 15	2025		900	776	124,00000	776,000		
-	Đường nội đồng Thôn 14 (đoạn đất ông Trường đến đất Thắng Dung)	Thôn 14	2025		1.800	1.580	220,00000	1.580,000		
-	Đường đi khu sản xuất Đầm Đăk Y Nao (đoạn 1: đất ông Lịch đến đất ông Nam Dâng; đoạn 2: đất ông Trung Anh đến đất Hoà Chiến; Đoạn 3: đất ông Sơn đến đất ông Minh; đoạn 4: đất ông Minh Đào đến đất Huy Ý; đoạn 5: đất ông Hải Trang đến suối)	Làng Hợp	2025		3.200	2.800	400,00000	2.800,000		
6	Xã Đức Cơ							6.151,000		
	<i>Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)</i>									
	<i>Tiêu chí: Trường học</i>									
-	Trường Mầm non Bình Minh (Xây dựng mới 01 phòng học cấp IV, nhà vệ sinh; sửa chữa các phòng học; cổng, hàng rào sân bê tông và các hạng mục phụ)	Làng Ấp, làng Gòn, làng Lung Rông	2025		2.500	2.300	255,55556	2.300,000		
-	Trường Tiểu học Lê Văn Tám (Xây dựng mới 02 phòng học cấp IV, nhà vệ sinh; sửa chữa 01 phòng học; cổng, hàng rào sân bê tông và các hạng mục phụ)	Làng Ấp, làng Krai	2025		2.500	2.300	255,55556	2.300,000		
-	Trường Trung học cơ sở Trần Quốc Toàn (Xây dựng mới nhà vệ sinh; sửa chữa nhà học 02 tầng; cổng, hàng rào sân bê tông và các hạng mục phụ)	Làng Ấp	2025		1.750	1.551	172,33333	1.551,000		
7	Xã Bàu Cạn							6.151,000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên thôn/ làng/ ...)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư hoặc dự toán			Kế hoạch năm 2025		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Trong đó:		Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách tỉnh
						Vốn ngân sách cấp xã, vốn huy động hợp pháp khác				
	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)									
	Tiêu chí: Giao thông									
-	Đường GTNT thôn 2, 4, 7, xã Bàu Cạn (thôn 2, đoạn 1: từ nhà ông Bàn Hoa Ty đến nhà Ông Hiếu; đoạn 2 từ nhà ông bà Thuyền Tú đến nhà bà Nguyệt; đoạn 3 từ nhà ông 5 Hùng tiếp giáp đường nhà ông Hiếu; thôn 4, đoạn 1 từ nhà Lê Thị Quý đến vườn nhà ông Phạm Thanh Hiền; đoạn 2 từ nhà Phạm Xuyên đến nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Mai; thôn 7, đoạn từ nhà ông Kpuih Dlut đến nhà ông Kpá Song	Thôn 2,4,7	2025		1.100	980	120,00000		980,000	
-	Đường GTNT thôn Tây Hồ, xã Bàu Cạn (đoạn 1: từ nhà Ông Bình Thủy đến nhà Ông Vũ Thủy; đoạn 2: từ nhà Tuấn Hường; đoạn 3 từ nhà Hải Hằng đến nhà Vinh Hoài	Tây Hồ	2025		950	814	136,00000		814,000	
-	Đường GTNT thôn Ia Mua, Đoàn Kết, Hoà Bình xã Bàu Cạn (Thôn Ia Mua đoạn 1 từ tỉnh lộ 663 đến nhà bà Bình Diệp; đoạn 2 từ tỉnh lộ 663 đến qua nhà ông Thái Vinh; đoạn 3 từ tỉnh lộ 663 đến nhà ông Phạm Văn Thanh; thôn Hoà Bình từ nhà ông Mến đến nhà ông Thuận. Thôn Đoàn Kết từ nhà bà Bình Mai đến nhà Ông Lê Hồng Hải.)	Thôn Ia Mua, Đoàn Kết, Hoà Bình	2025		1.000	877	123,00000		877,000	
-	Đường GTNT thôn Tân Lạc xã Bàu Cạn (Đoạn 1: từ đường bê tông cũ đến cuối nghĩa địa; đoạn 2 từ nhà ông Võ Văn Lâm đến hết đường)	Thôn Tân Lạc	2025		750	649	101,00000		649,000	
-	Đường GTNT thôn Thanh Bình xã Bàu Cạn (từ nhà Ông Trần Hà Bắc đến rẫy nhà ông Nguyễn Hoàng)	Thôn Thanh Bình	2025		1.400	1.186	214,00000		1.186,000	
-	Đường GT nội đồng thôn Hoà Bình xã Bàu Cạn (từ nhà ông Danh đến nhà ông Sơn)	Thôn Hoà Bình	2025		250	189	61,00000		189,000	
	Tiêu chí: Trường học									
-	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân; Mẫu giáo Hoa Hồng xã Bàu Cạn (nhà vệ sinh và các hạng mục khác)	Thôn Đoàn Kết, Thôn 7	2025		800	769	31,00000		769	
-	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu; Trường TH Lương Thế Vinh xã Bàu Cạn (Xây hàng rào, sân bê tông và các hạng mục khác)	Thôn Tân Lạc, Thôn 2	2025		700	687	13,00000		687	
8	Xã Chư Pưh								6.150,000	
	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)									
	Tiêu chí: Trường học									
-	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (Nhà học 8 phòng)	Thôn Hòa Thuận	2025		4.450	4.000	450,00000		4.000,0	
-	Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng (Nhà họp hội đồng và 2 phòng chuyên môn)	Thôn Hòa Lộc	2025		2.400	2.150	250,00000		2.150,0	

**PHÂN BỐ LẠI KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên thôn/ làng/ ...)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư hoặc dự toán			Kế hoạch năm 2025		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng các nguồn vốn	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán		Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách tỉnh
						Trong đó:				
					Vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách cấp xã, vốn huy động hợp pháp khác				
	Tổng cộng						9.222,000	13.213,900		
1	Xã Ia Grai						2.180,000			
	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)									
	Tiêu chí: Giao thông									
-	Đường làng Păng Gol-Phù Tiên (Tuyến 1: Từ nhà ông An đến nhà ông Lê Đức Thiện; tuyến 2 từ nhà ông Khánh đến nhà ông Dinh và nhà ông Trí đến nhà bà Mến; tuyến 3: Từ nhà bà Văn đến nhà ông Thúc; tuyến 4: Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Chiêm; tuyến 5 từ đường liên thôn đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn; tuyến 6 từ nhà ông Hồ Sỹ Đồng đến nhà ông Nguyễn Văn Chiếm)	làng Păng Gol-Phù Tiên	2025		2.398	2.180	218	2.180,000		
2	Xã Ia Krái						2.180,000			
	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)									
	Tiêu chí: Giao thông									
-	Đường giao thông liên thôn làng Krung (xã Ia tô cũ) từ đầu đường nhựa trục thôn đến cầu treo	Làng Krung	Năm 2025		1.165	1.110	55,49100	1.110,000		
-	Đường giao thông nội thôn làng Dọc Kuế (xã Ia Krái cũ) từ nhà ông Ksor Nghen đến nhà ông Ksor Klui	Làng Dọc Kuế	Năm 2025		327	311	15,52500	311,000		
-	Đường giao thông nội thôn làng Ó (xã Ia Krái cũ) từ hộ ông Dyen đến nhà ông Thoih	Làng Ó	Năm 2025		483	460	23,00000	460,000		
-	Đường giao thông nội thôn Thôn 4 - Làng Nủ 3 (xã Ia Krái cũ) từ đường trục thôn đến hết đường	Thôn 4	Năm 2025		314	299	14,95000	299,000		
3	Xã Ia Hrug						2.180,000			
	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)									
	Tiêu chí: giao thông									
-	Làm mới đường giao thông làng Tôt (Đoạn từ đất nhà ông Bình đến đất nhà ông Hlung)	Đường GT làng Tôt	2025		1.220	1.090	130,00000	1.090,000		
-	Đường giao thông làng Máih (Đoạn từ đất nhà ông Siu An đến nhà đất ông Ksor Súi)	Đường giao thông làng Máih	2025		1.220	1.090	130,00000	1.090,000		
4	Xã Ia Chia						2.180,000			
	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)									
	Tiêu chí: Giao thông									
-	Đường giao thông nông thôn Làng Nủ 1 (Tuyến 1: Từ nhà RC Luân đến giọt nước, Tuyến 2: Từ RC Bó đến RC Blêng, Tuyến 3: từ RC Duân đến RC Bin, Tuyến 4: từ sân bóng đến lô cao su)	Làng Nủ 1 (xã Ia Chia)	2025		2.423	2.180	243,00000	2.180,000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên thôn/ làng/...)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư hoặc dự toán				Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng các nguồn vốn	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán		Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	
						Trong đó:				
					Vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách cấp xã, vốn huy động hợp pháp khác				
5	Xã Ia O							502,000	1.678	
	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)									
	Tiêu chí: Giao thông									
-	Đầu tư nâng cấp tuyến đường từ Công chào làng Cúc đi công chào làng Kloong	Làng Cúc đi làng Kloong, xã Ia O	2025		2.423	2180	243,00000	502,000	1.678	
6	Xã Chư Sê								2.692	
	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)									
	Tiêu chí: Giao thông									
-	Đường giao thông ngõ xóm thôn Nhom Phú tuyến 1 từ nhà ông Chức đến nhà ông Thanh	Thôn nhom Phú	Năm 2025		360	324	36,00000		324	
-	Đường giao thôn nội đồng thôn Đoàn kết Từ nhà Bà Nguyễn Thị Nụ đến nhà ông Bùi Văn Đoàn	Thôn Đoàn kết	Năm 2025		360	324	36,00000		324	
-	Đường giao thông nội thôn từ thôn 1 từ nhà ông Trần Quốc Tiến đến nhà Ông Nguyễn Trung Cường	Thôn 1	Năm 2025		720	648	72,00000		648	
-	Đường giao thông ngõ xóm từ nhà anh Huy đến nhà anh Duy	Làng Pan	Năm 2025		720	648	72,00000		648	
-	Đường giao thông nội đồng từ nhà ông Siu Nhen tới Siu Sút	Làng Iapét	Năm 2025		180	162	18,00000		162	
-	Đường giao thông nội thôn từ nhà ông Đặng Thị Đáng đến hộ Nguyễn Thị Thanh	Thôn Vinh Hà	Năm 2025		201	181	20,10000		181	
-	Đường giao thông nội thôn từ nhà ông Trương Văn Huyền đến nhà ông Nguyễn Xuân Diễn	Thôn Nông trường	Năm 2025		450	405	45,00000		405	
7	Xã Bờ Ngoong								2.692	
	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)									
	Tiêu chí: Số 2 về giao thông									
-	Đường GTNT Làng Phầm Ó (đoạn 1: Từ nhà Pleh đến nhà Prin. đoạn 2: nhà Plok đến nhà Rút; đoạn 3: Từ nhà Huin đến nhà Nhoi. đoạn 4: Từ nhà Hmin đến nhà Ngan. đoạn 5: Từ nhà Dok đến nhà Djiu)	Làng Phầm Ó	Dự kiến tháng 10/ 2025		770,000	693	77		693	
-	Đường GTNT Làng Phầm Kleo Ngol (Đoạn 1: Từ nhà Lươi đến nhà Nhóm; Đoạn 2: Từ nhà Vik đến nghĩa địa; Đoạn 3: Từ nhà Anh đến nghĩa địa)	Làng Phầm Kleo Ngol	Dự kiến tháng 10/ 2025		740,000	666	74		666	
-	Đường GTNT: Làng Phầm Ngol (Đoạn 1 từ nhà ông Tír đến nhà Đạt, đoạn 2 từ nhà Nhát đến nhà Minh, đoạn 3 từ nhà Yéng đến Klomg, đoạn 4: Từ nhà Kek đến nhà Blih; đoạn 5 từ nhà Bèn tới nhà Lok; đoạn 6: Từ nhà Klóih đến nhà Lén; đoạn 7 từ nhà Gloi đến nhà Yin; đoạn 8 từ nhà Yeh đến nhà Pem	Làng Phầm Ngol	Dự kiến tháng 10/ 2025		760,000	684	76		684	
-	Đường GTNT Làng Thoong Nha (đoạn 1 từ nhà Nôi đến nhà Khóih, đoạn 2 từ nhà ChRong đến nhà ông Hyong)	Làng Thoong Nha	Dự kiến tháng 10/ 2025		730,00	649	73,00		649	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên thôn/ làng/ ...)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư hoặc dự toán			Kế hoạch năm 2025		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng các nguồn vốn	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán		Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách tỉnh
						Trong đó:				
						Vốn ngân sách cấp xã, vốn huy động hợp pháp khác				
8	Xã Ia Ko							2.692		
	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)									
	Tiêu chí số 5 về trường học									
-	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh - Nhà học 03 phòng	Làng Gran - xã Ia Ko	2025		897	897		897		
-	Trường THCS Kpă Klong - Nhà học 03 phòng	Thôn O Bung - xã Ia Ko	2025		897	897		897		
-	Trường THCS Ama Trang Long - Nhà học 03 phòng	Thôn Tai Pêr - xã Ia Ko	2025		898	898		898		
9	Xã AIBá							2.692		
	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)									
	Tiêu chí: Giao thông							2.692		
-	Đường giao thông làng Dơ Nông Ở Đoạn 1: (N1: Từ nhà Dao đến nhà Nik; N2: từ nhà Thu đến nhà Tâm; N3: Từ đầu nhà PRát đến cuối nhà PRát; N4: từ nhà Dol đến Nhac; N5: Đường Sân bóng)	Làng Dơ Nông Ở	Năm 2025		511	475,00	36,00000	475		
-	Đường giao thông làng Dơ Nông Ở Đoạn 2: (N1: Từ nhà ALip đến Phúc; N2: Từ nhà Quả đến Phúc; N3: từ nhà Quân đến Chin; N4: từ nhà Kim đến Bui; N5: từ nhà Quang đến Dul; N6: Từ nhà Miu đến Plo; N7: từ nhà Chuyên đến Tit)	Làng Dơ Nông Ở	Năm 2025		897	834	62,79000	834		
-	Đường giao thông làng Ser Dơ Mỏ (N1: từ đầu nhà Wuru đến cuối nhà Wuru; N2: từ nhà Hal đến nhà Loang; N3: từ nhà BĐin đến nhà Klit; N4: từ nhà Nil đến ALuk; N5: từ nhà Boy đến sân bóng)	Làng Ser Dơ Mỏ	Năm 2025		1.487	1.383	104,00000	1.383		
10	Xã Kđang							384		
	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)									
	Tiêu chí: giao thông									
-	Đường giao thông nội đồng thôn Aluk (từ nhà ông Gút đến nhà ông Thuoch)	Aluk, KĐang	2025		422,4	384	38,40000	384		
11	Xã Kon Gang							384		
	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)									
	Tiêu chí: Giao thông									
-	Đường giao thông nông thôn thôn Tam Điệp (Tuyến đường từ nhà văn hóa thôn Tam Điệp đến nhà bà Phạm Thị Phụng)	Thôn Tam Điệp, xã Kon Gang	2025		422,4	384	38,40000	384		